CÔNG TY TNHH BAO SEN

====**====

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của cơ sở "NHÀ MÁY GIA CÔNG MẠCH ĐIỆN TỬ BAOSEN"

Địa điểm: tổ dân phố Yên Khê, phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh (thuê nhà xưởng của Công ty cổ phần FQH)

Bắc Ninh, năm 2026

CÔNG TY TNHH BAOSEN

==== ** ====

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của cơ sở: NHÀ MÁY GIA CÔNG MẠCH ĐIỆN TỬ BAOSEN

Địa điểm: tổ dân phố Yên Khê, phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh
(thuê nhà xưởng của Công ty cổ phần FQH)

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY T.N.H.H BAOSEN

TỔNG GIÁM ĐỐC
X JAN FENGYAN

Bắc Ninh, năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG

DANH MỤC HÌNH

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ATVSTP	An toàn vệ sinh thực phẩm
BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTC	Bộ tài chính
BTCT	Bê tông cốt thép
BTNC	Bê tông nóng chảy
BTNMT	Bộ tài nguyên môi trường
BXD	Bộ xây dựng
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CP	Chính phủ
CPĐD	Cấp phối đá dăm
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
HT	Hệ thống
HTXL	Hệ thống xử lý
NĐ	Nghị định
UBND	Ủy ban nhân dân
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QĐ	Quyết định
QLDA	Quản lý dự án
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
STT	Số thứ tự
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXD	Tiêu chuẩn xây dựng
TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TT	Thông tư
VXM	Vữa xi măng
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
VSMT	Vệ sinh môi trường
GPMT	Giấy phép môi trường

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cở sở: Công ty TNHH Baosen

- Địa chỉ trụ sở chính: tổ dân phố Yên Khê, phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh.

- Người đại diện theo pháp luật: (Ông) XUAN FENGYAN, Chức vụ: Tổng giám đốc.

- Điện thoại liên hệ: 0204.3525918, email: congtybaosen2021@gmail.com.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 2400763698 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang (nay là Sở Tài Chính tỉnh Bắc Ninh) cấp đăng ký lần đầu ngày 03/4/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/02/2025;

- Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 9820212878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh) cấp chứng nhận lần đầu ngày 03/4/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 31/03/2020.

2. Tên cơ sở: Nhà máy gia công mạch điện tử Baosen

2.1. Địa điểm cơ sở:

Cơ sở "Nhà máy gia công mạch điện tử Baosen" thuê nhà xưởng của Công ty cổ phần FQH với diện tích sử dụng khoảng 2.680 m^2 tại tổ dân phố Yên Khê, phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Hình 1.1. Vị trí cơ sở qua ảnh vệ tinh

2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

Chủ cơ sở thuê nhà xưởng của Công ty cổ phần FQH theo Hợp đồng thuê xưởng số 01/HĐCT-2020 ngày 25/3/2020 giữa Công ty TNHH Baosen và Công ty Cổ phần FQH.

2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh) về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy gia công mạch điện tử Baosen".

2.4. Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công:

- Căn cứ khoản 2 Điều 103 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 việc phân loại dự án áp dụng theo quy định tại Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019. Cơ sở có tổng vốn đầu tư 57,59 tỷ đồng, thuộc loại hình Sản xuất thiết bị thông tin, điện tử. Căn cứ khoản 2 Điều 10 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019, cơ sở thuộc dự án nhóm C.

- Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4, Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

2.6. Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Phân nhóm dự án đầu tư: Cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm III quy định tại STT 2, phụ lục V kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Căn cứ khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cơ sở thuộc đối tượng phải lập giấy phép môi trường và căn cứ khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số

146/2025/QH15, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh.

Cơ sở đã đi vào hoạt động từ năm 2016, do đó Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở được thực hiện theo Mẫu số 22d ban hành kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 (Báo cáo đề xuất cấp GPMT của cơ sở đang hoạt động).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

- Gia công mạch điện tử các loại với quy mô 36 triệu cái/năm;

- Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối (không thành lập cơ sở bán buôn, bán lẻ) các sản phẩm với quy mô: Máy kiểm tra hàng 1.000 sản phẩm/năm; các sản phẩm linh kiện điện tử 2.000 sản phẩm/năm; sản phẩm dùng trong văn phòng 1.000 sản phẩm/năm; bảo hộ lao động 1.000 sản phẩm/năm; vật dụng dùng trong lắp ráp linh kiện điện tử 1.000 sản phẩm/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Quy trình sản xuất của cơ sở được thực hiện đồng bộ, tự động hóa cao nhằm giảm thiểu chi phí sản xuất, nâng cao năng suất lao động, đồng thời đảm bảo chất lượng sản phẩm. Máy móc, thiết bị khép kín, thao tác lập trình tự động. Công nhân, người lao động chỉ tham gia vào các quy trình vận hành máy và các công đoạn kiểm tra, đóng gói sản phẩm.

Các quy trình sản xuất chính:

a. Quy trình gia công mạch điện tử

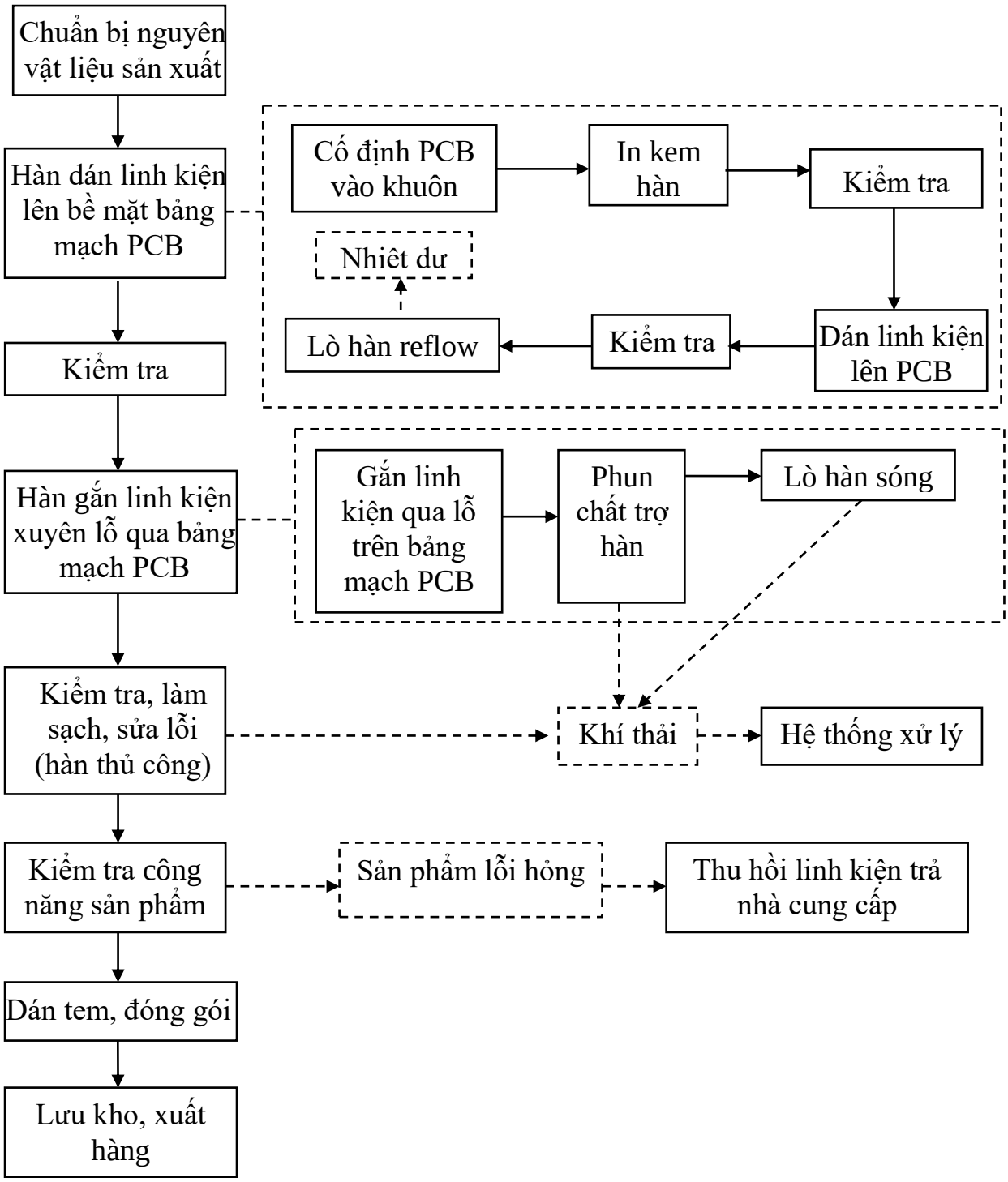

Hình 1.2. Quy trình gia công mạch điện tử

Quy trình gia công mạch điện tử của cơ sở bao gồm hai phương pháp chính:

- Hàn dán linh kiện lên bề mặt bảng mạch PCB (SMT): Đối với linh kiện có kích thước nhỏ, không cần khoan lỗ, chân linh kiện đặt trực tiếp trên bề mặt PCB được hàn bằng kem hàn và cố định bằng lò hàn reflow (lò hàn đối lưu).

- Gắn linh kiện xuyên lỗ qua bảng mạch PCB: Đối với những linh kiện cỡ lớn, cần chịu áp lực cao và chắc chắn, có chân kết nối dài, được đưa xuyên qua lỗ khoan trên PCB và hàn ở mặt đối diện qua lò hàn sóng.

Thuyết minh quy trình cụ thể:

Bảng 1.1. Quy trình chi tiết các công đoạn gia công mạch điện tử

STT	Công đoạn	Nội dung thực hiện	Chất thải phát sinh
1	Chuẩn bị nguyên vật liệu sản xuất	- Nguyên vật liệu để gia công mạch điện tử chủ yếu được nhập khẩu về cơ sở được phân loại sắp xếp để thuận tiện cho quá trình gia công bao gồm: + Các linh kiện điện tử (chip xử lý, cảm biến, tụ hóa, điện trở, đi ốt, biến áp, …) và bảng mạch PCB (là bảng mạch trống bằng vật liệu cách điện có khắc các đường dẫn bằng đồng, dùng để kết nối và hỗ trợ các linh kiện điện tử). Các chi tiết được đóng gói trong các hộp nhựa hoặc túi đựng. Toàn bộ các loại linh kiện, bảng mạch được kiểm tra, phân loại và đưa vào quy trình sản xuất khi đảm bảo chất lượng hoặc trả lại nhà cung ứng khi không đảm bảo chất lượng. + Các loại nguyên liệu hóa chất sử dụng trong quy trình hàn kết nối giữa các linh kiện điện tử và bảng mạch PCB gồm: Thiếc hàn (Sn/Cu/Zn); Chất trợ hàn. + Các loại phụ liệu khác phục vụ công tác dán nhãn, đóng gói và xuất xưởng gồm: Bao bì đóng gói sản phẩm; Thùng carton; Pallet (nhựa).	- Chi tiết linh kiện không đảm bảo sẽ được trả lại nhà cung cấp. - Thùng, hộp, bao bì đựng các chi tiết lắp ráp.
2	Hàn dán linh kiện lên bề mặt bảng mạch PCB (sử dụng lò hàn reflow- lò hàn đối lưu)	Quy trình Hàn dán linh kiện lên bề mặt bảng mạch PCB trải qua các bước tuần tự dưới đây: - B1: Đặt bảng mạch PCB vào giá để cố định - B2: Sử dụng máy in để phủ một lớp kem hàn (kem thiếc) lên bề mặt bảng mạch PCB. - B3: Sử dụng máy kiểm tra để phát hiện chất lượng của lớp kem hàn - B4: Sau khi đạt tiêu chuẩn, các linh kiện điện tử được gắn trên bảng mạch PCB thông qua máy định vị - B5: Kiểm tra thông qua máy kiểm tra trực quan - B6: Đưa bảng mạch vào lò hàn reflow để	- Lò hàn đối lưu hoạt động khép kín, không làm phát sinh khí thải, chỉ phát sinh nhiệt dư trong quá trình hoạt động. - Chất thải rắn nguy hại: xỉ hàn, bao bì đựng kem hàn,...

STT	Công đoạn	Nội dung thực hiện	Chất thải phát sinh
		cố định mối hàn giữa các linh kiện và bảng mạch PCB. Lò hàn thường có 4 vùng chính với dải nhiệt độ từ 100°C đến 250°C ứng với các vùng xử lý khác nhau nhằm kiểm soát độ nóng chảy của kem hàn: vùng gia nhiệt sơ bộ (30-120°C) tốc độ tăng nhiệt 1-3°C/giây; vùng ổn nhiệt (120-180°C) trong 60-90 giây; vùng hàn nhiệt độ tăng nhanh (kiểm soát ở 217-245°C) trong 30-60 giây để kem hàn tan chảy hoàn toàn; vùng làm mát (giảm xuống khoảng 100°C) tốc độ giảm nhiệt 2-4°C/giây. Kết thúc quy trình bảng mạch được kiểm tra mối hàn.	
3	Kiểm tra	Các bảng mạch sau khi hàn dán đi qua máy kiểm tra trực quan phía sau lò để kiểm tra chất lượng của các bộ phận được lắp ráp.	
4	Gắn linh kiện xuyên lỗ qua bảng mạch PCB (sử dụng lò hàn sóng)	Quy trình Gắn linh kiện xuyên lỗ qua bảng mạch PCB trải qua các bước tuần tự dưới đây: - B1: Một số linh kiện kích thước lớn, cần sự kết nối chắc chắn và chính xác hơn được lắp ráp thủ công, kỹ thuật viên lành nghề đặt chính xác chân kết nối của các linh kiện vào lỗ khoan sẵn trên bảng mạch PCB. - B2: Bảng mạch PCB sau đó được đưa vào máy phun chất trợ hàn, chất trợ hàn được phun vào mặt dưới của PCB để loại bỏ lớp oxy hóa và PCB được làm nóng sơ bộ khoảng 90-100°C để làm khô bề mặt. - B3: bảng mạch PCB được đưa vào lò hàn sóng, tại đây PCB được di chuyển qua một làn sóng thiếc hàn lỏng (duy trì ở nhiệt độ khoảng 245-255°C) liên tục được bơm tuần hoàn trong bể chứa và tiếp xúc với mặt dưới của PCB trong 2-4 giây để đảm bảo hàn gắn các chân linh kiện với bảng mạch PCB.	- Khí thải: khí thải hàn phát sinh từ các máy phun chất trợ hàn và lò hàn sóng - Chất thải rắn nguy hại: xỉ hàn, bao bì thải chứa thành phần nguy hại
5	Kiểm tra, làm sạch, sửa lỗi (hàn thủ công)	Sau khi hàn gắn linh kiện vào bảng mạch PCB, bảng mạch được kiểm tra thủ công từng mối hàn và làm sạch kem hàn tại những vị trí không cần thiết bằng giẻ lau và cồn, các mối hàn chưa đạt được sửa lỗi bằng	- Khí thải: khí thải hàn phát sinh từ các máy hàn thủ công. - Chất thải nguy

STT	Công đoạn	Nội dung thực hiện	Chất thải phát sinh
		cách hàn thủ công, khi được gia nhiệt bằng mỏ hàn, dây thiếc hàn (dạng cuộn) sẽ nóng chảy, bám dính và tạo ra kết nối điện – cơ học vững chắc giữa các chân linh kiện và bề mặt bảng mạch.	hại: giẻ lau thải
6	Kiểm tra công năng sản phẩm	- Kiểm tra công năng bằng các thiết bị chuyên dụng, kiểm tra ngoại quan và đánh giá sản phẩm - Sản phẩm đạt chuyển đến bộ phận đóng gói. Sản phẩm không đạt được cho quay lại sửa chữa hoặc tháo dỡ, thu hồi linh kiện	- Linh kiện lỗi hỏng sẽ được trả lại nhà cung cấp
7	Dán tem, đóng gói	- Sản phẩm đạt yêu cầu sau khi qua công đoạn kiểm tra ngoại quan được dán nhãn, logo, xếp lên khay nhựa, quét mã sản phẩm. - Các sản phẩm sau dán nhãn được đưa vào công đoạn đóng gói vào thùng carton	- Chất thải rắn: Bao bì đựng nhãn, lọ đựng keo dán; bìa carton lỗi hỏng; …
8	Lưu kho, xuất hàng	Sản phẩm sau khi đóng gói được để vào kho lưu giữ, chờ xuất hàng.	

Quy trình sản xuất chủ yếu phát sinh khí thải (dung môi từ chất trợ hàn) tại các máy phun chất trợ hàn, lò hàn sóng và quá trình hàn thủ công, chủ cơ sở đã đầu tư hệ thống thu gom, xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường. Đối với lò hàn đối lưu, kem hàn gia nhiệt ở nhiệt độ thấp hơn lò hàn sóng, mặt khác lò hàn đối lưu có quy trình khép kín, chỉ phát sinh phần nhiệt dư, không phát sinh khí thải trong quá trình vận hành.

Ngoài ra, quy trình sản xuất sẽ phát sinh chất thải thông thường (bao bì carton, nilon, dây buộc,…), chất thải nguy hại (bao bì hóa chất thải, kem hàn thải, găng tay, giẻ lau dính hóa chất,…). Riêng đối với các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử lỗi hỏng sẽ được thu gom để trả lại nhà cung ứng. Quy trình không phát sinh nước thải.

b. Quy trình thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối các sản phẩm

Quy trình thực hiện:

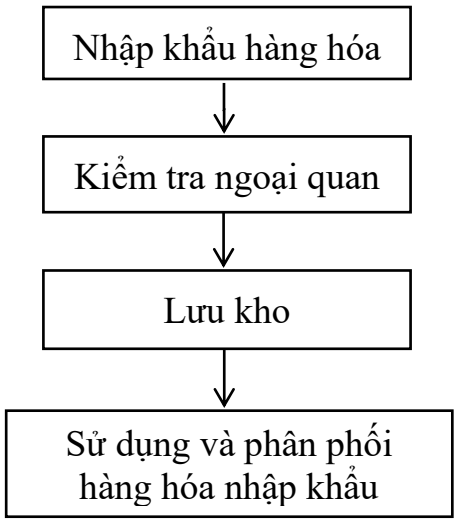

Hình 1.3. Quy trình thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối các sản phẩm

Thuyết minh quy trình:

Bước 1: Nhập khẩu hàng hóa

Công ty sẽ liên hệ với nhà cung cấp nước ngoài để đặt các đơn hàng theo nhu cầu. Các mặt hàng đảm bảo thuộc danh mục hàng hóa được thực hiện quyền nhập khẩu theo quy định hiện hành. Công ty thực hiện các thủ tục để thông quan hàng hóa theo quy định và vận chuyển về dự án.

Bước 2: Kiểm tra ngoại quan

Cán bộ kỹ thuật sẽ tiến hành kiểm tra ngoại quan tình trạng sản phẩm nhập khẩu, các thông số sản phẩm theo tài liệu kèm theo.

Bước 3: Lưu kho

Các sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được đưa về kho lưu, các sản phẩm lỗi hỏng sẽ được trả lại cho nhà cung cấp.

Bước 4: Sử dụng và phân phối hàng hóa nhập khẩu

Hàng hóa nhập khẩu về sẽ được phân theo chủng loại và xếp vào các kho xưởng của dự án. Sau đó tùy vào mục đích, hàng hóa sẽ được phân phối bán lại cho khách hàng theo đơn hàng đã đặt hoặc làm vật tư để phục vụ cho các dây chuyền sản xuất của dự án. Các sản phẩm sau khi sản xuất của dự án sẽ được xuất khẩu ra nước ngoài hoặc phân phối trong nước. Các sản phẩm xuất khẩu đảm bảo thuộc danh mục hàng hóa được thực hiện quyền xuất khẩu theo quy định hiện hành.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

- Mạch điện tử các loại sau khi gia công lắp ráp với quy mô 36 triệu cái/năm tương đương khoảng 18.001 tấn/năm;

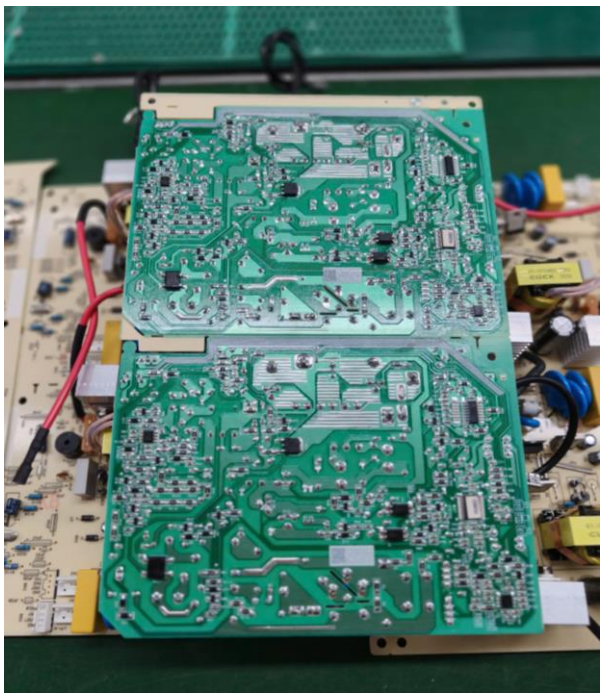

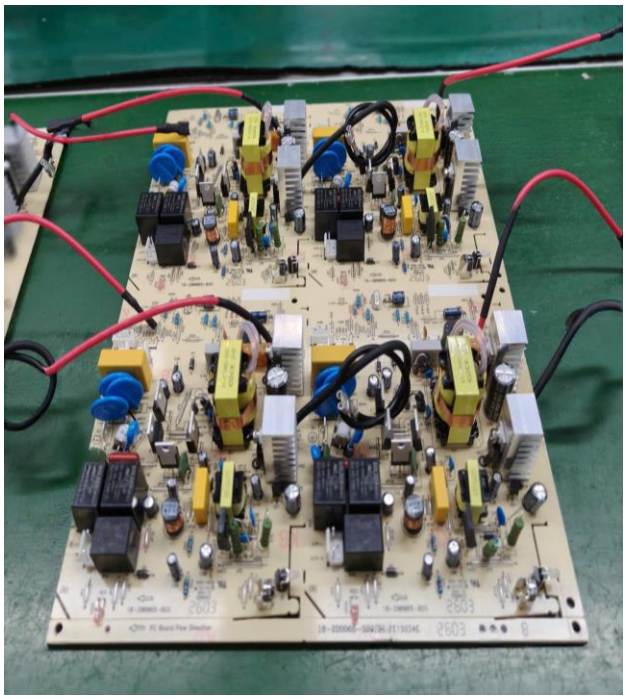

Hình 1.4. Hình ảnh sản phẩm mạch điện tử sau khi gia công lắp ráp

- Xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối (không thành lập cơ sở bán buôn, bán lẻ) các sản phẩm với quy mô: Máy kiểm tra hàng 1.000 sản phẩm/năm; các sản phẩm linh kiện điện tử 2.000 sản phẩm/năm; sản phẩm dùng trong văn phòng 1.000 sản phẩm/năm; bảo hộ lao động 1.000 sản phẩm/năm; vật dụng dùng trong lắp ráp linh kiện điện tử 1.000 sản phẩm/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

Thời điểm lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường, cơ sở đang hoạt động với công suất đạt khoảng 50% công suất tối đa. Căn cứ vào số liệu sử dụng thực tế của cơ sở, nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, điện năng, nước của cơ sở như sau:

a. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất:

**** Nhu cầu sử dụng nước:***

- Nguồn cung cấp nước: được đấu nối từ nguồn nước sạch cung cấp qua hệ thống cấp nước của khu vực cung cấp bởi Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang.

- Nhu cầu cấp nước: cấp nước cho sinh hoạt, cơ sở không tổ chức nấu ăn và không sử dụng nước cho sản xuất.

- Nhu cầu sử dụng: Căn cứ hóa đơn sử dụng nước của cơ sở, nhu cầu sử dụng nước khoảng 8 m^3/ngày.

**** Nhu cầu sử dụng điện:***

- Nguồn cung cấp điện: cơ sở sử dụng điện lấy từ mạng lưới phân phối điện của Công ty Điện lực Bắc Ninh thông qua TBA 500KVA của Công ty Cổ phần FQH.

- Nhu cầu sử dụng: căn cứ theo hóa đơn điện đã sử dụng của cơ sở thì nhu cầu sử dụng điện trung bình khoảng 150.000 KWh/tháng.

**** Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất.***

Bảng 1.2. Nguyên, vật liệu, hóa chất chính phục vụ sản xuất của cơ sở

TT	Tên vật liệu	ĐVT/năm	Số lượng sử dụng hiện tại (khoảng 50% công suất tối đa)	Số lượng sử dụng khi hoạt động với công suất tối đa	Tính chất và đặc tính nguy hại	Công đoạn sử dụng
1	Linh kiện tổng hợp (tụ hóa, điện trở, đi ốt, biến áp,…)	PCS	900.000.000 (tương đương 3.600 tấn/năm)	1.800.000.000 (tương đương 7.200 tấn/năm)	Là chất thải nguy hại khi thải bỏ	Hàn gắn linh kiện với PCB
2	Bảng mạch PCB	PCS	18.000.000 (tương đương 5.400 tấn/năm)	36.000.000 (tương đương 10.800 tấn/năm	Là bảng mạch trống không chứa linh kiện	
3	Thiếc thanh (Thiếc 96,5%, bạc 3% và đồng 0,5%)	Kg	950	1.900	Thiếc thanh không chì là hợp kim hàn thân thiện với môi trường	Sử dụng cho lò hàn sóng
4	Kem hàn (Thiếc 99%, bạc 0,3% và đồng 0,7%)	Kg	1.500	3.000	- Trạng thái: kem nhão - Tính chất: màu xám, mùi nhẹ. - Độc tính: Có thể gây kích ứng đường hô hấp	Sử dụng cho lò hàn đối lưu
5	Chất trợ hàn Flux (Glutaric acid ≤3%,	Kg	2.640	5.280	- Trạng thái: chất lỏng dễ bay hơi, dễ	Sử dụng cho máy trợ hàn

	Adipic acid ≤3%, Ethanol >80%, Nhựa thông ≤3%, thành phần khác ≤9%)				cháy; - Tính chất: Độc nếu hít phải; Gây kích ứng mắt; Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	
6	Cuộn thiếc hàn (Thiếc 97%, bạc 0,3% và đồng 0,7%, nhựa thông 2%)	Kg	48	96	- Trạng thái: dạng rắn - Tính chất: gia nhiệt ở nhiệt độ cao phát sinh khí độc gây kích ứng mắt, hệ hô hấp	Hàn thủ công
7	Cồn công nghiệp Isopropanol 70% ($CH_3CHOHCH_3$ /C_3H_8O)	Kg	53	106	- Trạng thái: chất lỏng dễ bay hơi, mùi hắc nhẹ, dễ cháy - Tính chất: hơi cồn gây kích ứng đường hô hấp, đau đầu, chóng mặt, buồn nôn, và có thể ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương nếu tiếp xúc trực tiếp lâu dài	Vệ sinh mối hàn
8	Phụ liệu khác: túi chống tĩnh điện, mút/xốp chống rung, thùng carton, băng dính,…	Tấn	1,35	2,7	-	Đóng gói
9	Giẻ lau	Kg	15	30		Vệ sinh

**** Tổng hợp cân bằng vật chất quá trình gia công mạch điện tử của cơ sở khi hoạt động với công suất tối đa***

Bảng 1.3. Bảng cân bằng vật chất trong quá trình gia công mạch điện tử của cơ sở khi hoạt động với công suất tối đa

TT	Công đoạn	Dòng vào		Dòng ra		Dòng thải		
		Nguyên liệu, hóa chất	Khối lượng (kg/năm)	Bán thành phẩm/ thành phẩm	Khối lượng (kg/năm)	Chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Biện pháp xử lý
1	Hàn dán linh kiện lên bề mặt bảng mạch PCB (sử dụng lò hàn đối lưu)	Linh kiện tổng hợp (kích thước nhỏ)	360.000	Bảng mạch sau khi hàn dán linh kiện	11.162.999,7	Nhiệt dư từ lò hàn hồi lưu (khoảng 100-120°C)	-	Thu gom thoát ra ngoài môi trường
		PCB	10.800.000					
		Kem hàn	3.000			Kem hàn thải	0,3	Sử dụng giẻ lau để vệ sinh, sau đó thu gom, xử lý như CTNH
2	Gắn linh kiện xuyên lỗ qua bảng mạch PCB (sử dụng lò hàn sóng)	Bảng mạch sau khi hàn dán linh kiện	11.162.999,7	Bảng mạch sau khi gắn linh kiện xuyên lỗ	18.003.284,7	-	-	-
		Linh kiện tổng hợp (kích thước lớn)	6.840.000			-	-	-
		Thiếc hàn	1.900			Thiếc thải	1.615	Thu gom, trả lại đơn vị cung ứng
		Chất trợ hàn	5.280			Khí thải chứa VOCs	5.280	Thu gom về hệ thống xử lý
3	Kiểm tra, làm sạch, sửa lỗi (hàn thủ công)	Bảng mạch sau khi gắn linh kiện xuyên lỗ	18.003.284,7	Bảng mạch sau khi kiểm tra, làm sạch, sửa lỗi	18.003.378,78	-	-	-
		Cồn	106			Khí thải chứa hơi cồn	106	Thu gom về hệ thống xử lý
		Cuộn thiếc hàn	96			Khí thải chứa	1,92	

						VOCs		
4	Kiểm tra công năng sản phẩm	Bảng mạch sau khi kiểm tra, làm sạch, sửa lỗi	18.003.378,78	Sản phẩm bảng mạch điện tử hoàn thiện	18.001.398,78	Linh kiện lỗi hỏng (khoảng 0,011%)	1.980	Thu gom, trả lại đơn vị cung ứng
Tổng (kg/năm)		**Đầu vào 18.010.382**		**Sản phẩm 18.001.398,78**		**Chất thải 8.983**		

**** Danh mục trang thiết bị, máy móc chính phục vụ sản xuất của cơ sở.***

Trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất của cơ sở hiện vẫn hoạt động tốt.

Bảng 1.4. Danh mục trang thiết bị, máy móc chính đã lắp đặt phục vụ sản xuất của cơ sở

STT	Tên Máy Móc	Đơn vị	Số Lượng	Năm sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú
1	Máy sắp xếp bảng mạch	Cái	1	2015	Trung Quốc	
2	Máy in thiếc	Cái	12	2015	Trung Quốc	
3	Máy kiểm tra kem hàn thiếc	Cái	3	2015	Trung Quốc	
4	Máy gắn linh kiện	Cái	22	2015	Trung Quốc	
5	Máy kiểm tra bảng mạch các loại AOI	Cái	12	2015-2019	Trung Quốc	
6	Lò hàn hồi lưu Reflow	Cái	8	2015	Hàn Quốc	
7	Thiết bị hàn thủ công	Cái	9	2015	Trung Quốc	
8	Máy trợ hàn	Cái	3	2015	Trung Quốc	Dự kiến lắp thêm 01 máy
9	Lò hàn sóng	Cái	3	2015	Trung Quốc	Dự kiến lắp thêm 01 máy
10	Máy dập	Cái	5	2015	Trung Quốc	
11	Máy sấy khí AC	Cái	1	2015	Trung Quốc	
12	Máy nén khí	Cái	4	2015	Trung Quốc	
13	Băng tải truyền	Cái	4	2019	Trung Quốc	

	
Lò hàn đối lưu reflow	Lò hàn sóng
	
Máy gắn linh kiện	Máy trợ hàn
	
Máy in kem hàn thiếc	Máy kiểm tra kem hàn

Máy kiểm tra bảng mạch

Máy sắp xếp bảng mạch

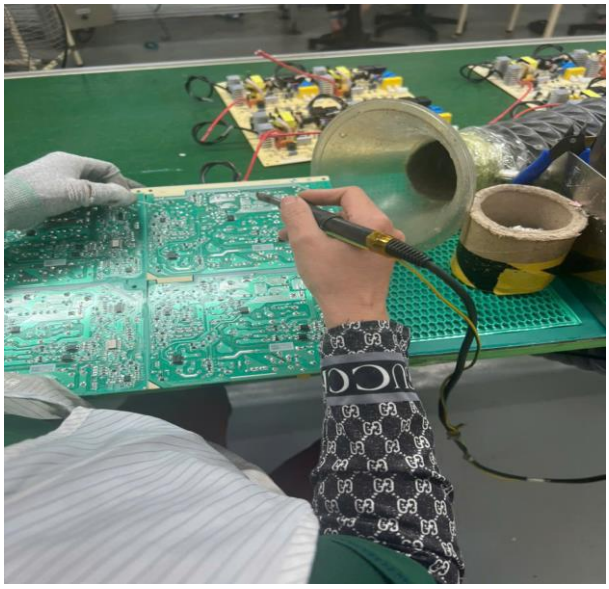

Thiết bị hàn thủ công

Máy dập

Hình 1.5. Hình ảnh một số máy móc phục vụ gia công mạch điện tử của cơ sở

* Nhu cầu sử dụng nhân lực:

- Nhu cầu lao động: hiện tại số lượng lao động làm việc tại cơ sở khoảng 120 người, tối đa có khoảng 150 người.

- Thời gian làm việc:

▪Số ca làm việc: 1 ca/ngày.

▪Số giờ làm việc: 8 giờ/ca, 48 giờ/tuần.

▪Số ngày làm việc: 312 ngày/năm.

- Thời gian làm việc thực hiện theo đúng pháp luật quy định, thực hiện đầy đủ các chính sách bảo hiểm, bảo hộ lao động theo quy định.

- Ngoài ra, người lao động sẽ được đảm bảo các quyền lợi khác như đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,… được trang bị đầy đủ trang phục, thiết bị an toàn lao động trong khi làm việc.

5. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường:

Trong thời gian tới tùy thuộc vào điều kiện sản xuất, cơ sở dự kiến lắp đặt thêm 01 Máy trợ hàn và 01 Lò hàn sóng phục vụ mục tiêu sản xuất của cơ sở đã đăng ký, khi hoạt động các máy móc này có phát sinh khí thải, tuy nhiên cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý dựa trên tính toán lưu lượng khí thải phát sinh cho tổng nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị bao gồm máy móc dự kiến lắp thêm, do đó cơ sở không có công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường.

6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

Cơ sở "Nhà máy gia công mạch điện tử Baosen" thuê nhà xưởng của Công ty cổ phần FQH với diện tích sử dụng khoảng 2.680 m^2 tại tổ dân phố Yên Khê, phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh. Ngoài ra, cơ sở thỏa thuận thuê sử dụng một số hạng mục công trình phụ trợ khác ngoài diện tích thuê xưởng, cụ thể:

Bảng 1.5. Các hạng mục công trình đề nghị cấp phép của cơ sở

STT	Nhóm hạng mục	Số tầng	Đơn vị	Khối lượng	Thời gian thực hiện
I	**Các hạng mục công trình chính**				
1.1	Nhà xưởng 01	01	m^2	1.500	Công ty cổ phần FQH xây dựng và cở sở sử dụng từ năm 2016
1.2	Nhà xưởng 02	01	m^2	1.080	Công ty cổ phần FQH xây dựng và cở sở sử dụng từ năm 2020
II	**Công trình phụ trợ**				
2.1	Nhà vệ sinh	01	m^2	50	Công ty cổ phần FQH xây dựng và cở sở sử dụng từ năm 2016
2.2	Phòng thay đồ	01	m^2	23	
2.3	Nhà để xe 01	01	m^2	123	
2.4	Khu nhà vệ sinh	01	m^2	154	
2.5	Nhà để xe	01	m^2	200	

STT	Nhóm hạng mục	Số tầng	Đơn vị	Khối lượng	Thời gian thực hiện
III	**Công trình bảo vệ môi trường**				
3.1	Bể tự hoại 3 ngăn	-	Bể	03 Mỗi bể 18 m^3	Công ty cổ phần FQH xây dựng và cở sở sử dụng từ năm 2016
3.2	Hệ thống xử lý khí thải	-	Hệ thống	01	Cơ sở hoàn thiện lắp đặt năm 2025
3.3	Kho chứa chất thải nguy hại	-	m^2	9	Công ty cổ phần FQH xây dựng và cở sở sử dụng từ năm 2016
3.4	Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	m^3	9	
3.5	Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt	-	m^2	9	

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

- Quyết định số 611/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó yêu cầu: "Hạn chế phát triển cơ sở gây ô nhiễm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý khí thải, nước thải, tiếng ồn đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường."

Cơ sở không thuộc danh mục các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, trong quá trình gia công không phát sinh nước thải trong quá trình sản xuất, cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn phát sinh, kiểm soát tiếng ồn và quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại đúng quy định, do đó cơ sở phù hợp với yêu cầu của Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó nêu rõ: "Phát triển công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ là định hướng ưu tiên, khuyến khích phát triển theo hướng tập trung, hiện đại, thân thiện môi trường."

Cơ sở gia công linh kiện điện tử phù hợp với định hướng phát triển ngành điện tử của tỉnh. Quy trình sản xuất được thực hiện đồng bộ, tự động hóa cao nhằm giảm thiểu chi phí sản xuất, nâng cao năng suất lao động, đồng thời đảm bảo chất lượng sản phẩm. Máy móc, thiết bị khép kín, thao tác lập trình tự động, hạn chế phát thải.

- Quyết định số 1279/QĐ-TTg ngày 28/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bổ sung, nhấn mạnh: "Các dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp chỉ được xem xét nếu quy mô nhỏ, ít gây ô nhiễm, và phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt."

Cơ sở thuê nhà xưởng của Công ty cổ phần FQH đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo đúng quy định, quy mô gia công của cơ sở nhỏ, ít gây tác động môi trường. Do đó đáp ứng điều kiện tại Quyết định này.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải

Cơ sở chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt, thời điểm hiện tại phát sinh khoảng 8 m^3/ngày với 120 lao động, cao điểm tối đa có khoảng 150 lao động thì lượng nước thải phát sinh khoảng 10 m^3/ngày. Nước thải sinh hoạt của cơ sở sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của Công ty cổ phần FQH có công suất 25 m^3/ngày xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011, cột A trước khi thải ra ngoài môi trường. Hiện tại, Công ty cổ phần FQH đang cho 02 doanh nghiệp thuê xưởng là Công ty TNHH Baosen và Công ty Công ty TNHH Dae hwa vina, theo hợp đồng thuê xưởng Công ty cổ phần FQH có trách nhiệm thu gom và xử lý nước thải phát sinh từ các đơn vị thuê nhà xưởng, lưu lượng tiếp nhận nước thải hiện tại khoảng 15-20 m^3/ngày.

Như vậy với công suất thiết kế trạm xử lý nước thải và hiện trạng thu gom, xử lý nước thải của Công ty cổ phần FQH thì trạm xử lý nước thải tập trung của Công ty cổ phần FQH hoàn toàn đủ khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh của cơ sở.

3. Tình hình hoạt động, triển khai của cơ sở

Cơ sở "Nhà máy gia công mạch điện tử Baosen" thuê nhà xưởng số 1 của Công ty cổ phần FQH và đi vào hoạt động từ năm 2016. Đến năm 2020, cơ sở thuê thêm xưởng số 2 để mở rộng không gian sản xuất và đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh). Cơ sở đã đi vào hoạt động ổn định từ năm 2020 đến nay đạt khoảng 50% công suất tối đa.

Với quy mô, tính chất của cơ sở thì cơ sở thuộc đối tượng phải lập hồ sơ cấp phép môi trường trình cơ quan có chức năng thẩm định và phê duyệt trước ngày 31/12/2024. Song do chủ cơ sở chưa kịp thời nắm bắt các quy định về pháp luật liên quan đến thủ tục về môi trường nên chậm trễ trong việc thực hiện. Nhận thức được hành vi sai phạm trên, Chủ cơ sở đã kịp thời khắc phục lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, thẩm duyệt.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Nước mưa của cơ sở được thu gom vào hệ thống thoát nước riêng biệt với nước thải. Hệ thống thu, thoát nước mưa được Công ty Cổ phần FQH đầu tư xây dựng và chịu trách nhiệm quản lý chung.

- Thông số thiết kế hệ thống thoát nước mưa:

+ Rãnh thoát nước mưa B300;

+ Hố ga: kích thước 1m x 0,5m x 1m. Kết cấu: móng bê tông 3 lớp, thân ga xây gạch chát VXM, nắp đậy tấm đan bê tông có lỗ thu nước.

- Mô tả hệ thống thoát nước mưa của cơ sở:

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng với hệ thống thoát nước thải, bố trí tận dụng tối đa địa hình để thu gom nước mưa theo nguyên lý tự chảy. Nước mưa từ trên mái nhà theo đường ống PVC D110 cùng với nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân đường chảy về các rãnh thoát nước mưa B300 chung của Công ty cổ phần FQH, độ dốc 0,4%, hệ thống thoát nước mưa chung được chạy song song phía trước nhà xưởng, cách nhà xưởng khoảng 5m.

Cơ sở có trách nhiệm phối hợp với Công ty Cổ phần FQH định kỳ kiểm tra, nạo vét hệ thống dẫn nước mưa, kiểm tra phát hiện hỏng hóc để sửa chữa kịp thời với tần suất 6 tháng/lần. Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho hệ thống thoát nước mưa. Không để các loại rác thải, chất lỏng độc hại xâm nhập vào đường thoát nước.

1.2. Công trình thu gom, xử lý nước thải

Chủ cơ sở đã hợp đồng với chủ nhà xưởng-Công ty cổ phần FQH thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở.

Quy trình thu gom, xử lý:

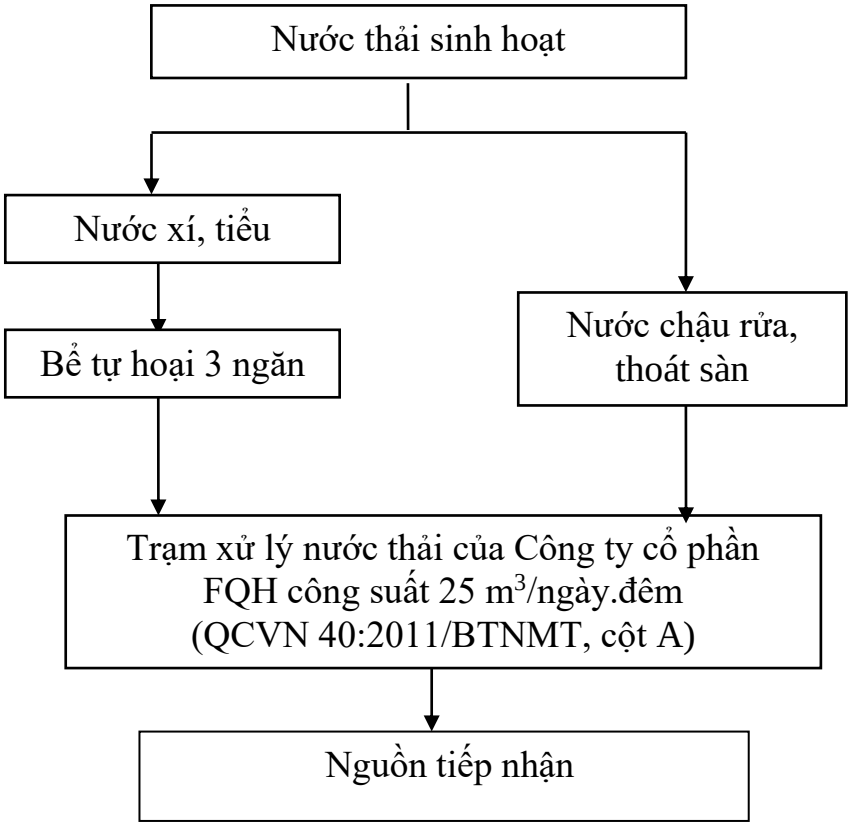

Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải của cơ sở

+ Nước thải từ các xí, tiểu của cơ sở được thu gom bằng ống uPVC đường kính từ D90, D110 về 03 bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, thể tích mỗi bể 18 m^3 được xây ngầm dưới chân công trình vệ sinh.

+ Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 25 m^3/ngày.đêm do Công ty cổ phần FQH đầu tư, vận hành. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.

a. Khí thải từ hoạt động sản xuất

❖ *Nguồn khí thải phát sinh và thành phần có trong khí thải:*

Hoạt động sản xuất của cơ sở có phát sinh bụi, khí thải từ các công đoạn hàn (04 máy hàn sóng, 04 máy trợ hàn và 09 thiết bị hàn thủ công). Quá trình gia công có sử dụng thiếc hàn (thành phần: Thiếc, bạc và đồng) và dây hàn thiếc (thành phần: Thiếc 97%, bạc 0,3% và đồng 0,7%, Rosin – nhựa thông 2%), chất trợ hàn (thành phần: Glutaric acid ≤3%, Adipic acid ≤3%, Ethanol >80%, Rosin – nhựa thông ≤3%, thành phần khác ≤9%). Dựa vào thành phần nguyên liệu sử dụng trong quá trình gia công lắp ráp mạch điện tử, có thể xác định thành phần khí thải có thể

phát sinh trong quá trình gia nhiệt bao gồm:

- Hợp chất hữu cơ bay hơi (VOCs) do nhựa thông phân hủy sinh ra:

+ Formaldehyt (HCHO), Acetaldehyt (CH_3CHO): khí độc hại, gây kích ứng đường hô hấp.

+ Acrolein (CH_2=CH–CHO): khí cay, kích thích mắt và niêm mạc.

- Hợp chất hữu cơ bay hơi (VOCs) khác có trong thành phần chất trợ hàn:

+ Các axit hữu cơ (Glutaric acid ($C_5H_8O_4$), Adipic acid ($C_6H_{10}O_4$): không độc khi ở nồng độ thấp, độc tính nhẹ và có thể gây kích ứng da, mắt hoặc hệ hô hấp nếu tiếp xúc trực tiếp với nồng độ cao hoặc nuốt phải.

- Khói hàn: chứa các hạt bụi kim loại siêu mịn

- Hơi cồn trong quá trình vệ sinh bảng mạch

❖ *Công trình thu gom khí thải đã lắp đặt:*

- Khí thải từ các máy trợ hàn: cở sở có 4 máy trợ hàn (đã lắp đặt 3 máy, dự kiến lắp đặt thêm 1 máy). Tại mỗi máy đều bố trí ống thu gom khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động: khí thải từ máy trợ hàn thu gom bằng ống PVC Φ200mm, dài khoảng 2m; sau đó thu gom về đường ống dẫn chính PVC D300mm, dài khoảng 15,3 m rồi về thiết bị xử lý thông qua quạt hút số 01 công suất 5.500 m^3/giờ.

- Khí thải từ các máy hàn sóng: cở sở có 04 máy hàn sóng (đã lắp đặt 3 máy, dự kiến lắp đặt thêm 1 máy). Tại mỗi máy đều bố trí ống thu gom khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động: khí thải từ máy hàn sóng thu gom bằng ống PVC Φ200mm, dài khoảng 2m; sau đó thu gom về đường ống dẫn chính PVC D300mm, dài khoảng 13,5 m rồi về thiết bị xử lý thông qua quạt hút số 02 công suất 3.000 m^3/giờ.

- Khí thải từ các thiết bị hàn thủ công: cở sở hiện có 09 thiết bị hàn thủ công, tại đây thực hiện cả công đoạn vệ sinh bảng mạch bằng cồn. Tại mỗi vị trí vệ sinh và hàn thủ công đều bố trí ống thu gom khí thải bằng ống sun bạc Φ110mm, dài khoảng 2,5m; sau đó thu gom về đường ống dẫn chính PVC D300mm, dài khoảng 21,6 m rồi về thiết bị xử lý thông qua quạt hút số 03 công suất 5.500 m^3/giờ.

➢ *Tính toán lưu lượng khí thải cần xử lý và đánh giá sự phù hợp của hệ thống thu gom khí thải:*

Áp dụng công thức tính lưu lượng khí thải cần xử lý:

$$Q = K \times A \times V \times 3.600 \ (*)$$

Trong đó:

- Q_1: lưu lượng khí thải cần xử lý (m^3/giờ)

- K: hệ số thất thoát qua đường ống, tùy thuộc chiều dài đường ống (K=1,1-1,3)

- A: diện tích miệng ống thu (m^2), $A = \pi d^2/4$

- V: Vận tốc thu gom tại miệng ống để đảm bảo hiệu quả thu gom khí thải (đối với khí thải phát tán không lớn: 2,5-5 m/s)

* Đối với các máy hàn sóng:

- Số lượng: 04 máy

- Đường kính ống thu tại miệng hút: d=0,2m

- Chọn K=1,2; V= 4 m/s

Vậy tổng lưu lượng khí thải cần xử lý của 04 máy hàn sóng:

$Q = 4 \times 1,2 \times (\pi 0,2^2/4) \times 4 \times 3.600 = 2.170$ m^3/giờ.

Như vậy quạt hút đã lắp đặt cho các máy hàn sóng có công suất 3kW, lưu lượng tối đa 3.000 m^3/giờ là phù hợp.

* Lưu lượng khí thải của các máy trợ hàn:

- Số lượng: 04 máy

- Đường kính ống thu tại miệng hút: d=0,2m

- Chọn K=1,2; V = 5 m/s

Vậy tổng lưu lượng khí thải cần xử lý của 04 máy trợ hàn:

$Q = 4 \times 1,2 \times (\pi 0,2^2/4) \times 5 \times 3.600 = 2.273$ m^3/giờ.

Như vậy quạt hút đã lắp đặt cho các máy trợ hàn có công suất 4kW, lưu lượng tối đa 5.500 m^3/giờ là phù hợp.

* Lưu lượng khí thải của các thiết bị hàn thủ công và vệ sinh bảng mạch:

- Số lượng: 09 thiết bị

- Đường kính ống thu tại miệng hút: d=0,11m

- Chọn K=1,3, V = 5 m/s

Vậy tổng lưu lượng khí thải cần xử lý của 09 máy hàn thủ công:

$Q = 9 \times 1,3 \times (\pi 0,11^2/4) \times 5 \times 3.600 = 2.000$ m^3/giờ.

Như vậy quạt hút đã lắp đặt cho các máy hàn thủ công có công suất 4kW, lưu lượng tối đa 5.500 m^3/giờ là phù hợp.

❖ *Công trình xử lý khí thải đã lắp đặt*

Quy trình xử lý như sau:

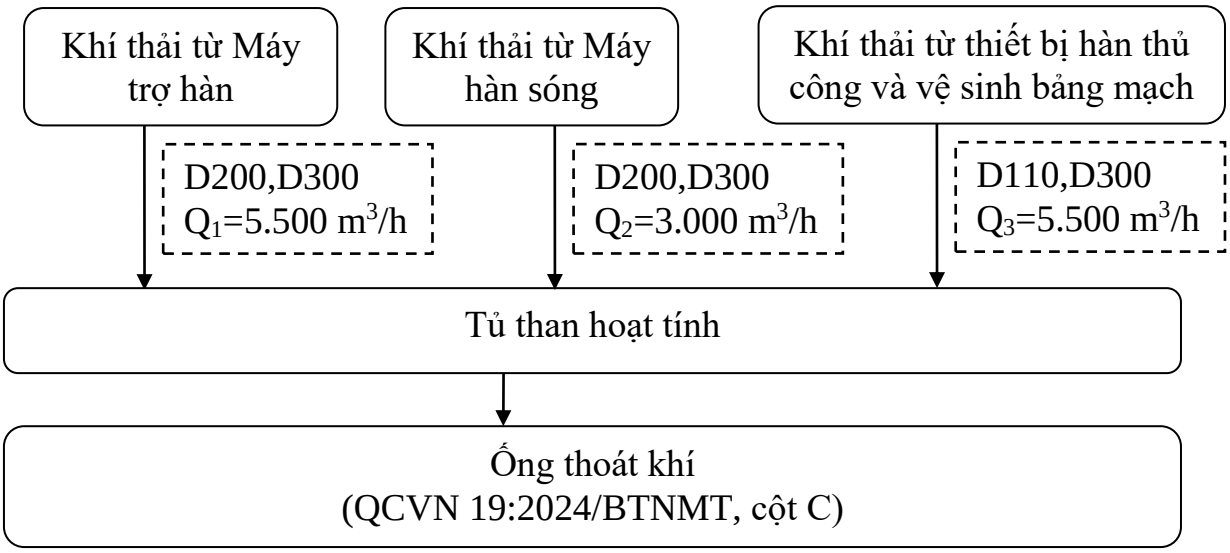

Hình 3.2. Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý khí thải

Thuyết minh quy trình xử lý:

Khí thải chứa khói bụi, VOCs từ các công đoạn hàn (máy trợ hàn, máy hàn sóng, thiết bị hàn thủ công và vệ sinh bảng mạch) được thu gom theo từng nguồn qua các quạt hút tương ứng về tủ than hoạt tính để loại bỏ các thành phần độc hại. Nguyên lý: Than hoạt tính có cấu trúc rỗng, bề mặt lớn, tạo điều kiện để các chất khí độc hại và bụi bẩn trong khí thải bị hấp phụ và giữ lại trên bề mặt của nó. Khi dòng khí thải đi qua lớp than hoạt tính, các chất gây ô nhiễm sẽ được hấp phụ và tách ra khỏi dòng khí, làm cho khí thải ra cuối quá trình sạch hơn và ít độc hại hơn. Khí sạch theo đường ống thoát khí thoát ra ngoài môi trường. Hiệu suất của hệ thống xử lý đạt 95-98%. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột C). Lượng than hoạt tính thải bỏ được cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải nguy hại.

- *Tính toán khối lượng than hoạt tính sử dụng và tần suất thay thế than hoạt tính của hệ thống xử lý khí thải:*

+ Than hoạt tính được sử dụng là loại than gáo dừa kích thước 6-8mm, sử dụng phổ biến, thuận tiện cho quá trình sử dụng. Kích thước tủ than: 1,2m x 1,2m x 0,3m = 0,432 m^3. Khối lượng than: 0,432 m^3 x 500 kg/m^3 = 216 kg (Khối lượng riêng của than hoạt tính (ρ): 500 kg/m^3).

+ Tính toán chu kỳ thay thế than:

Công thức tính chu kỳ thay thế (T): $T = (M \times S) / (m \times t)$

Trong đó:

T: Chu kỳ thay thế (ngày)

M: Khối lượng than hoạt tính (kg), M=216kg

S: Khả năng duy trì cân bằng (%), S =75%

m – Tải lượng khí thải cần xử lý VOCs (Kg/giờ), VOCs chủ yếu phát sinh từ quá trình phân hủy nhựa thông trong chất trợ hàn và cuộn thiếc hàn (chiếm khoảng 2-3% theo thành phần), cơ sở sử dụng khoảng 5.280 kg/năm chất trợ hàn và 96 kg/năm cuộn thiếc hàn thì tải lượng VOCs phát sinh là:

m = 5.280 x 3% + 96 x 2% = 160,32 kg/năm = 0,0642 kg/giờ (cơ sở hoạt động 312 ngày/năm, ngày làm 1 ca 8 tiếng)

t: thời gian vận hành hệ thống, t =8 (giờ/ngày)

Áp dụng công thức: T = (216 × 0,75) / (0,0642 × 8) ~ 315 (ngày) tương đương 01 năm (khi hoạt động với công suất tối đa)

Vậy để nâng cao hiệu quả xử lý và duy trì sự ổn định của hệ thống xử lý, cơ sở sẽ thực hiện thay thế lớp than hoạt tính với tần suất khoảng 1 năm/lần.

Bảng 3.1. Các thông số cơ bản của hệ thống xử lý khí thải

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Tủ than hoạt tính	- Vật liệu tôn - Kích thước: 1,2m x 1,2m x 1,8m - 01 Khay than hoạt tính: khung lưới thép mắt nhỏ, kích thước lớp than 1,2m x 1,2m x 0,3m	01
2	Quạt hút	- Quạt hút số 1 và số 3: công suất 4 KW, lưu lượng 4.500-5.500 m^3/giờ - Quạt hút số 2: công suất 3 KW, lưu lượng 2.000-3.000 m^3/giờ	03
3	Ống thoát khí	- Vật liệu tôn - Kích thước: D300x300, dài 3m, miệng xả cao 4,8m so với mặt đất	01

b. Biện pháp xử lý bụi, khí thải khác:

Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở sẽ áp dụng một số biện pháp đảm bảo môi trường không khí luôn xanh, sạch:

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc.

- Thực hiện các biện pháp thông thoáng nhà xưởng bằng việc lắp đặt các quạt hút thông gió.

- Hàng ngày bố trí nhân viên vệ sinh thực hiện quét dọn sạch sẽ sân đường, nhà xưởng, thực hiện thu gom rác thải đúng nơi quy định tránh phát tán mùi hôi và hợp đồng đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý hàng ngày.

- Bố trí chậu hoa, cây xanh tạo cảnh quan đẹp, thoáng mát, sạch sẽ tạo vẻ đẹp mỹ quan cho công trình cũng như cải thiện điều kiện vi khí hậu cho cơ sở.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

a. Tải lượng phát sinh

- Nguồn phát sinh: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên trong nhà máy

- Thành phần chất thải: nilon, bao bì nhựa, thủy tinh, giấy và các loại phế thải phục vụ sinh hoạt.

- Tải lượng phát sinh: căn cứ hiện trạng thực tế của cơ sở, khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh của cơ sở khoảng 20 kg/ngày (không nấu ăn tại công ty) với 120 công nhân, tối đa với 150 công nhân phát sinh khoảng 25 kg/ngày.

b. Biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Biện pháp thu gom: Chủ cơ sở bố trí các thùng chứa rác thải bằng nhựa có nắp đậy, cụ thể: các thùng dung tích 20 lít ở văn phòng thực hiện phân loại tại nguồn chất thải thực phẩm (thực phẩm thừa, bã trà, cafe, hoa quả hỏng…), chất thải tái chế (chai, lọ, giấy báo, bìa carton, kim loại,…) và chất thải khác (vỏ bao bì, nilon, thủy tinh sành sứ vỡ, vải rách). Hàng ngày, nhân viên vệ sinh thực hiện thu gom và lưu giữ chất thải sinh hoạt vvào kho lưu chứa. Khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt có mái che, diện tích khoảng 9 m^2.

- Biện pháp xử lý: Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý với tần suất 2 lần/tuần.

3.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Tải lượng phát sinh

- Nguồn phát sinh: Phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở

- Thành phần: khay nhựa, balet nhựa, bìa cartoon, dây nhựa, bao bì nilon,… Các chất thải này hầu hết có thể tái chế.

- Tải lượng phát sinh: căn cứ lượng phát thải thực tế của cơ sở, chất thải công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 25 kg/ngày khi hoạt động đạt 50% công suất, khi hoạt động với công suất tối đa thì khối lượng phát sinh khoảng 50kg/ngày.

b. Biện pháp thu gom, xử lý

- Biện pháp thu gom: chủ cơ sở bố trí các thùng rác bằng nhựa dung tích - 60 lít đặt tại khu vực nhà xưởng để thu gom chất thải trong quá trình sản xuất. Sau ngày làm việc, công nhân có trách nhiệm thu gom vận chuyển về khu vực lưu giữ chất thải thông thường diện tích khoảng 9 m^2, chất thải cồng kềnh như balet thải, bìa carton có thể được buộc, xếp gọn gàng trong kho.

- Biện pháp xử lý: Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý với tần suất 1 tháng/lần.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát

a. Thành phần, tải lượng phát sinh:

Căn cứ tải lượng CTNH và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh của cơ sở (đang hoạt động khoảng 50% công suất), dự báo tải lượng chất thải phát sinh khi hoạt động với công suất tối đa như sau:

Bảng 3.2. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở

STT	Chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh hiện tại (kg/năm)	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)	Ký hiệu phân loại	Biện pháp quản lý, xử lý
1	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn thải	17 02 03	25	50	NH	Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý
2	Dầu tổng hợp thải	07 03 05	15	30	NH	
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	8	8	NH	
4	Linh kiện điện tử lỗi, hỏng	16 01 13	990	1.980	NH	Trả lại đơn vị cung ứng
Tổng			**1.038**	**2.068**		

Bảng 3.3. Thành phần và khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh của cơ sở

STT	Chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh hiện tại (kg/năm)	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)	Ký hiệu phân loại	Biện pháp quản lý, xử lý
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu hoặc các thành phần nguy hại	18 02 01	15	30	KS	Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	30	60	KS	
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	35	70	KS	
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	20	40	KS	
5	Than hoạt tính thải	18 02 01	0	216	KS	
6	Thiếc hàn thải	07 04 02	807,5	1.615	KS	Trả lại đơn vị cung ứng
Tổng			**907,5**	**2.031**		

b. Biện pháp thu gom, xử lý:

- Biện pháp thu gom:

+ Cuối mỗi ca, CTNH và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh sẽ được công nhân phân loại tại nguồn và lưu giữ vào thùng chứa tương ứng đặt trong khu vực lưu giữ CTNH của cơ sở. Riêng đối với linh kiện điện tử lỗi hỏng, cơ sở thực hiện thu gom, phân loại đóng thùng lưu giữ trong kho nguyên liệu để trả lại nhà cung ứng.

+ Thiết bị lưu chứa trong kho: sử dụng 09 thùng nhựa 20 lít có nắp đậy dán mã CTNH tương ứng với chất thải phát sinh của cơ sở.

+ Kho lưu giữ: diện tích 9 m^2, kho có sàn lát xi măng chống thấm, mái che, có biển cảnh báo CTNH. Kho được bố trí thiết bị phòng cháy, chữa cháy và trang bị cát khô và xẻng.

- Biện pháp xử lý: chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định. Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở sẽ chủ động tần suất chuyển giao CTNH khi có phát sinh nhưng đảm bảo thời gian lưu giữ CTNH

tại cơ sở không quá 01 năm. Hiện tại chủ cơ sở đã ký hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải thông thường và CTNH với Công ty TNHH Môi trường Công Nghiệp Xanh (*Hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo*)

Hình 3.3. Hình ảnh kho lưu giữ CTNH của cơ sở

5. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Hoạt động gia công của cơ sở không phát sinh tiếng ồn lớn. Tuy nhiên chủ cơ sở cũng đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu tối đa nguồn gây tiếng ồn như:

- Các phương tiện vận tải ra vào cơ sở phải được thường xuyên bảo dưỡng và vận hành đúng tốc độ quy định cho từng khu vực nhằm đảm bảo không gây ồn cho khu vực xung quanh, hạn chế việc sử dụng còi trong khu vực cơ sở.

- Máy móc được bảo trì bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo chất lượng khi vận hành, giảm tiếng ồn và giảm rung. Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có hiện tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng sẽ được tắt giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị.

- Trang bị bảo bộ lao động cho công nhân làm việc tại các xưởng sản xuất; có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

- Bổ sung chậu cây cảnh, bồn hoa, vừa tăng cường cảnh quan cho nhà máy vừa giúp giảm phát tán tiếng ồn ra môi trường xung quanh, đồng thời, giúp cải thiện môi trường không khí thêm trong lành.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

Để phòng ngừa các sự cố xảy ra đối với công trình thu gom nước thải, chủ cơ sở thực hiện các giải pháp sau:

- Bố trí nhân lực kiểm tra thường xuyên đường ống thu gom nước thải về trạm xử lý tập trung của Công ty cổ phần FQH, phát hiện kịp thời hiện tượng vỡ, nứt đường ống để kịp thời xử lý, thay thế tránh để nước thải xâm nhập vào hệ thống thoát nước mưa.

b. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải

Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải đảm bảo theo yêu cầu tại Điều 13, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường. Cụ thể:

** Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố môi trường*

- Có phương án dự trữ các vật tư của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng như quạt hút.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Lập quy trình vận hành cho hệ thống xử lý khí thải, công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Có nhật ký ghi chép theo dõi, giám sát quá trình vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa.

- Định kỳ thay thế vật liệu hấp phụ của hệ thống xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý.

** Biện pháp ứng phó:*

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động và tiến hành sửa chữa khắc phục ngay. Cụ thể như sau:

Bảng 3.4. Xử lý một số sự cố khi vận hành trên thiết bị

Sự cố	Nguyên nhân	Hướng khắc phục
Ống hút		
Không thu hồi hết khí thải phát sinh	Thủng ống hút, ống hút bị ăn mòn	- Kiểm tra, thay thế
Đường ống dẫn		
Không dẫn được khí	Do thủng đường ống dẫn	- Kiểm tra, hàn nối hoặc thay thế đoạn ống phù hợp
	Tắc đường ống dẫn	- Kiểm tra, thông tắc
Quạt hút		
Không chạy, chạy không đủ công suất	Hư hỏng mô tơ, mất điện	- Thay thế mô tơ nếu phát hiện hư hỏng;
	Sử dụng lâu ngày không được bảo dưỡng	- Kiểm tra, bảo dưỡng toàn bộ quạt hút định kỳ (tra dầu mỡ, làm sạch bụi bẩn cho mô tơ quạt)
	Quạt hư hỏng hoàn toàn	- Thay mới

c. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ:

Công ty TNHH Baosen thuê nhà xưởng của Công ty cổ phần FQH đã được trang bị, lắp đặt hệ thống PCCC theo quy định.

- Công ty TNHH Baosen có trách nhiệm thực hiện đúng theo quy trình, tiêu lệnh và quy định về vận hành liên tục, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Nhà máy có lực lượng phòng cháy và chữa cháy được huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Bảng 3.5. Nội dung thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt

STT	Nội dung ĐTM được phê duyệt	Phương án điều chỉnh thay đổi đã thực hiện	Lý do điều chỉnh
1	Khí thải phát sinh từ 12 máy hàn, mỗi máy được bố trí 01 quạt hút công suất 1.000 m^3/giờ, toàn bộ khí thải được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính (tổng công suất 12.000 m^3/giờ)	Khí thải phát sinh từ: 04 máy hàn sóng (quạt hút 3.000 m^3/giờ); 04 máy trợ hàn (quạt hút 5.500 m^3/giờ); 09 thiết bị hàn thủ công (quạt hút 5.500 m^3/giờ). Tất cả khí thải phát sinh được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính (tổng công suất 14.000 m^3/giờ)	Điều chỉnh hệ thống thu gom khí thải và công suất quạt hút để phù hợp với hiện trạng máy móc hoạt động thực tế có phát sinh khí thải của cơ sở
3	- Thông số giám sát có trong thành phần khí thải: Bụi tổng, SO_2, NO_x, CO, Thiếc, Chì và hợp chất (tính theo Pb), VOC (mùi nhựa thông),… - Quy chuẩn so sánh: QCVN19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT	- Thông số giám sát có trong thành phần khí thải: Bụi(PM); CO; SO_2, NO_x Formaldehyt; Axetaldehyt - Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT	Căn cứ vào thành phần nguyên liệu sản xuất, chủ cơ sở đề xuất các thông số giám sát có trong thành phần khí thải và phù hợp với quy chuẩn hiện hành (QCVN 19:2024/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp)

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Cơ sở không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh của cơ sở được thu gom và xử lý bởi chủ cho thuê nhà xưởng – Công ty Cổ phần FQH, cơ sở không thải nước thải ra ngoài môi trường.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 04 máy trợ hàn;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 04 máy hàn sóng;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ 09 thiết bị hàn thủ công và vệ sinh bảng mạch.

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải: 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý đạt cột C, QCVN 19:2024/BTNMT xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí Φ300, cao 4,8m so với mặt đất;
- Vị trí xả khí thải: 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý, toạ độ (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 107°, múi chiếu 3^0): X=2351655, Y=415188;
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 14.000 m^3/giờ tương đương 112.000 m^3/ngày;
- Phương thức xả khí thải: Xả cưỡng bức liên tục trong thời gian làm việc của cơ sở (8 giờ/ngày);
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

TT	Thông số Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT, cột C
1	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 100
2	CO	mg/Nm^3	≤ 450
3	SO_2	mg/Nm^3	≤ 350
4	NO_x	mg/Nm^3	≤ 500

5	Formaldehyt	mg/Nm^3	≤ 20
6	Axetaldehyt	mg/Nm^3	≤ 150

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 01: Khu vực máy nén khí;

+ Nguồn số 02: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung:

+ QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Giới hạn cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực E

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	75	70	Không thuộc đối tượng	Khu vực D

4. Về quản lý chất thải

4.1. Khối lượng phát sinh:

a. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: khoảng 2.068 kg/năm;

b. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 50 kg/ngày;

c. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 25 kg/ngày;

d. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: khoảng 2.031 kg/năm.

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát

- Kho lưu chứa: 01 kho
- Diện tích: 9 m^2.

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho lưu chứa: 01 kho
- Diện tích: 9 m^2.

c. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho lưu chứa: 01 kho
- Diện tích: 9 m^2.

5. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không

6. Thời gian đề nghị cấp phép: 10 năm (căn cứ điểm c, khoản 4, Điều 40 Luật BVMT năm 2020).

Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

Công ty TNHH Baosen đã được UBND tỉnh Bắc Giang (nay là UBND tỉnh Bắc Ninh) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở "Nhà máy gia công mạch điện tử Baosen" tại Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 và đã thực hiện các công tác bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường được cấp, cụ thể như sau:

- Về thu gom, xử lý nước thải: cơ sở chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt, chủ cơ sở đã hợp đồng với Công ty cổ phần FQH (đơn vị cho thuê nhà xưởng) thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở.

- Về khí thải: các máy hàn có phát sinh khí thải trong quá trình hoạt động sản xuất (máy trợ hàn, hàn sóng, hàn thủ công) đã được chủ cơ sở đầu tư lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý khí thải đồng bộ, tất cả nguồn phát sinh khí thải được thu gom về hệ thống xử lý bằng than hoạt tính đảm bảo xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Về chất thải rắn thông thường: chủ cơ sở thực hiện giao cho công nhân thu gom, phân loại và lưu giữ chất thải phát sinh tại các kho chứa tương ứng, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý định kỳ, không để tồn lưu tại cơ sở gây ô nhiễm môi trường khu vực.

- Về chất thải nguy hại: chủ cơ sở thực hiện giao cho công nhân thu gom, phân loại và lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh vào các thùng chứa có dán nhãn chất thải tương ứng đặt trong kho lưu giữ có mái che, biển cảnh báo theo quy định, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý định kỳ hàng năm (chứng từ bàn giao chất thải đính kèm phụ lục báo cáo).

- Về chương trình quan trắc định kỳ: chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thực hiện quan trắc khí thải định kỳ với tần suất 03 tháng/lần.

- Về công tác báo cáo: chủ cơ sở đã thực hiện lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm gửi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

Căn cứ báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025 của cơ sở:

- Tổng lượng nước sạch sử dụng:

+ Năm 2025: 3.120 m^3

- Lượng nước thải đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty cổ phần FQH tính bằng 80% lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn sử dụng nước sạch. Do đó, tổng lượng nước thải sinh hoạt của cơ sở:

+ Năm 2025: 2.496 m^3 tương đương 8 m^3/ngày

Cơ sở chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt, chủ cơ sở đã hợp đồng với Công ty cổ phần FQH (đơn vị cho thuê nhà xưởng) thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở, Công ty cổ phần FQH có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn xả thải QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Công ty cổ phần FQH có trách nhiệm giám sát môi trường nước thải định kỳ, theo kết quả quan trắc do Công ty cổ phần FQH cung cấp, nước thải sau xử lý đều có kết quả nằm trong giá trị giới hạn cho phép (Kết quả phân tích đính kèm phụ lục báo cáo).

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:

- Công trình xử lý bụi, khí thải đã lắp đặt: 01 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính, tổng công suất 14.000 m^3/giờ.

- Kết quả quan trắc khí thải định kỳ của cơ sở:

Bảng 5.1. Vị trí và thời gian quan trắc

Vị trí quan trắc	Thời gian lấy mẫu	Kí hiệu	Đơn vị thực hiện quan trắc
Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý	01/11/2023	KT_1	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Ninh
	07/3/2024	KT_2	
	07/5/2024	KT_3	
	31/7/2024	KT_4	
	08/10/2024	KT_5	
	14/3/2025	KT_6	
	21/5/2025	KT_7	
	05/11/2025	KT_8	

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc khí thải

TT	Thông số Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19: 2009/BTNMT cột B	QCVN 20: 2009/BTNMT	KT_1	KT_2	KT_3
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	-	76	27	28
2	SO_2	mg/Nm^3	500	-	2,62	2,45	2,62
3	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850	-	0,98	0,63	0,33
4	CO	mg/Nm^3	1.000	-	2,51	2,13	2,43

5	Hơi thiếc	mg/Nm^3	-	-	<0,00017	<0,00017	<0,00017
6	Toluen	mg/Nm^3	-	750	<0,003	<0,003	<0,003
7	Benzen	mg/Nm^3	-	5	<0,003	<0,003	<0,003

TT	Thông số Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19: 2009/BTNMT cột B	QCVN 20: 2009/BTNMT	KT_4	KT_5
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	-	24	39
2	SO_2	mg/Nm^3	500	-	3,67	2,62
3	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850	-	2,81	0,63
4	CO	mg/Nm^3	1.000	-	1,59	1,44
5	Hơi thiếc	mg/Nm^3	-	-	<0,00017	<0,00017
6	Toluen	mg/Nm^3	-	750	<0,003	<0,003
7	Benzen	mg/Nm^3	-	5	<0,003	<0,003

TT	Thông số Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19: 2009/BTNMT cột B	QCVN 20: 2009/BTNMT	KT_6	KT_7	KT_8
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	-	32	24	24
2	SO_2	mg/Nm^3	500	-	0	3,67	2,62
3	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850	-	1,99	2,81	2,58
4	CO	mg/Nm^3	1.000	-	3,57	1,59	2,66
5	Hơi thiếc	mg/Nm^3	-	-	<0,17	<0,17	KPH
6	Toluen	mg/Nm^3	-	750	<0,003	<0,003	KPH
7	Benzen	mg/Nm^3	-	5	<0,003	<0,003	KPH

Ghi chú:

- (<): Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

Căn cứ tính chất bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở thì hệ thống xử lý khí thải đã lắp đặt phù hợp và đáp ứng khả năng xử lý, đạt hiệu quả cao và ổn định phản ánh qua kết quả quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:

a. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt

TT	Năm	Số lượng phát sinh (Tấn/năm)	Tự xử lý (Tấn/năm)	Chuyển giao (Tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
1	2024	6,2	0	6,2	UBND xã Song Khê (nay là UBND phường Tiền Phong)
2	2025	6,24	0	6,24	

b. Quản lý chất thải rắn sản xuất

TT	Năm	Số lượng phát sinh (Tấn/năm)	Tự xử lý (Tấn/năm)	Chuyển giao (Tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
1	2024	6,25	0	6,25	Công ty TNHH Điện tử Minh Nghĩa
2	2025	7,8	0	7,8	Công ty TNHH Điện tử Minh Nghĩa

c. Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Năm	Số lượng phát sinh (Kg/năm)	Tự xử lý (Kg/năm)	Chuyển giao (Kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
1	2024	146	0	146	Công ty TNHH Môi trường công nghiệp xanh
2	2025	142	0	142	Công ty TNHH Môi trường công nghiệp xanh

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Trong thời gian 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo (từ năm 2024 đến nay) cơ sở không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở.

Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/TT-BTNMT ngày 28/2/2025, cụ thể như sau: Việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

STT	Hệ thống, công trình vận hành thử nghiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý khí thải	01/6/2026	30/9/2026	50%

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Vị trí lấy mẫu	Chỉ tiêu quan trắc	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
01 mẫu đơn khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý	Bụi (PM), CO, SO_2, NO_x, Formaldehyt, Axetaldehyt	01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp trong thời gian vận hành ổn định công trình xử lý khí thải	QCVN 19:2024/BTNMT, cột C

Ghi chú: QCVN 19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Ninh

+ Địa chỉ liên hệ: Tầng 1 - Tòa liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp, Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

+ Điện thoại: 0204.3.555.764

2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

Căn cứ khoản 2, Điều 97 và khoản 3, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì nước thải, khí thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ.

Chương VII. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH

(Cơ sở không thuộc đối tượng đề nghị xác nhận thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương VII. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ

Chúng tôi xin cam kết tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường cụ thể như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết về việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

+ Chủ cơ sở cam kết vận hành thường xuyên, liên tục và bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom nước thải, hệ thống xử lý khí thải. Đối với khí thải xử lý đạt quy chuẩn hiện hành trước khi xả ra ngoài môi trường. (QCVN 19:2024/BTNMT, cột C)

+ Chủ cơ sở cam kết thực hiện công tác quản lý chất thải rắn theo đúng quy định tại Điều 58, Điều 65 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 26, Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Chủ cơ sở cam kết thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải CTNH theo quy định tại Điều 71 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Chủ cơ sở cam kết thực hiện các biện pháp khống chế tiếng ồn từ hoạt động của cơ sở.

- Cam kết thực hiện nghiêm Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản hướng dẫn:

+ Chủ cơ sở cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp sẽ báo cáo bằng văn bản đến Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để kiểm tra, giải quyết và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

+ Chủ cơ sở cam kết thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường (nếu có thay đổi so với nội dung cấp phép) trong thời hạn 10 ngày kể từ

ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát.

+ Chủ cơ sở cam kết thực hiện gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 31/01 hàng năm để kiểm tra, giám sát.

+ Chủ cơ sở cam kết cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

+ Chủ cơ sở cam kết thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường như đã đề xuất trong báo cáo. Cam kết bồi thường thiệt hại khi để xảy ra sự cố.

+ Cam kết thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Giấy đăng ký kinh doanh
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
3. QĐ phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
4. Hợp đồng thuê xưởng
5. Hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phế liệu, CTNH + Chứng từ vận chuyển
6. Biên bản nghiệm thu lắp đặt hệ thống xử lý khí thải
7. Phiếu phân tích định kỳ khí thải
8. Phiếu phân tích định kỳ nước thải của Công ty CP FQH
9. Các bản vẽ mặt bằng cơ sở, bản vẽ hệ thống xử lý khí thải.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BẮC GIANG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2400763698

Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 04 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 21 tháng 02 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BAOSEN
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAOSEN COMPANY LIMITED
Tên công ty viết tắt: BAOSEN CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ dân phố Yên Khê, Phường Song Khê, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: *0204.3525918* Fax:

Email: *congtybaosen2021@gmail.com* Website:

3. Vốn điều lệ : 4.969.800.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn tỷ chín trăm sáu mươi chín triệu tám trăm nghìn đồng

(tương đương 225900 USD)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: GU ZHAONA Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: *01/06/1982* Dân tộc: Quốc tịch: *Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *EH6378137*

Ngày cấp: *28/02/2020* Nơi cấp: *Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam*

Địa chỉ thường trú: *Số 4, dãy 8, khu 3, Làng Baitangkou, Thị trấn Xinzhuang, Quận Jinnan, Thành phố Tianjin (Thiện Tân), Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Số 4, dãy 8, khu 3, Làng Baitangkou, Thị trấn Xinzhuang, Quận Jinnan, Thành phố Tianjin (Thiện Tân), Trung Quốc*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: XUAN FENGYAN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *25/02/1972* Dân tộc: *Quốc tịch: Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *E94339029*

Ngày cấp: *17/03/2017* Nơi cấp: *Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam*

Địa chỉ thường trú: *Số 4, dãy 8, khu 3, Làng Baitangkou, Thị trấn Xinzhuang, Quận Jinnan, thành phố Tianjin (Thiện Tân), Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ dân phố Yên Khê, Phường Song Khê, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BẮC GIANG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

NGUYỄN BÁ THẮNG

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 9820212878

Chứng nhận lần đầu: Ngày 03 tháng 4 năm 2015

Chứng nhận thay đổi lần thứ ba: Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;

Căn cứ Thông tư 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 244/2016/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang Ban hành trình tự, thủ tục thực hiện các dự án đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định 389/2016/QĐ-UBND ngày 05/7/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 9820212878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 12/12/2019;

Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH BAO SEN nộp ngày 27/03/2020.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BẮC GIANG

Chứng nhận: Dự án NHÀ MÁY GIA CÔNG MẠCH ĐIỆN TỬ BAO SEN, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 9820212878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 12/12/2019, được đăng ký điều chỉnh: Thông tin Nhà đầu tư (thay đổi thông tin hộ chiếu Nhà đầu tư).

- **Nhà đầu tư:** Bà GU ZHAO NA; Ngày sinh: 01/6/1982; Quốc tịch: Trung Quốc; Hộ chiếu số: EH6378137; Ngày cấp: 28/02/2020; Cơ quan cấp: Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam; Địa chỉ thường trú: Số 4, dãy 8, khu 3, làng Baitangkou, thị trấn Xinzhuang, quận Jinnan, thành phố Tianjin (Thiên Tân), Trung Quốc; Chỗ ở hiện nay: Số 4, dãy 8, khu 3, làng Baitangkou, thị trấn Xinzhuang, quận Jinnan, thành phố Tianjin (Thiên Tân), Trung Quốc.

- **Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:** CÔNG TY TNHH BAOSEN; Giấy chứng nhận ĐKDN số: 2400763698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu 03/4/2015; thay đổi lần thứ 5 ngày 16/3/2020.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY GIA CÔNG MẠCH ĐIỆN TỬ BAOSEN.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
1	Gia công linh kiện điện tử	Sản xuất linh kiện điện tử	2610	
2	Xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối các sản phẩm, vật dụng trong lắp ráp linh kiện điện tử; thiết bị văn phòng, bảo hộ lao động.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.	8299	622, 631, 632

Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối (không thành lập cơ sở bán buôn, bán lẻ) các sản phẩm có mã HS cụ thể như sau:

STT	Tên sản phẩm	Mã HS
1	Cồn	2208.90.90
2	Dầu bôi trơn ốc vít	2710.19.43
3	Dầu chịu nhiệt	2710.19.90
4	Keo nến	3506.10.00
5	Ống khí	3917.29.00
6	Màng PE	3921.90.90
7	Ống hút nước cầm tay	3926.90.99
8	Băng dính giấy	3919.90.90
9	Băng dính 2 mặt	3919.90.90
10	Băng dính sàn	3919.90.90
11	Băng dính cách nhiệt	3919.90.90
12	Băng dính nối liệu	3919.90.90
13	Băng dính dán liệu	3919.90.90
14	Băng dính chịu nhiệt	3919.90.90
15	Hộp nhựa	3926.90.99
16	Găng tay	4015.19.00
17	Bao ngón tay chống tĩnh điện	4015.19.00

18	Dây đa 3 góc	4016.99.99
19	Giấy lau bản in	4802.69.00
20	Giấy lọc/ Thùng lưới điện âm	4810.99.90
21	Dây thít nhựa	5607.21.00
22	Dây đai	5607.21.00
23	Phần cứng điện tử	7318.15.00
24	Tua vít	7318.11.00
25	Bộ cắm mũi tua vít	7318.29.00
26	Thép từ tính/ Sóng	7326.90.99
27	Mũi thăm	7326.90.99
28	Kim thông bản	7326.90.99
29	Vặn ốc tự động	8204.20.00
30	Dao đổi bản/Dao để vét thiếc	8208.90.00
31	Nhíp tĩnh điện	8203.40.00
32	Vặn tay 6 cạnh	8205.51.90
33	Cà lê	8204.12.00
34	Kìm	8203.20.00
35	Lưỡi dao	8208.90.00
36	Kéo	8205.59.00
37	Kìm ống	8203.20.00
38	Que hàn	8311.20.90
39	Khay đựng nguyên liệu bằng thép dùng để đựng sản phẩm	8302.50.00
40	Giá để nguyên liệu bằng thép	8302.50.00
41	Quạt thông gió công nghiệp	8414.59.49
42	Máy nén khí công nghiệp	8414.80.49
43	Bộ phận và linh kiện của máy nén khí công nghiệp	8414.90.19
44	Máy làm mát bản mạch bằng không khí dùng quạt	8414.59.30
45	Bộ phận và linh kiện của máy làm mát bản mạch bằng không khí dùng quạt	8414.90.19
46	Máy sấy khí kiểu làm lạnh	8419.39.11
47	Bộ phận và linh kiện của máy sấy khí kiểu làm lạnh	8419.90.19
48	Máy rửa khuôn bán tự động	8422.20.00
49	Bộ phận và linh kiện của máy rửa khuôn bán tự động	8422.90.90
50	Băng tải dùng để di chuyển bản mạch	8428.33.20
51	Chuyền cắm kiện (băng tải dùng để di chuyển bản mạch)	8428.33.20
52	Máy cắt	8444.00.10
53	Súng hơi	8424.90.99
54	Máy khoan	8465.99.90
55	Màn hình tinh thể/Tấm polaroid phân cực chống lóa/Chip đi ốt quang	8471.60.90

56	Màn hình LED/Module LCD	8471.60.90
57	Máy trộn kem thiếc	8479.82.10
58	Bộ phận và linh kiện của máy trộn kem thiếc	8479.90.30
59	Tủ chống ẩm dùng để chống ẩm cho nguyên liệu	8479.89.30
60	Máy đẩy bản mạch in	8486.40.90
61	Máy gắn chip	8486.40.90
62	Thiết bị cung cấp liệu (YG) (bản mạch)	8486.40.90
63	Thiết bị cung cấp liệu (CP45) (bản mạch)	8486.40.90
64	Thiết bị cung cấp liệu (YAMAHA) (bản mạch)	8486.40.90
65	Máy hình thành linh kiện	8486.40.90
66	Máy cắm kiện (dùng để sản xuất bản mạch)	8486.40.90
67	Máy sắp xếp bản mạch để tiện sử dụng	8486.40.90
68	Máy hút bản mạch	8486.40.90
69	Máy đẩy bản mạch	8486.40.90
70	Máy cắm linh kiện kiểu nằm (gắn chip)	8486.40.90
71	Bộ phận và linh kiện của máy đẩy bản mạch in, máy gắn chíp, thiết bị cung cấp liệu (bản mạch), máy hình thành linh kiện, máy cắm kiện dùng để sản xuất bản mạch, máy sắp xếp bản mạch, máy hút bản mạch, máy đẩy bản mạch	8486.90.15
72	Máy in thiếc	8486.20.41
73	Bộ phận và linh kiện của máy in thiếc	8486.90.33
74	Máy chuyển bản mạch in	8486.40.20
75	Máy dán linh kiện tự động	8486.40.20
76	Bộ phận và linh kiện của máy chuyển bản mạch in, máy dán linh kiện tự động	8486.90.15
77	Máy chuyển bản mạch xuống	8486.40.90
78	Bộ phận và linh kiện của máy chuyển bản mạch xuống	8486.90.15
79	Kính hiển vi điện tử	8486.40.60
80	Bộ phận và linh kiện của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn.	8486.90.45
81	Nguồn điện PCB	8504.40.11
82	Cuộn cảm	8504.50.20
83	Vòng hạt/máy biến áp điện/máy biến thế	8504.32.19
84	Cuộn cảm/cuộn cảm cố định/cuộn cảm có thể điều chỉnh	8504.50.20
85	Cuộn cảm vết thương/cuộn cảm không vết thương	8504.50.20
86	Cuộn cảm kháng	8504.50.20
87	Các loại cuộn cảm khác	8504.50.20
88	Linh kiện biến tần	8504.90.39
89	Bộ chia tần số/Bộ dao động/Bộ lọc sóng	8504.90.39

90	Bộ chỉnh sóng/Bộ biến tần/Bộ phân biệt tần số	8504.90.39
91	Các loại linh kiện biến tần khác	8504.90.39
92	Linh kiện từ tính	8505.19.00
93	Đầu từ/Nam châm vĩnh cửu	8505.19.00
94	Lõi từ Ferit	8505.90.00
95	Lõi core/Các thiết bị phần cứng điện tử khác	8505.90.00
96	Nam châm Ferit từ cứng/Nam châm đất hiếm	8505.19.00
97	Linh kiện từ tính	8505.19.00
98	Mũi hàn	8515.90.90
99	Máy hàn xung điện	8515.80.90
100	Bộ phận của máy hàn xung điện	8515.90.90
101	Thiết bị điện tử âm thanh	8518.90.90
102	Micro/Ống nghe/Bộ rung	8518.10.90
103	Phụ kiện âm thanh	8518.90.90
104	Vành loa/loa điện/nắp chống bụi	8518.90.90
105	Màng lọc âm/màng ngăn/các phụ kiện âm thanh khác	8518.90.90
106	Thiết bị rung	8518.90.90
107	Bộ khuếch đại bán dẫn tần số cao/bộ khuếch đại bán dẫn tần số thấp.	8518.40.90
108	Chiết áp	8533.40.00
109	Chiết áp đơn (chiết áp trên công nghệ tổng hợp các bon), chiết áp trượt	8533.40.00
110	Chiết áp kiểu miếng dán/Chiết áp màng kim loại	8533.40.00
111	Áp điều chỉnh /Chiết áp một, nhiều vòng	8533.40.00
112	Chiết áp một chiều, hai chiều xoay/Chiết áp đo dịch chuyển mạch	8533.40.00
113	Dây vết thương chiết áp/Các loại chiết áp khác	8533.40.00
114	Công tắc nhiệt/Cầu chì nhiệt	8535.10.00
115	Cầu chì/Khối cầu chì	8535.10.00
116	Cầu chì reset/Các thiết bị bảo vệ khác	8535.10.00
117	Rơ le điện từ	8536.49.90
118	Rơ le lưỡi gà ướt/Rơ le nhiệt	8536.49.90
119	Rơ le bước quay/Rơ le áp cao	8536.49.90
120	Rơ le chốt/Rơ le phân cực	8536.49.90
121	Rơ le nhiệt/Rơ le chân không	8536.49.90
122	Rơ le thời gian	8536.49.90
123	Rơ le thời gian/Các loại rơ le khác	8536.49.90
124	Đi ốt	8541.10.00
125	Đi ốt chuyển mạch/đi ốt thông thường	8541.10.00
126	Đi ốt Zenner/ Điốt Schottky	8541.10.00

127	Đi ốt cho dòng điện xoay chiều (DIAC), đi ốt phục hồi nhanh	8541.10.00
128	Đi ốt quang (photodiode)	8541.10.00
129	Đi ốt từ/Đi ốt chỉnh lưu	8541.10.00
130	Đi ốt phát quang/Đi ốt laze	8541.10.00
131	Đi ốt biến dung (Đi ốt varactor),	8541.10.00
132	Đi ốt khác	8541.10.00
133	Bóng bán dẫn (transistor)	8541.50.00
134	Bóng bán dẫn bandstop/ Bóng bán dẫn hiệu ứng trường (Transistor hiệu ứng trường)	8541.50.00
135	Bóng bán dẫn chuyển mạch/ Bóng bán dẫn thyristor	8541.50.00
136	Bóng bán dẫn công suất vi sóng, tần số cao tần , tần số thấp/ Bán dẫn chuyển mạch	8541.50.00
137	Transistor cảm quang (bóng bán dẫn cảm quang), bóng bán dẫn vi sóng	8541.50.00
138	Bóng bán dẫn Darlington	8541.50.00
139	Bán dẫn cảm quang/Bán dẫn khuếch đại tần số thấp (bộ khuếch đại tần số thấp)	8541.50.00
140	Bán dẫn công suất/Các loại bán dẫn khác	8541.50.00
141	Dây Phích cắm điện	8544.70.90
142	Dây tĩnh điện	8544.70.90
143	dây tiếp đất	8544.70.90
144	Thiết bị đầu nối	8536.90.19
145	Thiết bị đầu cuối	8536.90.19
146	Ổ cắm IC/Đầu nối sợi quang	8536.90.19
147	Đầu nối chân trụ/Đầu nối cáp	8536.90.19
148	Thiết bị đầu nối máy in/Thiết bị đầu nối máy tính	8536.90.19
149	Thiết bị đầu nối điện thoại/Khối thiết bị đầu cuối terminal block	8536.90.19
150	Các loại thiết bị đầu nối khác	8536.90.19
151	Các thiết bị hiển thị khác	8539.22.90
152	Thiết bị hiển thị và quang điện tử	8539.22.90
153	Linh kiện bảo vệ bản mạch	8542.90.00
154	Bộ cảm biến	8548.90.10
155	Cảm biến điện từ	8548.90.10
156	Cảm biến quang điện/Cảm biến quang học	8548.90.10
157	Cảm biến khí/Cảm biến độ ẩm	8548.90.10
158	Cảm biến định vị/Cảm biến thị giác, cảm biến hình ảnh	8548.90.10
159	Các loại thiết bị cảm biến khác	8548.90.10
160	Loa/Microphone/Đầu đọc	8522.90.50
161	Linh kiện chuyển mạch	8542.90.00
162	SCR/Phần tử bán dẫn optocoupler/Lưỡi gà/Các loại linh kiện	8541.50.00

	chuyển mạch khác	
163	Ống đèn hiển thị/Ống đèn hiện hình/Ống đèn chỉ báo	8540.89.00
164	Ống đèn hình CRT/Đèn máy quay/Đèn máy ảnh	8540.89.00
165	Đèn phát sáng/ thiết bị phát xạ/Các loại thiết bị hiển thị và quang điện tử khác	8540.89.00
166	Mạng tinh thể/Ống led kỹ thuật số/Thiết bị đèn nền	8540.89.00
167	Vi mạch tích hợp (IC)	8542.39.00
168	IC ti vi/IC âm thanh/Bộ cấp nguồn	8542.39.00
169	IC điện thoại/IC máy ghi hình/IC máy tính	8542.39.00
170	IC truyền thông/IC điều khiển/IC điều khiển	8542.39.00
171	IC báo động (mạch báo động)/IC chuông/IC Flash	8542.39.00
172	IC đồ chơi điện/IC âm nhạc (chip âm nhạc)	8542.39.00
173	IC bàn phím/ IC đồng hồ/ Các loại IC khác	8542.39.00
174	Tiếp điểm/Kim thăm dò	8542.90.00
175	Máy Reflow (làm nóng bản mạch gia công nhiệt bằng điện)	8514.20.20
176	Bộ phận và linh kiện của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in đã lắp ráp	8514.90.20
177	Tủ tĩnh điện	8504.40.90
178	Tủ phân phối điện	8537.10.99
179	Máy biến đổi điện áp	8504.31.92
180	Máy ổn định điện áp	8504.31.92
181	UPS nguồn điện dự phòng (tích điện dự phòng khi mất điện)	8504.40.11
182	Đồng hồ đo độ ẩm	9026.80.10
183	Đồng hồ vạn năng	9026.80.10
184	Máy đo nhiệt độ lò hàn	9026.80.20
185	Bộ phận và phụ kiện sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị của máy đo nhiệt độ lò hàn	9026.90.20
186	Bàn đo lực căng khuôn in	9031.20.20
187	Bàn thao tác bằng thép dùng cho công nhân thao tác kiểm tra	9031.20.20
188	Bàn kiểm tra sản phẩm bằng thép dùng cho công nhân thao tác kiểm tra	9031.20.20
189	Máy kiểm tra tự động bằng quang học AOI	9031.80.90
190	Máy kiểm tra in thiếc dùng để kiểm tra trạng thái in thiếc	9031.80.90
191	Máy kiểm tra tự động bằng quang học AOI	9031.80.90
192	Máy kiểm tra tự động bằng quang học	9031.80.90
193	Bộ phận và phụ kiện của máy kiểm tra tự động bằng quang học	9031.90.19
194	Máy kiểm tra chức năng tự động	9032.89.90
195	Máy kiểm tra LCR	9032.89.90
196	Bộ phận và phụ kiện của máy kiểm tra LCR	9032.90.90

197	Bàn chải chống tĩnh điện	9603.10.10

3. Quy mô dự án:

- Gia công mạch điện tử các loại với quy mô: 36 triệu cái/ năm;

- Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối *(không thành lập cơ sở bán buôn, bán lẻ)* các sản phẩm với quy mô: Máy kiểm tra hàng: 1.000 sản phẩm/năm; các sản phẩm linh kiện điện tử: 2.000 sản phẩm/năm; cản phẩm dùng trong văn phòng: 1.000 sản phẩm/năm; bảo hộ lao động: 1.000 sản phẩm/năm; vật dụng dùng trong lắp ráp linh kiện điện tử: 1.000 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Thôn Yên Khê, xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (thuê nhà xưởng của Công ty cổ phần FQH).

5. Diện tích thuê: 2.680 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.600.000 USD (Hai triệu sáu trăm nghìn đô la Mỹ), tương đương 57.590.000.000 đồng. Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		1.000 VNĐ	Tương đương USD			
1	BÀ GU ZHAONA	4.969.800	225.900	8,59	Tiền mặt; máy móc	Theo tiến độ thực hiện dự án

- Vốn vay ngân hàng: 2.374.100 USD (*Hai triệu ba trăm bảy mươi tư nghìn một trăm đô la Mỹ*), tương đương 52.230.200.000 đồng.

- Tiến độ góp vốn:

+ Giai đoạn 1: (Từ tháng 5/2014 đến tháng 7/2016): 20.000.000.000 đồng.

+ Giai đoạn 2: (Từ tháng 8/2016 đến tháng 8/2020): 32.230.200.000 đồng.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 02/02/2055 (Theo hợp đồng thuê giữa Công ty Cổ phần FQH và bà GU ZHAONA).

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Dự án đi vào hoạt động tháng 8/2016.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư: Theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

- Nhà đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý, sáu tháng và hàng năm về Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang theo các biểu mẫu liên quan đến doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số

16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

- Nhà đầu tư phải thực hiện chế độ báo cáo theo dõi, giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ; Thông tư số 09/2016/TT-BKHĐT ngày 30/6/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Trong quá trình thực hiện dự án, nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, phòng cháy và chữa cháy, lao động, bảo hiểm và các quy định liên quan khác của Việt Nam;

- Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các Điều 41, 42, 43 của Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 9820212878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 12/12/2019.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản và 02 bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BẮC GIANG

Nguyễn Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 283 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 07 tháng 4 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án "Nhà máy gia công mạch điện tử Baosen"

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015,

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 212/TTr-TNMT ngày 03/4/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy gia công mạch điện tử Baosen" (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Baosen (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại thôn Yên Khê, xã Song Khê, thành phố Bắc Giang với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu nêu tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy gia công mạch điện tử Baosen" tại thôn Yên Khê, xã Song Khê, thành phố Bắc Giang của Công ty TNHH Baosen.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang; Chủ tịch UBND xã Song Khê; Công ty TNHH Baosen và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Văn phòng UBND tỉnh:
+ LĐVP, TH, TN, ĐT, XD, TKCT;
+ Lưu: VT, MT.Bình.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Lại Thanh Sơn

PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN NHÀ MÁY GIA CÔNG MẠCH ĐIỆN TỬ BAOSEN

(kèm theo Quyết định số 283 /QĐ-UBND ngày 07 /4/2020 của UBND tỉnh)

1. Thông tin về dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy gia công mạch điện tử Baosen.

1.2. Địa điểm thực hiện dự án: Thôn Yên Khê, xã Song Khê, thành phố Bắc Giang.

1.3. Chủ dự án: Công ty TNHH Baosen.

1.4. Quy mô của dự án:

- Gia công mạch điện tử các loại: 36 triệu cái/năm.

- Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối (không thành lập cơ sở bán buôn, bán lẻ) các sản phẩm với quy mô: Máy kiểm tra hàng: 1.000 sản phẩm/năm; các sản phẩm linh kiện điện tử: 2.000 sản phẩm/năm; sản phẩm dùng trong văn phòng: 1.000 sản phẩm/năm; bảo hộ lao động: 1.000 sản phẩm/năm; vật dụng dùng trong lắp ráp linh kiện điện tử: 1.000 sản phẩm/năm.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Giai đoạn xây dựng của dự án (hoạt động hiện tại và lắp đặt máy móc, thiết bị mở rộng)

2.1.1. Tác động tới môi trường không khí, tiếng ồn

* Hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị (mở rộng)

Bụi, khí thải, tiếng ồn từ hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ giai đoạn mở rộng.

* Hoạt động hiện tại

- Bụi, khí thải, tiếng ồn từ hoạt động của xe nâng vận chuyển máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.

- Khí thải từ công đoạn hàn.

- Hơi Ethanol (cồn ethanol) từ hoạt động vệ sinh khuôn gắp linh kiện

- Mùi hôi từ khu tập kết chất rắn sinh hoạt.

2.1.2. Tác động đối với môi trường nước

* Hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị (mở rộng)

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 0,3 m^3/ngày.

- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân, đường nội bộ của dự án.

* Hoạt động hiện tại

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 05m^3/ngày.

- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân, đường, nhà xưởng của dự án...

2.1.3. Tác động của chất thải rắn, chất thải nguy hại

* Hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị (mở rộng)

- Chất thải rắn thông thường phát sinh khoảng 05kg/ngày
- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 3,7kg/ngày
- Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 10kg trong suốt quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị

* Hoạt động hiện tại

- Chất thải rắn sản xuất phát sinh khoảng 45kg/ngày.
- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 55,5 kg/ngày.
- Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 102,2 kg/tháng.

2.1.4. Rủi ro, sự cố môi trường

Sự cố cháy nổ, tai nạn lao động, tai nạn giao thông..

2.2. Giai đoạn hoạt động của dự án (hoạt động tổng thể)

2.2.1. Tác động tới môi trường không khí, tiếng ồn

- Bụi, khí thải, tiếng ồn từ hoạt động của phương tiện ra vào dự án
- Khí thải từ công đoạn hàn
- Hơi Ethanol (cồn ethanol) từ hoạt động vệ sinh khuôn gắp linh kiện
- Mùi hôi từ khu tập kết chất rắn sinh hoạt.

2.2.2. Tác động đối với môi trường nước

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 07m^3/ngày.
- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân, đường, nhà xưởng của dự án...

2.2.3. Tác động của chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Chất thải rắn sản xuất phát sinh khoảng 60kg/ngày.
- Chất thải rắn từ hoạt động xuất, nhập, phân phối sản phẩm khoảng 8kg/ngày.
- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 74 kg/ngày.
- Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 136 kg/tháng.

2.2.4. Rủi ro, sự cố môi trường

Sự cố cháy nổ, tai nạn lao động, an toàn thực phẩm, tắc nghẽn đường ống dẫn nước thải, hỏng hệ thống thoát nước thải, thoát nước mưa...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Giai đoạn xây dựng của dự án (hoạt động hiện tại và lắp đặt máy móc, thiết bị mở rộng)

3.1.1. Về thu gom và xử lý bụi, khí thải

* Hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị (mở rộng)

- Sử dụng phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định. Trang bị đồ bảo hộ lao động cho công nhân. Vệ sinh, phun nước rửa đường và trồng cây xanh quanh khu vực dự án.
- Quét dọn, vệ sinh tuyến đường vận chuyển bên cạnh nhà xưởng mới với tần suất 02 lần/ngày.

* Hoạt động hiện tại

- Các máy hàn được đặt tập chung tại khu sản xuất để thuận tiện cho việc sản xuất và thu gom khí thải. Tổng số máy hàn là 12 máy. Tại mỗi máy hàn đều được bố trí một quạt hút công suất 1.000m^3/giờ, toàn bộ hơi từ máy hàn được quạt hút hút thẳng ra ngoài môi trường thông qua ống khói kích thước Θ200. Hệ thống chụp hút và ống khói được nhà sản xuất thiết kế đi kèm với máy hàn. Số lượng hệ thống chụp hút và ống khói đã lắp đặt là: 12 hệ thống.

- Tại khu vực hàn thủ công: Được thực hiện trong một khu vực riêng biệt (phòng riêng). Tại bàn hàn, bố trí chụp hút để hút khí thải ra ngoài qua ống thép hợp kim đặt trên trần nhà. Đường kính ống thép 50mm, chiều cao ống so với mái 01m.

- Tại khu vực vệ sinh khuôn gắn linh kiện: Trang bị khẩu trang cho công nhân.

3.1.2. Về thu gom và xử lý nước thải.

* Hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị (mở rộng)

Nước thải từ hoạt động vệ sinh công nhân được thu gom, xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn đảm bảo xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi xả thải ra môi trường theo quy định.

* Hoạt động hiện tại

Nước thải nhà vệ sinh được đưa vào 02 bể tự hoại 03 ngăn, dung tích 18m^3 đảm bảo xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi xả thải ra môi trường theo quy định.

3.1.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường.

* Hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị (mở rộng)

Chất thải được phân loại, thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định cùng chất thải phát sinh từ hoạt động hiện tại của dự án.

* Hoạt động hiện tại

- Chất thải rắn sản xuất: Được thu gom về kho chứa có diện tích 09m^2; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Được thu gom về kho chứa có diện tích 09m^2; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải nguy hại: Được thu gom về kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 09m^2. Trong kho bố trí 09 thùng chứa dung tích 100 lít, có nắp đậy kín, được dán nhãn mã chất thải nguy hại; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

3.1.4. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Lắp đặt máy móc, thiết bị theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất. Cán bộ lắp đặt phải là người có kinh nghiệm, am hiểu về máy móc thiết bị trong lĩnh vực hoạt động của nhà máy.

- Công nhân làm việc tại nhà máy phải được đào tạo, hướng dẫn sử dụng các máy móc, thiết bị trước khi làm việc.

- Lắp đặt các thiết bị chữa cháy, khi có sự cố cháy nổ xảy ra huy động mọi nguồn lực tham gia chữa cháy để giảm thiểu tới mức thấp nhất tác hại do sự cố cháy, nổ gây ra.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho cán bộ, công nhân viên với từng chức danh công việc. Thường xuyên giám sát điều kiện làm việc.

- Lựa trọn đơn vị cung cấp suất ăn công nghiệp uy tín, có giấy chứng nhận đơn vị đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét hố ga, khai thông cống thoát nước thải, nước mưa...

3.2. Giai đoạn hoạt động của dự án (hoạt động tổng thể)

3.2.1. Về thu gom và xử lý bụi, khí thải

- Toàn bộ mặt bằng nhà xưởng và khu vực đường nội bộ được bê tông hóa và vệ sinh sạch sẽ hàng ngày.

- Bố trí hợp lý các bộ phận thông gió trong nhà xưởng để thông thoáng nhà xưởng với điều kiện tự nhiên hợp lý nhất. Bên cạnh đó, tăng cường quạt thông gió tại các khu vực sản xuất, nhà kho.

- Khí thải từ công đoạn hàn: Các máy hàn được đặt tập chung tại khu sản xuất để thuận tiện cho việc sản xuất và thu gom khí thải. Tổng số máy hàn là 12 máy. Tại mỗi máy hàn được bố trí một quạt hút công suất 1.000m^3/giờ, toàn bộ hơi từ máy hàn được quạt hút hút về 1 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính đảm bảo khí thải được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Tại khu vực vệ sinh khuôn gắn linh kiện: Trang bị khẩu trang cho công nhân. Bố trí thêm 08 quạt thông gió tại nhà xưởng số 2.

3.2.2. Về thu gom và xử lý nước thải, nước mưa

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt tại xưởng số 1 được xử lý sơ bộ tại 02 bể tự hoại 03 ngăn với dung tích của mỗi bể là 18 m^3. Nước thải sinh hoạt tại xưởng số 2 được xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại 03 ngăn với dung tích 18 m^3. Định kỳ 02 tháng/lần thuê đơn vị chức năng tới hút bùn bể phốt. Định kỳ 01 tháng/lần bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để nâng cao hiệu quả xử lý. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi thải ra ngoài môi trường. Thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập chung, công suất 25m^3/ngày.đêm của Công ty cổ phần FQH (Công ty TNHH Baosen cam kết chỉ đưa dự án mở rộng đi vào hoạt động khi Công ty Cổ phần FQH đã đầu tư, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung và thu gom xử lý nước thải của dự án).

- Nước mưa chảy tràn: Hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa được bố trí trên toàn bộ bề mặt của dự án, các đường cống thoát nước chạy xung quanh các khu nhà xưởng, khu nhà văn phòng, sân bê tông,...

3.2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường.

- Chất thải sinh hoạt: Bố trí đặt các thùng chứa rác dung tích 20 lít trong khu vực nhà văn phòng, khu vệ sinh, nhà xưởng, nhà ăn… lưu chứa tại khu tập kết rác thải sinh hoạt có diện tích 09m^2; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định (tần suất 01 lần/ngày).

- Chất thải sản xuất: Bố trí kho chứa chất thải có diện tích 09m^2; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải nguy hại: Trang bị 09 thùng chứa dung tích 100lít, mỗi loại chất thải đựng vào một thùng chứa riêng, có nắp đậy, lưu giữ tại kho chứa có diện tích diện 09m^2. Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

3.2.4. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Công nhân làm việc tại nhà máy phải được đào tạo, hướng dẫn sử dụng các máy móc, thiết bị trước khi làm việc.

- Lắp đặt các thiết bị chữa cháy, khi có sự cố cháy nổ xảy ra huy động mọi nguồn lực tham gia chữa cháy để giảm thiểu tới mức thấp nhất tác hại do sự cố cháy, nổ gây ra.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho cán bộ, công nhân viên với từng chức danh công việc. Thường xuyên giám sát điều kiện làm việc.

- Lựa trọn đơn vị cung cấp suất ăn công nghiệp uy tín, có giấy chứng nhận đơn vị đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét hố ga, khai thống cống thoát nước thải, nước mưa...

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án: Chi tiết tại nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án giai đoạn hoạt động

5.1. Không khí làm việc

- Vị trí: 01 vị trí tại khu vực máy hàn tại xưởng sản xuất số 1, 01 vị trí tại khu vực máy hàn tại xưởng sản xuất số 2 và 01 vị trí tại văn phòng.

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, bụi tổng, SO_2, NO_x, CO, hơi Thiếc...

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh: Quyết định số 3733/QĐ-BYT; QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT.

5.2. Khí thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn.

- Thông số giám sát: Bụi tổng, SO_2, NO_x, CO, Thiếc, Chì và hợp chất (tính theo Pb), VOC (mùi nhựa thông)...

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT.

5.3. Nước thải sinh hoạt

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại điểm xả nước thải sinh hoạt trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Thông số giám sát: pH, BOD_5, COD, Tổng chất rắn lơ lửng, Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, Tổng nitơ, Tổng Coliform...

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT, cột B.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn được sử dụng để so sánh đánh giá chất lượng môi trường trong chương trình giám sát nêu trên là những tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành phù hợp với thời điểm quan trắc, giám sát theo quy định.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

- Chủ dự án có trách nhiệm đầu tư xây dựng hoàn thiện các công trình xử lý chất thải của dự án đảm bảo các chất thải được xử lý đạt các tiêu chuẩn hiện đang còn bắt buộc áp dụng, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành có liên quan trước khi thải ra môi trường;

- Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 212/Tr-TNMT ngày 03/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG

Số:01./HĐCT-2025

- Căn cứ Bộ luật dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2005 đã được kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XI thông qua ngày 14/6/2005 và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ Luật đầu tư năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Căn cứ Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Căn cứ khả năng vào nhu cầu của các bên.

Hôm nay ngày 01 tháng 04 năm 2025, tại địa chỉ trụ sở của Công ty Cổ Phần FQH- Tổ dân phố Yên Khê, Phường Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, chúng tôi gồm:

1. Bên cho thuê (Bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN FQH

Đại diện : **Ông Dương Huy Quảng**

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Tổ dân phố Yên Khê, phường Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 0204.385.4076 0946.050.737

Số TK (USD): 004830700002 tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Số VIKKI, chi nhánh Bắc Giang.

Số TK (VND) 004830700001 tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Số VIKKI, chi nhánh Bắc Giang.

Switt code: EACBVNVX

2. Bên thuê (Bên B). CÔNG TY TNHH BAOSEN

- Địa chỉ: Tổ dân phố Yên Khê, Phường Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

- Giấy chứng nhận kinh doanh số 2400763698 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 03/04/2015.

- Đại diện: Ông Xuan FengYan

- Chức vụ: Tổng giám đốc

- Quốc tịch: Trung Quốc

- Số hộ chiếu: E94339029

- Ngày cấp: 17/03/2017 có giá trị đến hết ngày 16/03/2027

- Cơ quan cấp: Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam

- Địa chỉ thường trú: Số 4, dãy 8, khu 3, Làng Baitangkon, thị trấn Xinzhuang, quận Jinnan, thành phố Tianjin.

Xét rằng:

Bên B là một công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất linh kiện điện, điện tử có mong muốn thuê lại nhà xưởng của **Bên A** để sử dụng làm trụ sở cho công ty và làm xưởng sản xuất.

Bên A là đại diện hợp pháp và được phép cho thuê lại diện tích nhà xưởng nêu trong hợp đồng này theo quy định của pháp luật.

Do đó:

Hai bên đồng ý ký Hợp đồng dựa trên những Điều khoản và điều kiện sau:

Điều 1.

MỤC ĐÍCH THUÊ

Các bên đồng ý tham gia ký kết Hợp đồng này, để **Bên B** sử dụng nhà xưởng được thuê làm trụ sở chính triển khai các hoạt động kinh doanh của dự án theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư được các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phê chuẩn.

Điều 2.

NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

2.1. Vị trí, diện tích và thời gian thuê:

2.1.1 Vị trí: **Bên A** đồng ý cho **Bên B** thuê và **Bên B** đồng ý thuê của **Bên A** một số hạng mục nằm trơng khu đất dự án của **Bên A**, địa chỉ tại thôn Yên Khê, xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang như sau: (Có bản vẽ xác định vị trí nhà xưởng kèm theo).

2.1.2. Diện tích thuê:

+ Một nhà xưởng (nhà xưởng số 1) : 1.500m^2 (Một nghìn năm trăm mét vuông).

+ Một nhà xưởng (nhà xưởng số 02): 1.080 m^2 (Một nghìn không trăm tám mươi mét vuông).

+ Một nhà vệ sinh: 50m^2 (Năm mươi mét vuông)

+ Diện tích xây phòng thay đồ: 23m^2

+ Diện tích xây dựng nhà kho 01: 123m^2

+ Diện tích xây dựng nhà kho 02: 154 m^2

+ Diện tích xây dựng nhà kho 03: 200 m^2

+ Diện tích xây dựng nhà để xe: 180 m^2

+ Diện tích khu chứa rác và giao thông kết nối giữa 2 nhà xưởng: 175 m^2

2.1.3. Thời gian thuê:

- Thời hạn thuê: 05 năm. tính từ ngày 01/4/2025) đến ngày 31/03/2030. Trong suốt 5 năm **Bên B** không được tự ý chấm dứt hợp đồng mà không phải lý do bất khả kháng hoặc không thuộc trường hợp quy định tại Điểm b, khoản 6.1 Điều 6 của hợp đồng này.

- Thời gian bàn giao diện tích thuê: **Bên A** sẽ bàn giao nhà xưởng ngay sau khi nhận được tiền đặt cọc từ **Bên B**.

- Ngày 02/4/2025 **Bên A** đã bàn giao toàn bộ nhà xưởng cho **Bên B** và **Bên B** đã nhận nhà xưởng.

- Trước khi hết hạn hợp đồng thuê nhà xưởng, nếu **Bên A** và **Bên B** đều muốn gia hạn và tiếp tục hợp đồng thì phải thông báo cho **Bên A** trước 03 tháng bằng văn bản và **Bên B** sẽ được ưu tiên thuê tiếp.

Điều 3.

ĐỒNG TIỀN THANH TOÁN, ĐƠN GIÁ, ĐẶT CỌC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Đồng tiền thanh toán

- Đồng tiền thanh toán là tiền Việt Nam đồng

- Đồng đô la Mỹ được sử dụng làm đồng tiền định giá tính toán để đảm bảo ổn định giá trị của hợp đồng tại từng thời điểm thanh toán. Giá trị thanh toán được thực hiện bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá USD bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

3.2. Giá thuê

1. + **Đơn giá thuê nhà xưởng số 01 (1500m2) là: 2,5** USD/m2/tháng từ 01/04/2025 đến 30/09/2025. **Từ ngày 01/10/2025 đến 30/03/2030 giá thuê là 3,2 USD/ m^2/tháng.**

+ **Đơn giá thuê nhà xưởng số 02 (1.080m2) là 2,5USD/m2/tháng từ 01/04/2025 đến 30/09/2025. Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 30/03/2030 giá thuê là 3,2 USD/ m^2/tháng.**

2. **Đơn giá thuê nhà vệ sinh: 3.2** USD/m2/tháng

3. **Đơn giá thuê diện tích xây dựng phòng thay đồ cho công nhân:** 1,8USD/m2/tháng

4. **Đơn giá thuê để xây nhà kho 01: 1,8** USD /m2/tháng

5. **Đơn giá thuê để xây nhà kho 02: 1,8** USD/ m^2/tháng

6. **Đơn giá thuê để xây nhà kho 03: 1,8** USD/ m^2/tháng

7. **Đơn giá thuê để xây nhà để xe : 1,8** USD/ m^2/tháng

8. **Đơn giá thuê diện tích** khu chứa rác và giao thông kết nối: 1.8 USD /m2/tháng

* Riêng phí thuê lối đi vào nhà để xe tại đầu hồi phía trước nhà xưởng (lối đi giữa tường nhà xưởng số 05 và nhà xưởng số 04) là **50USD/tháng.**

* Từ đầu hồi phía trong đến máy biến áp sẽ tính phí thuê là : 150 m^2 x 1,8USD = 270USD/ tháng.

Các công trình nhà xưởng, nhà vệ sinh công nhân do **Bên A** xây dựng. **Bên B** chỉ có trách nhiệm thanh toán tiền thuê các hạng mục công trình như trên.

Các công trình: Phòng thay đồ, nhà để xe, nhà bảo vệ, phòng khí nén do **Bên B** xây dựng. **Bên B** có trách nhiệm thanh toán tiền thuê đất để xây phòng thay đồ cho công nhân và đất để xây nhà để xe. **Bên B** không phải thanh toán tiền thuê nhà bảo vệ và phòng nén khí.

Toàn bộ đơn giá trên không bao gồm VAT. Giá thuê trên sẽ cố định trong suốt thời gian thuê 05 năm.

3.3. Phương thức thanh toán

- Phương thức thanh toán: 03 tháng/lần bằng hình thức chuyển khoản. Phí chuyển khoản do bên thuê chịu trách nhiệm thanh toán.

Bên A đã nhận được số tiền đặt cọc thuê nhà xưởng là: 17.688 USD (Mười bảy nghìn sáu trăm tám mươi tám đô la Mỹ) từ **Bên B** tương đương với 03 tháng tiền thuê nhà xưởng trước thuế. Số tiền này sẽ được trừ vào kỳ thanh toán cuối cùng của hợp đồng hoặc sẽ được Bên A hoàn trả lại cho Bên B sau khi kết thúc hợp đồng.

- Đồng tiền thanh toán: Bằng Việt Nam đồng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

- Kỳ thanh toán tiếp theo: Trong vòng 07 ngày đầu của kỳ thanh toán tiếp.

3.4. Thanh toán tiền nước và dịch vụ khác

- **Bên B** có trách nhiệm thanh toán tiền nước căn cứ vào số nước sử dụng thực tế ghi nhận tại đồng hồ đo của Nhà xưởng **Bên B** và một khoản tiêu hao tại đồng hồ tổng theo tỷ lệ sử dụng giữa các bên. Giá trả tiền nước bằng với giá nước sạch do Nhà nước quy định trên địa bàn thuê.

Điều 4

QUYỀN SỬ DỤNG CÁC TIỆN ÍCH CHUNG

- **Bên A** đồng ý cho **Bên B** xây dựng, lắp đặt sử dụng chung trạm biến áp với tổng Công Suất máy là 320KVA. Trong đó bên B được phép dử dụng 220KVA, Bên A được sử dụng 100KVA. Sau khi hết thời hạn thuê (chấm dứt Hợp đồng theo thời hạn), nếu bên B không tiếp tục thuê nhà xưởng nữa thì Bên B vẫn phải giữ nguyên trạm biến áp. Nếu Bên B lấy lại máy Biến áp thì Bên B phải lắp đặt lại Máy biến áp theo tính trạng ban đầu của Bên A là máy biến áp công suất 100KVA (Máy biến áp 100KVA của Bên A sẽ do Bên A chịu trách nhiệm bảo quản và quản lý).

- Trong suốt thời hạn thuê **Bên A** đảm bảo cho **Bên B** được sử dụng các tiện ích sau: Sử dụng phần diện tích tiện ích chung: lối đi lại chung qua cổng chính của **Bên A**.Bên B phải đảm bảo an toàn giao thông, cũng như không đỗ xe và để đồ vật gây cản trở giao thông trên lối đi chung.

Điều 5

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG

5.1. Trách nhiệm của Bên A

- Đảm bảo là chủ sở hữu hợp pháp đối với diện tích cho thuê: Quyền được cho thuê nhà xưởng và có đầy đủ các giấy tờ pháp lý theo đúng quy định của pháp luật bao gồm: Giấy phép đầu tư, Giấy phép đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận QSD đất. Bản đăng ký đạt chuẩn môi trường cho nhà xưởng, Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy.

- Có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các thủ tục pháp lý cần thiết cho thuê với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam (trong trường hợp pháp luật yêu cầu) để đảm bảo **Bên B** được phép sử dụng hợp pháp địa điểm đã thuê trong suốt quá trình thuê.

- **Bên A** cam kết đảm bảo nguồn cung cấp điện cho **Bên B** được phép sử dụng tổng công suất điện là 500KVA. Nếu có sự cố về điện vượt quá công suất **Bên B** sẽ chịu trách nhiệm. **Bên A** chịu trách nhiệm thanh toán một nửa các khoản chi phí liên quan đến việc xây dựng trạm biến áp 500 KVA của **Bên B**.

- **Bên A** không có trách niệm hoàn trả lại các chi phí liên quan đến các việc xây dựng trạm biến áp, kéo đường dây điện khi các bên thanh lý hợp đồng thuê nhà xưởng.

- Bàn giao nhà xưởng sạch sẽ (không hỏng hóc, lở tường, dột mái, hỏng cửa…) theo đúng thời gian hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng này.

- Trong suốt thời gian thuê, nếu nhà xưởng của **Bên B** thuê xảy ra hỏng hóc, lở tường, dột mái… mà không do lỗi của **Bên B**, **Bên A** có trách nhiệm sửa chữa lỗi hỏng trên, mọi chi phí sửa chữa do **Bên A** chịu.

- Chịu trách nhiệm sửa chữa các lỗi hỏng hóc của nhà xưởng, nhà vệ sinh mà **Bên B** thuê trong trường hợp những lỗi hỏng này không do **Bên B** gây ra như: do lũ lụt, bão, giông lốc… và các trường hợp bất khả kháng khác gây ra.

- **Bên A** cam kết xuất hóa đơn tài chính cho khoản tiền thuê các hạng mục mà **Bên B** thanh toán sau mỗi kỳ thanh toán.

- **Bên A** chịu trách nhiệm xây hệ thống bể xử lý nước thải cũng như chịu trách nhiệm xử lý nước thải sinh hoạt chung cho các Công ty thuê nhà xưởng của Bên A đạt giới hạn cho phép theo quy chuẩn hiện hành (trong đó có Bên B).

- **Bên A** đồng ý cho **Bên B** xây dựng phòng bảo vệ nhà xưởng trong khuôn viên nhà xưởng của **Bên A**, vị trí xây dựng do hai bên thỏa thuận và không thu phí diện tích xây dựng này.

- **Bên A** đồng ý cho **Bên B** lắp đặt máy nén khí tại khu vực nhà xưởng của **Bên B** mà không thu thêm bất kỳ khoản phí nào. Cửa ra vào nhà xưởng hiện tại có thể thay đổi vị trí, phù hợp với thiết kế và dưới sự đồng ý của **Bên A**. Hết thời gian thuê, **Bên B** có trách nhiệm mở lại cửa nhà xưởng như ban đầu thiết kế của **Bên A**.

- Đảm bảo cung cấp nguồn nước sạch cho **Bên B** sử dụng. Nguồn nước được **Bên A** kéo về khu vực nhà xưởng của **Bên A**, **Bên A** sẽ lắp đặt đồng hồ đo nước tại nhà xưởng của **Bên B** và hàng tháng **Bên B** phải trả tiền nước theo đồng hồ đo đếm cộng thêm khoản tiền tiêu hao do nguồn nước kéo từ đồng hồ tổng về nhà xưởng của **Bên B** cùng với các đơn vị sử dụng khác theo tỷ lệ phù hợp. Giá tiền nước bằng với giá nước sạch do nhà nước quy định trên địa bàn thuê.

- Đảm bảo quyền ưu tiên cho **Bên B** thuê nhà xưởng khi hết hạn hợp đồng thuê.

5.2. Trách nhiệm của Bên B

- Thanh toán đủ và đúng thời hạn tiền đặt cọc, tiền thuê các hạng mục theo nội dung Điều 3 Hợp đồng này với các dịch vụ khác mà **Bên B** sử dụng.

- **Bên B** giao cho **Bên A** những giấy tờ có liên quan đến tư cách pháp nhân như giấy phép thành lập (bản sao chứng thực, Hộ chiếu người đại diện theo pháp luật) và các hồ sơ khác có liên quan để **Bên A** xuất trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

- Sử dụng diện tích thuê đúng mục đích như đã thỏa thuận và **Bên B** phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật Việt Nam về mọi hoạt động kinh doanh sản xuất của mình.

- Trong trường hợp **Bên A** xuất hóa đơn GTGT 10% cho **Bên B**, bên B chịu trách nhiệm thanh toán phần thuế GTGT này cho **Bên A** sau mỗi kỳ thanh toán.

- Không được sử dụng diện tích thuê của **Bên A** làm vật thế chấp cho bên thứ ba. Không được chuyển nhượng hợp đồng thuê này cho người khác, không sử dụng

hợp đồng thuê này để liên doanh, liên kết, không được cho thuê, cho mượn lại diện tích đã thuê này khi chưa có sự đồng ý trước bằng văn bản của **Bên A**.

- Mua bảo hiểm cho phần nhà xưởng mà **Bên B** thuê trong suốt thời gian thuê.

- Hợp đồng bảo hiểm bên B thanh toán tiền mua bảo hiểm nhà xưởng, **Bên A** là bên thụ hưởng bảo hiểm nếu như có sảy ra sự cố gây thiệt hai cho nhà xưởng là tài sản của bên A.

- **Bên B** có trách niệm lắp đặt hệ thống PCCC bên trong nhà xưởng phù hợp và theo thiết kế được Công an PCCC tỉnh Bắc Giang thẩm duyệt.

- **Bên B** phải xử lý nước thải sinh hoạt tại bể phốt trước khi đấu nối về hệ thống xử lý nước thải của bên A. Rác thải công nghiệp từ nhà xưởng nhà vệ sinh mà bên B thuê phải tuân thủ theo qui định hiện hành về quản lý môi trường theo Đánh giá tác động môi trường (DTM) mà đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Bên B được phép đấu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của Bên A. Việc thuê vận hành, xử lý nước thải và thuê cơ quan thẩm định quan trắc môi trường , **Bên B** chịu trách nhiệm nộp phí xử lý nước thải cho Bên A theo hóa đơn thanh toán của bên thực hiện Dịch vụ xử lý nước thải cùng với những Đơn vị thuê nhà xưởng của Bên A.

- Trong trường hợp **Bên B** tiến hành nâng cấp, cải tạo một phần nào đó của phần diện tích nhà xưởng đã thuê trong thời gian thuê. **Bên B** phải thông báo và chỉ tiến hành việc sửa chữa nâng cấp khi được sự đồng ý của **Bên A**. Việc sửa chữa nâng cấp không được thay đổi kết cấu của nhà xưởng và phải đảm bảo không được làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của chung của các bên. **Bên B** chịu trách nhiệm sửa chữa các lỗi hỏng đối với các công trình nhà vệ sinh, nhà ăn công nhân, nhà để xe nếu các lỗi hỏng này do **Bên B** gây ra. Mọi chi phí sửa chữa do **Bên B** chịu trách nhiệm thanh toán.

- Nghiêm chỉnh thực hiện các điều khoản trong hợp đồng này và nội quy về PCCC, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường trong nhà xưởng thuê và khu vực chung quanh.(Như hàng rào, nắp công rãnh nếu có sảy ra hư hại do **Bên B** và khách của **Bên B** gây ra thì thiệt hại đó **Bên B** phỉ chịu trách nhiệm sửa chữa và thanh toán nêu có).

- Đảm bảo hệ thống máy móc thiết bị điện mà **Bên B** tự lắp đặt phải phù hợp với công suất đường tải điện mà hai bên đã thỏa thuận (khoảng 500KVA) để không xảy ra cháy, chập điện hoặc quá tải và phải gửi thông báo công suất chính xác các máy móc thiết bị mà **Bên B** lắp đặt cho **Bên A**. Nếu **Bên B** vi phạm phải bồi thường mọi tổn thất co **Bên A** và bên thứ ba bị liên quan thiệt hại 100%.

- **Bên B** chịu trách nhiệm thanh toán một nửa các khoản chi phí liên quan đến việc xây dựng trạm biến áp, dựa trên tổng công suất **Bên B** sử dụng là 500KVA. **Bên**

B chịu trách nhiệm kéo đường dây điện từ trạm biến áp đến đầu nhà xưởng của Bên B thuê.

- **Bên B** phải đảm bảo vệ sinh môi trường, an ninh trật tự theo đúng quy định của pháp luật trong diện tích nhà xưởng **Bên B** thuê và bán kính 10m xung quanh nhà xưởng **Bên B** thuê. Thực hiện các quy định của nhà nước Việt Nam về phòng chống cháy nổ. Nếu xảy ra cháy nổ trong phạm vi diện tích **Bên B** thuê mà nguyên nhân cháy nổ là do phía **Bên B** gây ra thì **Bên B** phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ những thiệt hại về người, tài sản… cho **Bên A** và cho các bên thứ ba có liên quan.

Điều 6

XỬ LÝ VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

6.1. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau

- Hợp đồng hết thời hạn mà hai bên không ký thỏa thuận gia hạn theo đúng thời hạn quy định Điều 2 hợp đồng này.

- Chấm dứt thực hiện hợp đồng do nguyên nhân bất khả kháng như: chiến tranh, thiên tai, sự thay đổi của cơ chế chính trị, thay đổi chính sách quy hoạch của nhà nước khiến cho diện tích cho thuê không còn hoặc không đảm bảo tính năng sử dụng hoặc một trong các **Bên B** bị phá sản 6 dẫn đến việc chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản này. Trong trường hợp này bên phát sinh sự kiện bất khả kháng dẫn đến chấm dứt hợp đồng phải gửi thông báo bằng văn bản kèm theo tài liệu chứng minh cho bên kia trong vòng 07 ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện bất khả kháng. Các bên sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng trong vòng 10 ngày. Khi chấm dứt hợp đồng theo quy định này, không phát sinh nghĩa vụ bồi thường, không bên nào phải chịu phạt vi phạm. **Bên B** có trách nhiệm thanh toán tiền thuê đến ngày bàn giao nhà xưởng nguyên trạng như ban đầu cho **Bên A**.

6.2. Đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

a. **Bên A** có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp sau:

- **Bên B** vi phạm các quy định về thanh toán nêu tại điều 3 và không thanh toán đầy đủ cho **Bên A** trong vòng 10 ngày kể từ ngày **Bên B** có nghĩa vụ thanh toán.

- **Bên B** tự ý sửa chữa thay đổi kết cấu khi chưa được sự chấp thuận của **Bên A** mà làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến an toàn và kết cấu của nhà xưởng dẫn tới các nguy cơ về an ninh trật tự, cháy nổ và vệ sinh môi trường.

- **Bên B** vi phạm nghiêm trọng các quy định về sử dụng diện tích thuê trái mục đích đã thỏa thuận và đã được **Bên A** thông báo chấm dứt hành vi vi phạm tới lần thứ 2 nhưng **Bên B** vẫn vi phạm.

- Khi đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng theo điều khoản này thì **Bên A** không bị phạt và không có nghĩa vụ phải bồi thường bất kỳ khoản tiền nào cho **Bên B**. **Bên B** không được hoàn lại tiền đặt cọc, tiền thuê nhà xưởng **Bên B** đã trả trước.

b. **Bên B** có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trước thời hạn nếu nhà xưởng bị hư hỏng hoặc trong tình trạng xuống cấp gây nguy hiểm đến tính mạng, tài sản, ảnh hưởng nghiêm trọng đến mục đích sử dụng của **Bên B** mà lý do không phải do hoạt động sản xuất của **Bên B** gây ra. **Bên A** không có biện pháp khắc phục, sửa chữa kịp thời sau khi **Bên B** đã gửi thông báo tới lần thứ 2 yêu cầu khắc phục. Khi **Bên B** đơn phương chấm dứt hợp đồng theo điều khoản này **Bên A** phải hoàn trả lại tiền đặt cọc, tiền thuê nhà **Bên B** đã trả cho những ngày chưa sử dụng và **Bên A** phải bồi thường cho **Bên B** số tiền tương ứng với 03 tháng tiền thuê nhà xưởng và các hạng mục khác.

c. Trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác, các trường hợp đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trái với quy định tại Điều 6 khoản 6.1 đều bị coi là đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trái thỏa thuận. Nếu **Bên A** đơn phương chấm dứt hợp đồng trái thỏa thuận thì **Bên A** phải trả lại cho **Bên B** tiền đặt cọc và tiền thuê các hạng mục công trình nêu tại điều 3 của hợp đồng đã trả trước cho thời gian chưa sử dụng, đồng thời phải bồi thường cho **Bên B** số tiền tương đương với 3 tháng số tiền thuê trước thuế và các thiệt hại trực tiếp có liên quan. Nếu **Bên B** đơn phương chấm dứt hợp đồng trái thỏa thuận thì **Bên B** không được nhận lại số tiền thuê đã trả trước cho thời gian chưa sử dụng, không được nhận lại tiền đặt cọc và chi phí cải tạo, sửa chữa sau khi đã khấu hao tài sản theo quy định (nếu có).

Khi đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng theo Điều 6 khoản 6.2 nêu trên, bên đơn phương chấm dứt hợp đồng phải gửi thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước ít nhất 3 tháng.

6.3. Thanh lý hợp đồng

- Khi chấm dứt hợp đồng thuê, **Bên B** phải để trống khu vực thuê và trao trả diện tích thuê cho **Bên A** trong điều kiện giữ nguyên hiện trạng không bị phá hủy, các trang thiết bị trong tình trạng sử dụng bình thường như khi bàn giao, **Bên B** chuyển toàn bộ tài sản của **Bên B** ra khỏi khu vực thuê dưới sự giám sát của **Bên A**.

- Trong mọi trường hợp việc bàn giao mặt bằng, thanh lý hợp đồng và quyết toán các nghĩa vụ tài chính phải được thực hiện ngay tại thời điểm chấm dứt hợp đồng.

Điều 7

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

7.1. Hai bên thống nhất rằng, xuất phát từ lợi ích chung từ bên tham gia hợp đồng, mọi tranh chấp phát sinh sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hòa giải trên tinh thần hợp lý, hợp tình, phải bình đẳng cùng có lợi. Trong trường hợp không giải quyết được bằng hòa giải thì hai bên đề nghị tòa án có thẩm quyền tại Bắc Giang hoặc tòa án có thẩm quyền cao hơn của Việt Nam để giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam.

7.2. Tiền án phí và các chi phí khác có liên quan sẽ do bên thua kiện chi trả. Hai bên chấp thuận thực hiện các nghĩa vụ và giải quyết các tranh chấp căn cứ vào điều khoản quy định trong hợp đồng đã được ký kết và các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Điều 8

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

8.1. Hai bên cam kết tuân thủ các quy định liên quan đến việc thuê nhà xưởng và các quy định nêu trong hợp đồng này. Bất kỳ thông báo nào liên quan đến hợp đồng này phải được gửi bằng văn bản có xác nhận của các bên. Thông báo của các bên chỉ có giá trị khi đã được người có thẩm quyền hoặc được ủy quyền ký, đóng dấu và gửi tới địa chỉ của các bên đã nêu tại hợp đồng.

8.2. Hợp đồng này bao gồm đầy đủ những thỏa thuận và đồng ý giữa các bên đối với những vấn đề liên quan của hợp đồng và thay thế những thỏa thuận, đồng ý trước đó.

8.3. Hợp đồng này được làm thành 04 bản bằng Tiếng Việt và mỗi bên giữ 02 bản để theo dõi thực hiện. Trường hợp có bất cứ phát sinh hay thỏa thuận nào khác trong quá trình thực hiện hợp đồng này, hai bên sẽ bàn bạc và lập phụ lục hợp đồng để giải quyết và thực hiện. Phụ lục hợp đồng sẽ là một phần không thể tách rời hợp đồng chính.

8.4. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
DƯƠNG HUY QUÁNG	XUAN FENGYUN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG TY T.N.H.H BAOSEN
S.G.C.N: 201043000073-Đ.T.N.NG
TP.BẮC GIANG - T.BẮC GIANG

Tiền Phong, ngày 01 tháng 1 năm 2026

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT

(Số: 02 /HĐKT)

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2018-QH 13 khóa XIII, được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua kỳ họp thứ 10 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cư Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về quy định tối dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Hôm nay, ngày 1 tháng 1 năm 2026

ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG PHƯỜNG TIỀN PHONG (Bên A):

Ông: Lương Ngọc Khâm; Chức vụ: Phó Giám đốc
Số điện thoại liên hệ: 0974672572
Địa chỉ trụ sở: UBND phường Tiền Phong, Tỉnh Bắc Ninh.
Số tài khoản: 3722.0.1155180 Tại : KBNN khu vực VI- Phòng kế toán nhà nước.
Mã số thuế : 2401034070.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY (Bên B): CÔNG TY TNHH BAO SEN

Ông : XUAN FENGYAN - Chức vụ : Giám đốc công ty
Tài khoản : 0731.000.655901 tại : Ngân hàng vietcombank chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ thường trú: TDP Yên Khê , phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh
Số điện thoại: 0204.3525.918
Mã Số thuế: 2400763698

Điều 1: Nội dung của hợp đồng.

Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Tiền Phong tiến hành thu tiền giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt.

Điều 2: Trách nhiệm của bên B và A.

a. Trách nhiệm bên B: Rác thải sinh hoạt cơ quan, đơn vị phải được đựng trong thùng đựng rác, chuyển ra trước cổng công ty theo đúng quy định. Ngoài khoảng thời gian lấy rác như đã nêu trong hợp đồng này, tuyệt đối không đổ rác, phế thải ra đường, nơi công cộng.

b. Trách nhiệm của bên A: Tổ chức tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt cho bên B, để tại cổng công ty theo quy định.

- Thời gian lấy rác: Từ 5 giờ 30 phút hàng ngày;

- Địa điểm tại cổng (Công ty; Đơn vị; Trường học) hàng ngày.

Điều 3: Thời hạn thực hiện hợp đồng. Thời gian thực hiện hợp đồng là (01năm)

- Ngày bắt đầu: Từ ngày 01/01/2026

- Ngày kết thúc: Ngày 31/12/2026

Điều 4: Giá trị hợp đồng. Giá thu: 878.000 đồng/1tháng (Tám trăm bảy mươi tám nghìn đồng một tháng); Phương thức thanh toán bên B Nộp cho bên A hàng tháng một lần vào từ ngày10 đến ngày 15 hàng tháng chuyển vào tài khoản: 3722.0.1077015 Tại : KBNN khu vực VI- Phòng kế toán nhà nước). Tên đơn vị thụ hưởng: **Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Tiền Phong.**

Hình thức thanh toán : Chuyển khoản.

Điều 5: Điều khoản chung.

- Nếu có thay đổi về giá thu vận chuyển rác thải vệ sinh trong các tháng theo hợp đồng quy định thì bên A sẽ thông báo điều chỉnh trước 01 tháng cho bên B biết.

- Khi đã có biên bản hoàn thành trách nhiệm của hai bên thì thanh lý hợp đồng theo đến kỳ hợp đồng là 1 năm (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026 thực hiện đúng theo hợp đồng)./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	CÔNG TY
Lương Ngọc Khâm	TỔNG GIÁM ĐỐC XUÂN FENGYUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

V/v Thu gom, vận chuyển chất thải công nghiệp và thu mua phế liệu
Số:15/2026/HĐDV

Căn cứ để ký kết hợp đồng

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005;

- Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 06 năm 2014 của Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015;

- Căn cứ Nghị định số 38/2015-NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, về việc Hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp giấy phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại;

- Căn cứ nhu cầu và năng lực của hai bên.

Hôm nay ngày 15 tháng 02 năm 2026 tại Cơ sở thu mua phế liệu Minh Nghĩa, chúng tôi gồm có:

1. Bên giao (gọi tắt là bên A): **CÔNG TY TNHH BAOSEN**

Đại diện là : Ông XUAN FENG YAN Chức vụ : Tổng giám đốc
Trụ sở chính : TDP Yên Khê, P.Tiền Phong , Tỉnh Bắc Ninh
Số tài khoản : 0731000655901
Mở TK tại : Ngân hàng Vietcombank - Chi Nhánh Bắc Giang
Mã số thuế : 2400763698
Điện thoại : 0204 3525918 Fax:

2. Bên nhận (gọi tắt là bên B): **Công ty TNHH ĐIỆN TỬ MINH NGHĨA**

Trụ sở chính : TDP Vân Cốc 1 ,Phường Nếnh , Tỉnh Bắc Ninh.
Đại diện là : Trần Thế Minh Chức vụ: Giám đốc
Điện thoại : 0358619515
Mã số thuế : 2400765180

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung công việc

- Bên B vận chuyển chất thải công nghiệp cho bên A theo đúng quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Bên A bán toàn bộ phế liệu cho bên B phát sinh trong quá trình sản xuất của bên A theo quy định của nhà nước.

+ Đối với thu mua phế liệu, đơn giá là sự thỏa thuận giữa hai bên và được điều chỉnh tùy theo điều kiện thực tế của từng thời kỳ.'

+ Đối với vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp thông thường, bên B vận chuyển và xử lý cho bên A theo đúng quy định của pháp luật về môi trường.

Điều 2: Thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển.

1. Thời gian và địa điểm giao nhận:

- Thời gian giao nhận: Khi bên A thông báo cho bên B đến vận chuyển xử lý rác thải thì bên B cần đến ngay (muộn nhất sau 3 tiếng kể từ khi bên A thông báo)

- Địa điểm giao nhận: Tại kho tập kết lưu giữ của bên A.

2. Hình thức giao nhận và phương tiện vận chuyển:

- Bên A sẽ cử người giám sát trong quá trình giao nhận ghi chép số lượng cụ thể .

- Bên B chịu trách nhiệm về nhân công và phương tiện vận chuyển

Điều 3: Khối lượng và phương thức thanh toán.

1. Căn cứ vào khối lượng giao nhận thực tế đã thống nhất và giá được thể hiện trong phụ lục hợp đồng giữa hai bên.

2. Phương thức thanh toán: Tiền mặt, chuyển khoản vào ngày mùng 5 hàng tháng cho bên A.

Điều 4 : Trách nhiệm của các bên

1. Trách nhiệm của bên A:

- Thông báo cho bên B về thời gian, lượng chất thải và phế liệu cần xử lý.

- Đảm bảo các thành phần phế liệu đúng như đã thông báo với bên B. Khi có sự thay đổi về thành phần thì phải thông báo trước cho bên B.

- Cử cán bộ chuyên môn thực hiện các hoạt động giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện và triển khai công việc cũng như giám sát trong quá trình bên B thu mua phế liệu của bên A.

- Trong thời gian thực hiện hợp đồng với bên B bên A không được chuyển giao chất thải, bán phế liệu và ký hợp đồng với bất kỳ bên thứ ba nào khác. Trừ trường hợp bên A phát sinh chất thải mà bên B không có khả năng thu gom, vận chuyển hoặc chưa được cấp phép.

2. Trách nhiệm của bên B:

- Cung cấp cho bên A giấy phép hành nghề và đảm bảo giấy phép thu mua được cơ quan có thẩm quyền cấp còn thời hạn.

- Chịu trách nhiệm toàn bộ đến các vấn đề phát sinh trong quá trình vận chuyển chất thải công nghiệp và phế liệu của bên A.

- Có trách nhiệm thanh toán cho bên A đầy đủ và đúng hạn (đối với thu mua phế liệu).

Điều 5: Cam kết chung

- Hai bên thường xuyên phối hợp cùng các bên giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Mọi sự sửa đổi, bổ sung và thoả thuận liên quan đến hợp đồng này đều phải được hai bên thống nhất bằng văn bản mới có hiệu lực pháp lý.

- Hai bên thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản ghi trong hợp đồng, nếu có tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng thì khiếu nại tới cơ quan có chức năng để giải quyết. Phán quyết của cơ quan chức năng là quyết định cuối cùng. Bên có lỗi phải chịu trách nhiệm bồi thường cho bên còn lại. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp vi phạm hợp đồng và hậu quả kinh tế phát sinh do bên có lỗi chịu.

Điều 6: Hiệu lực hợp đồng

- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 15/02/2026 đến hết ngày 14/02/2027.

- Khi hết hạn hợp đồng một trong các bên không muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng này nữa thì phải thông báo cho bên kia trước 05 ngày, nếu không hợp đồng sẽ tự động gia hạn thêm 1 năm tiếp theo.

- Hợp đồng này được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản làm căn cứ thực hiện.

- Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai bên (A và B), không có hiệu lực đối với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY T.N.H.H BẢO SƠN	CÔNG TY T.N.H.H ĐIỆN TỬ MINH NGHĨA
TỔNG GIÁM ĐỐC XUAN FENGYUN	GIÁM ĐỐC TRẦN THẾ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 23.06.2025/HĐ/XLCT/CNX- BAOSEN

- Căn cứ Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020 đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;

- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Môi trường;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009.VX của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH môi trường Công nghiệp Xanh lần thứ 2 ngày 10/9/2021

- Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày 23 tháng 06 năm 2025, hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải được lập bởi các Bên như sau:

I. CHỦ NGUỒN THẢI (BÊN A): CÔNG TY TNHH BAOSEN

Địa chỉ công ty	:	Thôn Yên Khê, Xã Song Khê, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Điện thoại	:	02043525918
Mã số thuế	:	2400763698
Người đại diện	:	Ông **XUAN FENG YAN** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

II. CHỦ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Địa chỉ công ty	:	Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh phúc, Việt Nam
Điện thoại	:	0211.2219010
Tài khoản	:	258389988 Tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên
Mã số thuế	:	0102169887
Người đại diện	:	Ông **Đỗ Huy Thắng** Chức vụ: **Giám đốc**

Hai bên cùng thống nhất thoả thuận nội dung hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại như sau:

Điều 1. Bên A thuê bên B thực hiện các công việc sau:

Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại của bên A theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam về môi trường.

Điều 2. Danh mục chất thải, phương án thu gom vận chuyển xử lý, địa điểm, thời gian giao nhận và đơn giá:

1. Danh mục và đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT):

TT	Danh mục	Mã CTNH	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ)
1	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Kg	8.000

Người lập: Lê Duy Hiển *Người kiểm tra:*

2	Giẻ lau dính các thành phần nguy hại	18 02 01	Kg	10.000
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg	8.000
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Kg	7.000
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Kg	7.000
6	Dầu tổng hợp thải	07 03 05	Kg	8.000
7	Hộp mực in thải	08 02 04	Kg	10.000
8	Mực in thải	08 02 01	Kg	10.000
9	Bao bì mềm thải	18 01 01	Kg	8.000

*** Phí vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại được tính như sau (đã bao gồm thuế GTGT):**

a) Nếu chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại một cơ sở phát sinh chất thải nhỏ hơn 15.000.000 đồng/01 lần vận chuyển/01 năm (Mười lăm triệu đồng trên 01 lần vận chuyển trên 01 năm) thì Bên B vẫn tính là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

b) Nếu chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại một cơ sở phát sinh chất thải lớn hơn 15.000.000 đồng/01 lần vận chuyển/01 năm (Mười lăm triệu đồng trên 01 lần vận chuyển trên 01 năm) khi nhân với đơn giá ở bảng đơn giá thì bên A phải chịu mức giá theo đơn giá bảng đơn giá trên.

2. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho lưu giữ chất thải nguy hại của CÔNG TY TNHH BAOSEN

Địa chỉ: Thôn Yên Khê, Xã Song Khê, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

3. Thời gian giao nhận: Bên A thông báo lịch giao chất thải cho bên B trước 02 ngày để thu xếp phương tiện.

4. Địa điểm xử lý chất thải: Tại Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải – Thôn Thanh Cao – xã Ngọc Thanh – TP Phúc Yên – tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Giá trị hợp đồng tạm tính (đã bao gồm thuế GTGT) là 30.000.000 đồng/02 năm (Ba mươi triệu đồng trên hai năm). Bên A sẽ chịu chi phí duy trì hợp đồng tương đương giá trị hợp đồng tạm tính (kể cả trong trường hợp không bàn giao chất thải cho Bên B).

Điều 3. Phương thức giao nhận và thanh toán:

1. Thời gian giao nhận từ 8 giờ sáng đến 17 giờ chiều cùng ngày. Sau mỗi đợt giao nhận hàng, hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến, lập bảng tổng hợp khối lượng cho từng đợt làm cơ sở quyết toán cho từng đợt.

2. Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán tiền tạm ứng cho bên B số tiền là: 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) ngay sau khi hai bên ký kết Hợp đồng. Bên A thanh toán tạm ứng số tiền còn lại là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) vào kỳ thanh toán Tháng 06/2026. Số tiền trên sẽ được khấu trừ khi bên B xuất hóa đơn tài chính. Bên B sẽ không hoàn lại tiền tạm ứng cho bên A khi hết hạn hợp đồng (kể cả trong trường hợp Bên A không chuyển giao chất thải).

3. Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt.

Điều 4: Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên

1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A.

- Chịu trách nhiệm sắp xếp kho lưu giữ; đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau, ghi rõ tên, loại chất thải trên bao bì thu chứa. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

- Chất thải nguy hại phải được kiểm soát theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình xử lý chất thải của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B sau khi đã có biên bản tổng hợp xác nhận khối lượng giao nhận được đại diện hai bên ký xác nhận và nhận đủ hoá đơn giá trị gia tăng hợp lệ.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B.

- Cung cấp cho bên A các giấy phép cần thiết để thực hiện công việc trong hợp đồng

- Đảm bảo đủ yêu cầu về nhận lực, phương tiện thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển xử lý chất thải theo nội dung hợp đồng này

- Chịu trách nhiệm xử lý chất thải theo đúng các quy định của Việt Nam về bảo vệ môi trường hiện hành.

- Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải giao nhận để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hàng tháng.

- Thông tin đầy đủ cho Bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

- Hoàn thiện Chứng từ chất thải nguy hại sau khi xử lý xong và trả lại cho bên A kèm theo biên bản hoàn thành xử lý trong thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày nhận chất thải.

- Bên B có thể nghiên cứu áp dụng các phương án xử lý khác hoặc tái chế trên cơ sở tuân thủ các quy định về môi trường.

- Không thải bỏ chất thải bất hợp pháp, chỉ xử lý tại cơ sở xử lý quy định trong hợp đồng này

<u>Điều 5.</u> Các điều khoản chung:

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện có vấn đề gì vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết trên tinh thần thương lượng và hợp tác, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.

2. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo bằng văn bản trước cho bên kia 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng.

3. Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng phải được lập thành văn bản kèm theo hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.

4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu không được các bên thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án tỉnh Vĩnh Phúc.

<u>Điều 6.</u> Hiệu lực của hợp đồng:

1. Hợp đồng này có hiệu lực 02 năm, kể từ ngày ký.

2. Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam, mỗi bên giữ 02 bản, cùng có giá trị như nhau về mặt pháp lý và là cơ sở để hai bên làm nghiệm thu thanh toán hợp đồng.

3. Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên (A và B), không có hiệu lực với bất cứ Bên thứ ba nào khác.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY T.N.H.H BAOSEN	CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH
TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
XUAN FENGYAN	Đỗ Huy Thắng

Người lập: Lê Duy Hiển *Người kiểm tra:*

TỈNH/THÀNH PHỐ
VĨNH PHÚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: /2023/1-2-3.009.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh — Mã số QLCTNH: 1-2-3.009.VX
Địa chỉ văn phòng: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc — ĐT: 0211.221.9010
Địa chỉ cơ sở: Thôn Thanh Cao, Xã Ngọc Thanh, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc — ĐT: 0211.221.9010/ 2479880

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở (nơi tái sử dụng):..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH BAOSEN — GP môi trường/ Mã số QLCTNH: BAOSEN
Địa chỉ văn phòng: Thôn Yên Khê, Xã Song Khê, TP. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02043525918
Địa chỉ cơ sở : Thôn Yên Khê, Xã Song Khê, TP. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02043525918

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	14	
2	Giẻ lau dính các thành phần nguy hại	x			18 02 01	20	
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	5	
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	25	
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	20	
6	Dầu tổng hợp thải	X			07 03 05	10	
7	Hộp mực in thải	X			08 02 04	15	
8	Mực in thải		X		08 02 01	5	
9	Bao bì mềm thải	X			18 01 01	10	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có).....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập .....
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29C-02001

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Bùi Văn Sơn — Ký: Sơn — Ngày: 29/12/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 :..... Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bắc Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2023
Chức danh người ký
(chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Vĩnh phúc, ngày 30 tháng 12 năm 2023
Chức danh người ký
(chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH
M.S.D.N: 0102169887 - C.T.T.N.H.H - T.P PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC

GIÁM ĐỐC
Đỗ Việt Bình

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
VĨNH PHÚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2332/2024/1-2-3.009.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh — Mã số QLCTNH: 1-2-3.009.VX
Địa chỉ văn phòng: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc — ĐT: 0211.221.9010
Địa chỉ cơ sở: Thôn Thanh Cao, Xã Ngọc Thanh, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc — ĐT: 0211.221.9010/ 2479880

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng:.....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở (nơi tái sử dụng):..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH BAOSEN — GP môi trường/ Mã số QLCTNH: BAOSEN
Địa chỉ văn phòng: Thôn Yên Khê, Xã Song Khê, TP. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02043525918
Địa chỉ cơ sở : Thôn Yên Khê, Xã Song Khê, TP. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02043525918

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	25	Tách nước, TĐ
2	Giẻ lau dính các thành phần nguy hại	x			18 02 01	10	Phối trộn, TĐ, HR
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	8	Nghiền, PT, HR
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	30	Làm sạch/TĐ
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	35	Làm sạch/TĐ
6	Dầu tổng hợp thải	x			07 03 05	15	Tách nước, TĐ
7	Hộp mực in thải	x			08 02 04	5	Phối trộn, TĐ, HR
8	Mực in thải	x			08 02 01	3	Phối trộn, TĐ, HR
9	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	15	Phối trộn, TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có).....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập .....
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29C-02001

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Lê Đình Hiệp — Ký: — Ngày: 08/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 :..... Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bắc Giang, ngày 08 tháng 06 năm 2024
Chức danh người ký
(chữ ký, đóng dấu)
CÔNG TY T.N.H.H BAOSEN
TỔNG GIÁM ĐỐC
XUAN FENGYAN

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 06 năm 2024
Chức danh người ký
(chữ ký, đóng dấu)
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH
GIÁM ĐỐC
Đỗ Viết Bình

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
PHÚ THỌ

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 3773/2025 /1-2-3.009.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh — Mã số QLCTNH: 1-2-3.009.VX
Địa chỉ văn phòng: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ — ĐT: 0211.221.9010
Địa chỉ cơ sở: Thôn Thanh Cao, Phường Xuân Hòa, Tỉnh Phú Thọ — ĐT: 0211.221.9010/ 2479880

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng:.....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở (nơi tái sử dụng):..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH BAOSEN — GP môi trường/ Mã số QLCTNH: BAOSEN
Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Yên Khê, Phường Tiền Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam — ĐT: 02043525918
Địa chỉ cơ sở : Tổ dân phố Yên Khê, Phường Tiền Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam — ĐT: 02043525918

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	20	Tách nước, TĐ
2	Giẻ lau dính các thành phần nguy hại	x			18 02 01	15	Thiêu đốt
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	4	Nghiền, PT, HR
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	25	Thiêu đốt
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	35	Thiêu đốt
6	Dầu tổng hợp thải		x		07 03 05	10	Tách nước, TĐ
7	Hộp mực in thải	x			08 02 04	6	Thiêu đốt
8	Mực in thải	x			08 02 01	2	Thiêu đốt
9	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	25	Thiêu đốt

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có).....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập .....
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C-82715

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Văn Tài — Ký: — Ngày: 25/09/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 :..... Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 09 năm 2025
Chức danh người ký
(chữ ký, đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC
XUAN FENGYAN

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Phú Thọ, ngày 30 tháng 09 năm 2025
Chức danh người ký
(chữ ký, đóng dấu)
GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Thắng

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑
Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 7 năm 2025

BIÊN BẢN NGHIỆM THU THIẾT BỊ, VẬT TƯ VÀ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Số: 13/NTSD-BS

Công trình: Lắp tủ than hoạt tính tại Hệ thống thu khí nhà xưởng số 2 của Công ty TNHH BaoSen.

Địa điểm: TDP Yên Khê, phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Bên A: Công ty TNHH Baosen.

Bên B: Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Ninh số 1.

1. Thành phần tham gia nghiệm thu:

a. Đại diện bên A: Công ty TNHH Baosen.

Ông/Bà:.....Chức vụ:.....

Ông/Bà:.....Chức vụ:.....

b. Đại diện Bên B: Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Ninh số 1.

Ông: Nguyễn Văn Trọng Chức vụ: Phó Giám đốc

Ông: Lê Văn Bình Chức vụ: PTP. Tư Vấn

Ông: Dương Văn Tuấn Chức vụ: Nhân viên

2. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 8h00 phút ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Kết thúc: 9h00 phút ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Vị trí tại: Công trường thi công thuộc khu vực xây dựng Hệ thống thu khí nhà xưởng số 2 của Công ty TNHH BaoSen.

3. Nội dung nghiệm thu:

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

Hợp đồng kinh tế số 128/2025/HĐKT ký ngày 24/6/2025 giữa Công ty TNHH Baosen và Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang (nay là Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Ninh số 1) về việc: Lắp tủ than hoạt tính tại Hệ thống thu khí nhà xưởng số 2 của Công ty TNHH BaoSen.

b. Khối lượng thiết bị nghiệm thu:

Sau khi kiểm tra thực tế hai bên thống nhất nghiệm thu thiết bị để lắp đặt công trình và đưa vào sử dụng bao gồm các hạng mục sau:

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Ống và phụ kiện	gói	1,0	-
2	Tủ than kích thước 1,2x1,2x1,8m (bao gồm vật liệu lọc than hoạt tính)	cái	1,0	-
3	Vận chuyển, lắp đặt	gói	1,0	-

(Tình trạng thiết bị, vật tư nghiệm thu: Mới 100% , chưa qua sử dụng)

- Bên B đã tiến hành vận hành, hướng dẫn vận hành. Toàn bộ hệ thống hoạt động ổn định.

- Bên A đồng ý nghiệm thu, nhận bàn giao để quản lý, vận hành và sử dụng. Bên A có trách nhiệm thường xuyên duy trì vận hành, bảo dưỡng định kỳ hệ thống đảm bảo theo đúng quy trình kỹ thuật và hướng dẫn của bên B.

Biên bản nghiệm thu này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐD. BÊN A	ĐD. BÊN B
CÔNG TY TNHH BAOSEN	**KT. GIÁM ĐỐC**
	PHÓ GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC	**Nguyễn Văn Trọng**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH SỐ 1
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0240 3526 269 – Email: cembacgiang@gmail.com

Số: 3153/2025/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Khí thải (KT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty TNHH BaoSen Địa chỉ: TDP Yên Khê, phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn. Tọa độ 21°15'26,02"N; 106°11'04,74"E.
Phương pháp lấy mẫu	Bụi tổng: US EPA METHOD 5; SO_2, NO_x, CO: BG-HDKT; VOC_s (Toluen, Benzen): PD CEN/TS 13649:2014; Hơi thiếc: US EPA METHOD 29
Ngày lấy mẫu: 05/11/2025	Ngày phân tích: 05/11 – 05/12/2025

TT	Thông số phân tích		Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả 05/11/25/1207/KT	Phương pháp thử
1	Bụi tổng		mg/Nm^3	QCVN 19: 2009/ BTNMT cột B, C_{max}	200	24	US EPA METHOD 5
2	SO_2		mg/Nm^3		500	2,62	BG-HDKT
3	NO_x (tính theo NO_2)		mg/Nm^3		850	2,58	
4	CO		mg/Nm^3		1.000	2,66	
5	Hơi thiếc (Sn)[a]		mg/Nm^3		-	KPH	US EPA 29 + SMEWW 3111D:2023
6	VOC_s	Toluen[a]	mg/Nm^3	QCVN 20: 2009/ BTNMT	750	KPH	CEN/TS 13649: 2014
7		Benzen[a]	mg/Nm^3		5	KPH	

Ghi chú: (-): Không quy định.

Thông số có ký hiệu [a] là thông số được thực hiện phân tích bởi Công ty cổ phần Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 20: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp.

$C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó:

C_{max}: Là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng mg/Nm^3.

C: Là nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 của QCVN 19: 2009/BTNMT.

K_v: Là hệ số vùng, khu vực quy định tại mục 2.4 của QCVN 19: 2009/BTNMT, (Áp dụng hệ số K_v = 1,0 – tương ứng với cơ sở thuộc khu vực loại 3).

K_p: Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 19: 2009/BTNMT.

P: Lưu lượng nguồn thải.(Áp dụng hệ số K_p =1,0 tương ứng với lưu lượng khí thải P_{KT} = 5.663 m^3/h < 20.000 m^3/h).

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Hương Lựu	Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Ninh số 1
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày khách hàng nhận kết quả, Trung tâm QTTN&MT Bắc Ninh số 1 không giải quyết việc khiếu nại.
BM/01 - LBH: 12

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: cembacgiang@gmail.com

Số: 1318/2025/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Khí thải (KT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty TNHH BaoSen Địa chỉ: TDP Yên Khê, phường Song Khê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn. Tọa độ 21°15'26,02"N; 106°11'04,74"E.
Phương pháp lấy mẫu	Bụi tổng: US EPA METHOD 5; SO_2, NO_x, CO: BG-HDKT; VOC_s (Toluen, Benzen): PD CEN/TS 13649:2014; Hơi thiếc: US EPA METHOD 29
Ngày lấy mẫu: 21/5/2025	Ngày phân tích: 21/5 - 06/6/2025

TT	Thông số phân tích		Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả 21/5/25/508/KT	Phương pháp thử
1	Bụi tổng		mg/Nm^3	QCVN 19: 2009/ BTNMT cột B, C_{max}	200	40	US EPA METHOD 5
2	SO_2		mg/Nm^3		500	3,14	BG-HDKT
3	NO_x (tính theo NO_2)		mg/Nm^3		850	2,87	
4	CO		mg/Nm^3		1.000	2,2	
5	Hơi thiếc[(a)]		mg/Nm^3		-	<0,17	US EPA 29
6	VOC_s	Toluen[(a)]	mg/Nm^3	QCVN 20: 2009/ BTNMT	750	<0,003	CEN/TS 13649: 2014
7		Benzen[(a)]	mg/Nm^3		5	<0,003	

Ghi chú: (-): Không quy định. Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thông số có ký hiệu [(a)] là thông số được thực hiện phân tích bởi Phòng nghiên cứu và phát triển(R&D) - Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam, Vimcerts 079.

QCVN 20: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp.

$C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó:

C_{max}: Là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng mg/Nm^3.

C: Là nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 của QCVN 19: 2009/BTNMT.

K_v: Là hệ số vùng, khu vực quy định tại mục 2.4 của QCVN 19: 2009/BTNMT,

(Áp dụng hệ số $K_v = 1,0$ – tương ứng với cơ sở thuộc khu vực loại 3).

K_p: Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 19: 2009/BTNMT.

P: Lưu lượng nguồn thải.

(Áp dụng hệ số $K_p = 1,0$ tương ứng với lưu lượng khí thải $P_{KT} = 4.567\ m^3/h < 20.000\ m^3/h$).

Bắc Giang, ngày 09 tháng 6 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH

Phạm Hương Lựu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT.
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường không giải quyết việc khiếu nại.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: cembacgiang@gmail.com

Số: 1317/2025/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Khí làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty TNHH BaoSen Địa chỉ: TDP Yên Khê, phường Song Khê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- KLV_{01}: Lấy tại khu vực máy hàn của xưởng sản xuất số 1. Tọa độ: 21°15'25,57"N; 106°11'04,51"E. - KLV_{02}: Lấy tại khu vực máy hàn của xưởng sản xuất số 2. Tọa độ: 21°15'24,00"N; 106°11'06,10"E. - KLV_{03}: Lấy tại khu vực văn phòng. Tọa độ: 21°15'23,19"N; 106°11'06,40"E.
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO_2: TCVN 5971: 1995; NO_2: TCVN 6137: 2009; CO: BG-HDQT; Hơi thiếc: NIOSH Method 7300.
Ngày lấy mẫu: 21/5/2025	Ngày phân tích: 21/5 - 06/6/2025

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả			Phương pháp thử
					21/5/25/508 /KLV_{01}	21/5/25/508 /KLV_{02}	21/5/25/508 /KLV_{03}	
1	Nhiệt độ	^0C	QCVN 26: 2016/BYT	18 ÷ 32 ±5	28,3	29,5	28,4	TCVN 5508:2009
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	55,6	56,5	57,8	TCVN 5508:2009
3	Vận tốc gió	m/s		0,2 ÷ 1,5	<0,4	<0,4	<0,4	TCVN 5508:2009
4	Tiếng ồn	dBA	QCVN 24: 2016/BYT	85	68,5	66,5	54,2	TCVN 9799: 2013
5	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m^3	QCVN 02: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi toàn phần)	8	0,096	0,072	0,067	TCVN 5067: 1995
6	SO_2	mg/m^3	QCVN 03: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	0,02	0,021	0,019	TCVN 5971: 1995
7	NO_2	mg/m^3		5	0,022	0,02	0,02	TCVN 6137: 2009
8	CO	mg/m^3		20	2,59	2,46	2,59	BG-HDPT
9	Hơi thiếc[(a)]	mg/m^3		-	<0,02	<0,02	<0,02	NIOSH 7300

Ghi chú: (-): Không quy định

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT.
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường không giải quyết việc khiếu nại.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: cembacgiang@gmail.com

Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thông số có ký hiệu [a] là thông số được thực hiện phân tích bởi Phòng nghiên cứu và phát triển (R&D)- Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam – Vimcerts 079.

QCVN 26: 2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc, chênh lệch nhiệt độ theo chiều nằm ngang vùng làm việc cho phép không quá 5 ^{0}C.

QCVN 24: 2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

QCVN 02: 2019/BYT về bụi – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ca làm việc).

Bắc Giang, ngày 09 tháng 6 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Hương Lựu	Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT.
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường không giải quyết việc khiếu nại.
BM/01 - LBH: 10

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: cembacgiang@gmail.com

Số: 675/2025/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Khí thải (KT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty TNHH BaoSen Địa chỉ: TDP Yên Khê, phường Song Khê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn. Tọa độ 21°15'26,02''N; 106°11'04,74''E.
Phương pháp lấy mẫu	Bụi tổng: US EPA METHOD 5; SO_2, NO_x, CO: BG-HDKT; VOC_s (Toluen, Benzen): PD CEN/TS 13649:2014; Hơi thiếc: US EPA METHOD 29
Ngày lấy mẫu: 14/3/2025	Ngày phân tích: 14/3 - 04/4/2025

TT	Thông số phân tích		Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả 14/3/25/232/KT	Phương pháp thử
1	Bụi tổng		mg/Nm³	QCVN 19: 2009/ BTNMT cột B, C_{max}	200	27	US EPA METHOD 5
2	SO_2		mg/Nm³		500	2,45	BG-HDKT
3	NO_x (tính theo NO_2)		mg/Nm³		850	0,63	
4	CO		mg/Nm³		1.000	2,13	
5	Hơi thiếc[a]		mg/Nm³		-	<0,17	US EPA 29
6	VOC_s	Toluen[a]	mg/Nm³	QCVN 20: 2009/ BTNMT	750	<0,003	CEN/TS 13649: 2014
7		Benzen[a]	mg/Nm³		5	<0,003	

Ghi chú: (-): Không quy định. Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thông số có ký hiệu [a] là thông số được thực hiện phân tích bởi Phòng nghiên cứu và phát triển - Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường thuộc thuộc Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam, Vimcerts 079.

QCVN 20: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp.

$C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó:

C_{max}: Là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng mg/Nm³.

C: Là nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 của QCVN 19: 2009/BTNMT.

K_v: Là hệ số vùng, khu vực quy định tại mục 2.4 của QCVN 19: 2009/BTNMT,

(Áp dụng hệ số K_v = 1,0 – tương ứng với cơ sở thuộc khu vực loại 3).

K_p: Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 19: 2009/BTNMT.

P: Lưu lượng nguồn thải.

(Áp dụng hệ số K_p =1,0 tương ứng với lưu lượng khí thải P_{KT} = 4.937 m³/h < 20.000 m³/h).

Bắc Giang, ngày 04 tháng 4 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH

Phạm Hương Lựu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT.
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường không giải quyết việc khiếu nại.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: cembacgiang@gmail.com

Số: 676/2025/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Khí làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty TNHH BaoSen Địa chỉ: TDP Yên Khê, phường Song Khê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- KLV_{01}: Lấy tại khu vực máy hàn của xưởng sản xuất số 1. Tọa độ: 21°15'25,61"N; 106°11'04,48"E. - KLV_{02}: Lấy tại khu vực máy hàn của xưởng sản xuất số 2. Tọa độ: 21°15'23,99"N; 106°11'06,05"E. - KLV_{03}: Lấy tại khu vực văn phòng. Tọa độ: 21°15'23,15"N; 106°11'06,37"E.
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO_2: TCVN 5971: 1995; NO_2: TCVN 6137: 2009; CO: BG-HDQT; Hơi thiếc: NIOSH Method 7300.
Ngày lấy mẫu: 14/3/2025	Ngày phân tích: 14/3 - 04/4/2025

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả			Phương pháp thử
					14/3/25/ 232/KLV_{01}	14/3/25/ 232/KLV_{02}	14/3/25/ 232/KLV_{03}	
1	Nhiệt độ	^0C	QCVN 26: 2016/BYT	18 ÷ 32 ±5	26,8	27,4	27,4	TCVN 5508:2009
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	76,1	74,2	73,5	TCVN 5508:2009
3	Vận tốc gió	m/s		0,2 ÷ 1,5	<0,4	<0,4	<0,4	TCVN 5508:2009
4	Tiếng ồn	dBA	QCVN 24: 2016/BYT	85	69,5	71,3	53,9	TCVN 9799: 2013
5	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m^3	QCVN 02: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi toàn phần)	8	0,083	0,104	0,091	TCVN 5067: 1995
6	SO_2	mg/m^3	QCVN 03: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	0,019	0,02	0,015	TCVN 5971: 1995
7	NO_2	mg/m^3		5	0,015	0,018	0,016	TCVN 6137: 2009
8	CO	mg/m^3		20	3,05	2,71	2,88	BG-HDPT
9	Hơi thiếc[a]	mg/m^3	-	-	<0,02	<0,02	<0,02	NIOSH 7300

Ghi chú: (-): Không quy định

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT.
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường không giải quyết việc khiếu nại.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: cembacgiang@gmail.com

Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thông số có ký hiệu [a] là thông số được thực hiện phân tích bởi Phòng nghiên cứu và phát triển - Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường thuộc Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam – Thông báo cơ sở đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số 1034/MT-LĐ.

QCVN 26: 2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc, chênh lệch nhiệt độ theo chiều nằm ngang vùng làm việc cho phép không quá 5 ^{0}C.

QCVN 24: 2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

QCVN 02: 2019/BYT về bụi – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ca làm việc).

Bắc Giang, ngày 04 tháng 4 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Hương Lựu	Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT.
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường không giải quyết việc khiếu nại.
BM/01 - LBH: 10

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: cembacgiang@gmail.com

Số: 08/10/24/1132/KT

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Khí thải (KT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty TNHH BaoSen Địa chỉ: Thôn Yên Khê, xã Song Khê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn. Tọa độ 21°15'26,04''N; 106°11'04,72''E.
Phương pháp lấy mẫu	Bụi tổng: US EPA METHOD 5; SO_2, NO_x, CO: BG-HDKT; VOC_s (Toluen, Benzen): PD CEN/TS 13649:2014; Hơi thiếc: US EPA METHOD 29
Ngày lấy mẫu: 08/10/2024	Ngày phân tích: 08 - 21/10/2024

TT	Thông số phân tích		Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả	Phương pháp thử
1	Bụi tổng		mg/Nm^3	QCVN 19: 2009/ BTNMT cột B, C_{max}	200	39	US EPA METHOD 5
2	SO_2		mg/Nm^3		500	2,62	BG-HDKT
3	NO_x (tính theo NO_2)		mg/Nm^3		850	0,63	
4	CO		mg/Nm^3		1.000	1,44	
5	Hơi thiếc[(a)]		mg/Nm^3		-	<0,00017	US EPA METHOD 29
6	VOC_s	Toluen[(a)]	mg/Nm^3	QCVN 20: 2009/ BTNMT	750	<0,003	PD CEN/TS 13649: 2014
7		Benzen[(a)]	mg/Nm^3		5	<0,003	

Ghi chú: (-): Không quy định.

Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thông số có ký hiệu [(a)] là thông số được thực hiện phân tích bởi Phòng phân tích độc chất môi trường - Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường thuộc thuộc Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam, Vimcerts 079.

QCVN 20: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp.

$C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó:

C_{max}: Là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng mg/Nm^3.

C: Là nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 của QCVN 19: 2009/BTNMT.

K_v: Là hệ số vùng, khu vực quy định tại mục 2.4 của QCVN 19: 2009/BTNMT,

(Áp dụng hệ số K_v = 1,0 – tương ứng với cơ sở thuộc khu vực loại 3).

K_p: Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 19: 2009/BTNMT.

P: Lưu lượng nguồn thải.

(Áp dụng hệ số K_p =1,0 tương ứng với lưu lượng khí thải P_{KT} = 5.127 m^3/h < 20.000 m^3/h).

Bắc Giang, ngày 21 tháng 10 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Hương Lựu	Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: cembacgiang@gmail.com

Số: 08/10/24/1132/KLV (01; 02; 03)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Khí làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty TNHH BaoSen Địa chỉ: Thôn Yên Khê, xã Song Khê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- KLV_{01}: Lấy tại khu vực máy hàn của xưởng sản xuất số 1. Tọa độ: 21°15'25,61"N; 106°11'04,48"E. - KLV_{02}: Lấy tại khu vực máy hàn của xưởng sản xuất số 2. Tọa độ: 21°15'23,99"N; 106°11'06,05"E. - KLV_{03}: Lấy tại khu vực văn phòng. Tọa độ: 21°15'23,15"N; 106°11'06,37"E.
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO_2: TCVN 5971: 1995; NO_2: TCVN 6137: 2009; CO: BG-HDQT; Hơi thiếc: NIOSH Method 7300.
Ngày lấy mẫu: 08/10/2024	Ngày phân tích: 08/10 - 21/10/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả			Phương pháp thử
					KLV_{01}	KLV_{02}	KLV_{03}	
1	Nhiệt độ	^0C	QCVN 26: 2016/BYT	18 ÷ 32	27,9	28,1	27,6	TCVN 5508:2009
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	58,1	57,8	56,9	TCVN 5508:2009
3	Vận tốc gió	m/s		0,2 ÷ 1,5	<0,4	<0,4	<0,4	TCVN 5508:2009
4	Tiếng ồn	dBA	QCVN 24: 2016/BYT	85	56,1	67,8	53,9	TCVN 9799: 2013
5	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m^3	QCVN 02: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc–Bụi toàn phần)	8	0,074	0,079	0,066	TCVN 5067: 1995
6	SO_2	mg/m^3	QCVN 03: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	0,024	0,017	0,018	TCVN 5971: 1995
7	NO_2	mg/m^3		5	0,021	0,025	0,023	TCVN 6137: 2009
8	CO	mg/m^3		20	1,96	1,96	2,23	BG-HDPT
9	Hơi thiếc[(a)]	mg/m^3	-	-	<0,00005	<0,00005	<0,00005	NIOSH Method 7300

Ghi chú: (-): Không quy định

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: cembacgiang@gmail.com

Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thông số có ký hiệu [(a)] là thông số được thực hiện phân tích bởi Phòng phân tích độc chất môi trường - Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường thuộc Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam –Thông báo cơ sở đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số 1034/MT-LĐ.

QCVN 26: 2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc, chênh lệch nhiệt độ theo chiều nằm ngang vùng làm việc cho phép không quá 5 ^{0}C.

QCVN 24: 2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

QCVN 02: 2019/BYT về bụi – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ca làm việc).

Bắc Giang, ngày 21 tháng 10 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC THỬ NGHIỆM VIÊN TN&MT BẮC GIANG	TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
Phạm Hương Lựu	**Nguyễn Thị Thu Huyền**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: cembacgiang@gmail.com

Số: 31/7/24/898/KT

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Khí thải (KT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty TNHH BaoSen Địa chỉ: Thôn Yên Khê, xã Song Khê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn. Tọa độ 21°15'26,02"N; 106°11'04,74"E.
Phương pháp lấy mẫu	Bụi tổng: US EPA METHOD 5; SO_2, NO_x, CO: BG-HDKT; VOC_s (Toluen, Benzen): PD CEN/TS 13649:2014; Hơi thiếc: US EPA METHOD 29
Ngày lấy mẫu: 31/7/2024	Ngày phân tích: 31/7 - 12/8/2024

TT	Thông số phân tích		Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả	Phương pháp thử
1	Bụi tổng		mg/Nm^3	QCVN 19: 2009/ BTNMT cột B, C_{max}	200	24	US EPA METHOD 5
2	SO_2		mg/Nm^3		500	3,67	BG-HDKT
3	NO_x (tính theo NO_2)		mg/Nm^3		850	2,81	
4	CO		mg/Nm^3		1.000	1,59	
5	Hơi thiếc[a]		mg/Nm^3		-	<0,00017	US EPA METHOD 29
6	VOC_s	Toluen[a]	mg/Nm^3	QCVN 20: 2009/ BTNMT	750	<0,003	PD CEN/TS 13649: 2014
7		Benzen[a]	mg/Nm^3		5	<0,003	

Ghi chú: (-): Không quy định.

Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thông số có ký hiệu [a] là thông số được thực hiện phân tích bởi Phòng phân tích độc chất môi trường - Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường thuộc thuộc Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam, Vimcerts 079.

QCVN 20: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp.

$C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó:

C_{max}: Là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng mg/Nm^3.

C: Là nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 của QCVN 19: 2009/BTNMT.

K_v: Là hệ số vùng, khu vực quy định tại mục 2.4 của QCVN 19: 2009/BTNMT,

(Áp dụng hệ số K_v = 1,0 – tương ứng với cơ sở thuộc khu vực loại 3).

K_p: Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 19: 2009/BTNMT.

P: Lưu lượng nguồn thải.

(Áp dụng hệ số K_p =1,0 tương ứng với lưu lượng khí thải P_{KT} = 4.343 m^3/h < 20.000 m^3/h).

Bắc Giang, ngày 12 tháng 8 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH

TRUNG TÂM QUAN TRẮC THỬ NGHIỆM VIÊN TN&MT BẮC GIANG

Phạm Hương Lựu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG

Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: cembacgiang@gmail.com

Số: 31/7/24/898/KLV (01; 02; 03)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Khí làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty TNHH BaoSen Địa chỉ: Thôn Yên Khê, xã Song Khê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- KLV_{01}: Lấy tại khu vực máy hàn của xưởng sản xuất số 1. Tọa độ: 21°15'25,57"N; 106°11'04,51"E. - KLV_{02}: Lấy tại khu vực máy hàn của xưởng sản xuất số 2. Tọa độ: 21°15'24,00"N; 106°11'06,10"E. - KLV_{03}: Lấy tại khu vực văn phòng. Tọa độ: 21°15'23,19"N; 106°11'06,40"E.
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO_2: TCVN 5971: 1995; NO_2: TCVN 6137: 2009; CO: BG-HDQT; Hơi thiếc: NIOSH Method 7300.
Ngày lấy mẫu: 31/7/2024	Ngày phân tích: 31/7 - 12/8/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả			Phương pháp thử
					KLV_{01}	KLV_{02}	KLV_{03}	
1	Nhiệt độ	^0C	QCVN 26: 2016/BYT	18 ÷ 32	27,8	29,8	28,8	TCVN 5508:2009
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	59,6	61,4	71,8	TCVN 5508:2009
3	Vận tốc gió	m/s		0,2 ÷ 1,5	<0,4	<0,4	<0,4	TCVN 5508:2009
4	Tiếng ồn	dBA	QCVN 24: 2016/BYT	85	67,6	71	57,6	TCVN 9799: 2013
5	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m^3	QCVN 02: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi toàn phần)	8	0,08	0,084	0,05	TCVN 5067: 1995
6	SO_2	mg/m^3	QCVN 03: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	0,044	0,034	0,038	TCVN 5971: 1995
7	NO_2	mg/m^3		5	0,033	0,027	0,032	TCVN 6137: 2009
8	CO	mg/m^3		20	2,91	2,38	2,56	BG-HDPT
9	Hơi thiếc[(a)]	mg/m^3	QĐ số 3733/2002/ QĐ-BYT (Trung bình 8 giờ)	1	<0,00005	<0,00005	<0,00005	NIOSH Method 7300

Ghi chú: Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: cembacgiang@gmail.com

Thông số có ký hiệu [(a)] là thông số được thực hiện phân tích bởi Phòng phân tích độc chất môi trường - Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường thuộc Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam –Thông báo cơ sở đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số 1034/MT-LĐ.

QCVN 26: 2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc, chênh lệch nhiệt độ theo chiều nằm ngang vùng làm việc cho phép không quá 5 ^{0}C.

QCVN 24: 2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

QCVN 02: 2019/BYT về bụi – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ca làm việc).

QĐ số 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế về 21 Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Trung bình 8 giờ).

Bắc Giang, ngày 12 tháng 8 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Hương Lựu	Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: ttqtmtbacgiang@gmail.com

Số: 07/5/24/511/KT

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Khí thải (KT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty TNHH BaoSen Địa chỉ: Thôn Yên Khê, xã Song Khê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn. Tọa độ 21°15'26,02"N; 106°11'04,74"E.
Phương pháp lấy mẫu	Bụi tổng: US EPA METHOD 5; SO_2, NO_x, CO: BG-HDKT; VOC_s (Toluen, Benzen): PD CEN/TS 13649:2014; Hơi thiếc: US EPA METHOD 29
Ngày lấy mẫu: 07/5/2024	Ngày phân tích: 07 - 21/5/2024

TT	Thông số phân tích		Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả	Phương pháp thử
1	Bụi tổng		mg/Nm³	QCVN 19: 2009/ BTNMT cột B, C_{max}	200	28	US EPA METHOD 5
2	SO_2		mg/Nm³		500	2,62	BG-HDKT
3	NO_x (tính theo NO_2)		mg/Nm³		850	0,33	
4	CO		mg/Nm³		1.000	2,43	
5	Hơi thiếc[a]		mg/Nm³		-	<0,00017	US EPA METHOD 29
6	VOC_s	Toluen[a]	mg/Nm³	QCVN 20: 2009/ BTNMT	750	<0,003	PD CEN/TS 13649: 2014
7		Benzen[a]	mg/Nm³		5	<0,003	

Ghi chú: (-): Không quy định.

Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thông số có ký hiệu [a] là thông số được thực hiện phân tích bởi Phòng phân tích độc chất môi trường - Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường thuộc thuộc Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam, Vimcerts 079.

QCVN 20: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp.

$C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó:

C_{max}: Là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng mg/Nm³.

C: Là nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 của QCVN 19: 2009/BTNMT.

K_v: Là hệ số vùng, khu vực quy định tại mục 2.4 của QCVN 19: 2009/BTNMT,

(Áp dụng hệ số K_v = 1,0 – tương ứng với cơ sở thuộc khu vực loại 3).

K_p: Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 19: 2009/BTNMT.

P: Lưu lượng nguồn thải.

(Áp dụng hệ số K_p =1,0 tương ứng với lưu lượng khí thải P_{KT} = 4.595 m³/h < 20.000 m³/h).

Bắc Giang, ngày 21 tháng 5 năm 2024

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Hương Lựu	Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: ttqtmtbacgiang@gmail.com

Số: 07/5/24/511/KLV (01; 02; 03)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Khí làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty TNHH BaoSen Địa chỉ: Thôn Yên Khê, xã Song Khê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- KLV_{01}: Lấy tại khu vực máy hàn của xưởng sản xuất số 1. Tọa độ: 21°15'25,57"N; 106°11'04,51"E. - KLV_{02}: Lấy tại khu vực máy hàn của xưởng sản xuất số 2. Tọa độ: 21°15'24,00"N; 106°11'06,10"E. - KLV_{03}: Lấy tại khu vực văn phòng. Tọa độ: 21°15'23,19"N; 106°11'06,40"E.
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO_2: TCVN 5971: 1995; NO_2: TCVN 6137: 2009; CO: BG-HDQT; Hơi thiếc: NIOSH Method 7300.
Ngày lấy mẫu: 07/5/2024	Ngày phân tích: 07 - 21/5/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả			Phương pháp thử
					KLV_{01}	KLV_{02}	KLV_{03}	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 26: 2016/BYT	18 ÷ 32	25,4	28,4	27,3	TCVN 5508:2009
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	61,6	62,1	60,3	TCVN 5508:2009
3	Vận tốc gió	m/s		0,2 ÷ 1,5	<0,4	<0,4	<0,4	TCVN 5508:2009
4	Tiếng ồn	dBA	QCVN 24: 2016/BYT	85	65,5	69,8	52,2	TCVN 9799: 2013
5	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m^3	QCVN 02: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc–Bụi toàn phần)	8	0,074	0,071	0,054	TCVN 5067: 1995
6	SO_2	mg/m^3	QCVN 03: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	0,073	0,072	0,038	TCVN 5971: 1995
7	NO_2	mg/m^3		5	0,026	0,03	0,027	TCVN 6137: 2009
8	CO	mg/m^3		20	3,61	3,06	2,22	BG-HDPT
9	Hơi thiếc[a]	mg/m^3	QĐ số 3733/2002/ QĐ-BYT (Trung bình 8 giờ)	1	<0,00005	<0,00005	<0,00005	NIOSH Method 7300

Ghi chú: Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: ttqtmtbacgiang@gmail.com

Thông số có ký hiệu [(a)] là thông số được thực hiện phân tích bởi Phòng phân tích độc chất môi trường - Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường thuộc Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam –Thông báo cơ sở đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số 1034/MT-LĐ.

QCVN 26: 2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc, chênh lệch nhiệt độ theo chiều nằm ngang vùng làm việc cho phép không quá 5 ^{0}C.

QCVN 24: 2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

QCVN 02: 2019/BYT về bụi – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ca làm việc).

QĐ số 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế về 21 Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Trung bình 8 giờ).

Bắc Giang, ngày 21 tháng 5 năm 2024

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM

TRUNG TÂM QUAN TRẮC THỬ NGHIỆM VIÊN TN&MT BẮC GIANG

Phạm Hương Lựu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG

Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: ttqtmtbacgiang@gmail.com

Số: 07/3/24/212/KT

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Khí thải (KT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty TNHH BaoSen Địa chỉ: Thôn Yên Khê, xã Song Khê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn. Tọa độ 21°15'26,0"N; 106°11'04,7"E.
Phương pháp lấy mẫu	Bụi tổng: US EPA METHOD 5; SO_2, NO_x, CO: BG-HDKT; VOC_s (Toluen, Benzen): PD CEN/TS 13649:2014; Hơi thiếc: US EPA METHOD 29
Ngày lấy mẫu: 07/3/2024	Ngày phân tích: 07 - 19/3/2024

TT	Thông số phân tích		Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả	Phương pháp thử
1	Bụi tổng		mg/Nm^3	QCVN 19: 2009/ BTNMT cột B, C_{max}	200	32	US EPA METHOD 5
2	SO_2		mg/Nm^3		500	0	BG-HDKT
3	NO_x (tính theo NO_2)		mg/Nm^3		850	1,99	
4	CO		mg/Nm^3		1.000	3,57	
5	Hơi thiếc[(a)]		mg/Nm^3		-	<0,00017	US EPA METHOD 29
6	VOC_s	Toluen[(a)]	mg/Nm^3	QCVN 20: 2009/ BTNMT	750	<0,003	PD CEN/TS 13649: 2014
7		Benzen[(a)]	mg/Nm^3		5	<0,003	

Ghi chú: (-): Không quy định.

Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thông số có ký hiệu [(a)] là thông số được thực hiện phân tích bởi Phòng phân tích độc chất môi trường - Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường thuộc thuộc Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam, Vimcerts 079.

QCVN 20: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp.

$C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó:

C_{max}: Là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng mg/Nm^3.

C: Là nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 của QCVN 19: 2009/BTNMT.

K_v: Là hệ số vùng, khu vực quy định tại mục 2.4 của QCVN 19: 2009/BTNMT,

(Áp dụng hệ số K_v = 1,0 – tương ứng với cơ sở thuộc khu vực loại 3).

K_p: Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 19: 2009/BTNMT.

P: Lưu lượng nguồn thải.

(Áp dụng hệ số K_p =1,0 tương ứng với lưu lượng khí thải $P_{KT} = 4.415\ m^3/h < 20.000\ m^3/h$).

Bắc Giang, ngày 20 tháng 3 năm 2024

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM

TRUNG TÂM QUAN TRẮC THỬ NGHIỆM VIÊN TN&MT BẮC GIANG

Phạm Hương Lựu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG

Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: ttqtmtbacgiang@gmail.com

Số: 07/3/24/212/KLV (01; 02; 03)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Khí làm việc (KLV)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty TNHH BaoSen Địa chỉ: Thôn Yên Khê, xã Song Khê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- KLV_{01}: Lấy tại khu vực máy hàn của xưởng sản xuất số 1. Tọa độ: 21°15'25,6"N; 106°11'04,5"E. - KLV_{02}: Lấy tại khu vực máy hàn của xưởng sản xuất số 2. Tọa độ: 21°15'24,0"N; 106°11'06,1"E. - KLV_{03}: Lấy tại khu vực văn phòng. Tọa độ: 21°15'23,2"N; 106°11'06,4"E.
Phương pháp lấy mẫu	TSP: TCVN 5067: 1995; SO_2: TCVN 5971: 1995; NO_2: TCVN 6137: 2009; CO: BG-HDQT; Hơi thiếc: NIOSH Method 7300.
Ngày lấy mẫu: 07/3/2024	Ngày phân tích: 07 - 19/3/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả			Phương pháp thử
					KLV_{01}	KLV_{02}	KLV_{03}	
1	Nhiệt độ	^0C	QCVN 26: 2016/BYT	18 ÷ 32	23,1	25,5	25,3	TCVN 5508:2009
2	Độ ẩm	%		40 ÷ 80	59,7	51,6	58,2	TCVN 5508:2009
3	Vận tốc gió	m/s		0,2 ÷ 1,5	<0,4	<0,4	<0,4	TCVN 5508:2009
4	Tiếng ồn	dBA	QCVN 24: 2016/BYT	85	63,5	71,5	54,6	TCVN 9799: 2013
5	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m^3	QCVN 02: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc – Bụi toàn phần)	8	0,069	0,066	0,057	TCVN 5067: 1995
6	SO_2	mg/m^3	QCVN 03: 2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	5	0,056	0,063	0,036	TCVN 5971: 1995
7	NO_2	mg/m^3		5	0,036	0,031	0,032	TCVN 6137: 2009
8	CO	mg/m^3		20	3,27	2,92	2,08	BG-HDPT
9	Hơi thiếc[a]	mg/m^3	QĐ số 3733/2002/ QĐ-BYT (Trung bình 8 giờ)	1	<0,00005	<0,00005	0,0029	NIOSH Method 7300

Ghi chú: Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Số: 39/TB-SYT)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408- Email: ttqtmtbacgiang@gmail.com

Thông số có ký hiệu [a] là thông số được thực hiện phân tích bởi Phòng phân tích độc chất môi trường - Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường thuộc Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam –Thông báo cơ sở đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số 1034/MT-LĐ.

QCVN 26: 2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc, chênh lệch nhiệt độ theo chiều nằm ngang vùng làm việc cho phép không quá 5 ^{0}C.

QCVN 24: 2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

QCVN 02: 2019/BYT về bụi – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ca làm việc).

QĐ số 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế về 21 Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Trung bình 8 giờ).

Bắc Giang, ngày 20 tháng 3 năm 2024

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Hương Lựu	Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quang Trung, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0240 3526 269 – Email: cembacgiang@gmail.com

Số: 523/2026/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty Cổ phần FQH Địa chỉ: TDP Yên Khê, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại điểm xả nước thải sau xử lý của công ty trước khi thải ra mương thoát nước chung của khu vực. Tọa độ: 21°15'20,53"N; 106°11'08,44"E
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 16/01/2026	Ngày phân tích: 16 - 26/01/2026

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011 BTNMT, cột A, C_{max}	Kết quả 16/01/26/65/NT	Phương pháp thử
1	pH	-	6 đến 9	7,1	TCVN 6492: 2011
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	32,4	13,3	TCVN 6001-1: 2021
3	COD	mg/l	81	23,5	SMEWW 5220C: 2023
4	Tổng nitơ	mg/l	21,6	3,92	TCVN 6638: 2000
5	Sunfua *	mg/l	0,216	KPH MDL=0,01	SMEWW 4500-S^{2-} B&D: 2023
6	Tổng phốt pho (tính theo P) *	mg/l	4,32	0,545	TCVN 6202: 2008
7	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	54	25	TCVN 6625: 2000
8	Chì	mg/l	0,108	0,028	SMEWW 3113B: 2023
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4	KPH MDL=1,5	SMEWW 5520B&F: 2023
10	Coliform	MPN/ 100 ml	3.000	23	SMEWW 9221B: 2023

Ghi chú: Phiếu kết quả này ban hành thay thế phiếu kết quả số 90/2026/PKQ, ký ngày 04/02/2026

(-): Không quy định.

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K_q \times K_f$; Trong đó:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh.
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh không giải quyết việc khiếu nại.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0240 3526 269 – Email: cembacgiang@gmail.com

C_{max} :Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

K_q: Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT, (áp dụng hệ số K_q = 0,9 tương ứng với nguồn tiếp nhận là mương).

K_f: Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.
(F là lưu lượng nguồn thải, áp dụng hệ số K_f = 1,2 tương ứng với lưu lượng nước thải F=25 m^3/ngày đêm <50 m^3/ngày đêm).

Áp dụng giá trị tối đa cho phép C_{max} = C (không áp dụng hệ số K_q và K_f) đối với các thông số: pH, Coliform.

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 3 năm 2026

PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Hương Lựu	Nguyễn Thị Thu Huyền

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh.
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh không giải quyết việc khiếu nại.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH SỐ 1
(VILAS 395– VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan cơ quan văn phòng hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0204 3526 269 – Email: cembacgiang@gmail.com

VILAS 395

Số: 3637/2025/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty Cổ phần FQH Địa chỉ: TDP Yên Khê, phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại điểm xả nước thải sau xử lý của công ty trước khi thải ra mương thoát nước chung của khu vực. Tọa độ (21°15'20,53"N; 106°11'08,44"E)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 04/11/2025	Ngày phân tích: 04 – 12/11/2025

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011 BTNMT, cột A, C_{max}	Kết quả	Phương pháp thử
				04/11/25/1201/NT	
1	pH	-	6 đến 9	7,26	TCVN 6492: 2011
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	32,4	5	TCVN 6001-1: 2021
3	COD	mg/l	81	7,9 LOQ=16,9	SMEWW 5220C: 2023
4	Tổng nitơ	mg/l	21,6	4,48	TCVN 6638: 2000
5	Sunfua *	mg/l	0,216	0,03	SMEWW 4500-S^{2-} B&D: 2023
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,32	0,349	TCVN 6202: 2008
7	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	54	13	TCVN 6625: 2000
8	Chì	mg/l	0,108	0,0033	SMEWW 3113B: 2023
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4	KPH	SMEWW 5520B&F: 2023
10	Coliform	MPN/ 100 ml	3.000	20	SMEWW 9221B: 2023

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Ninh số 1
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày khách hàng nhận kết quả, Trung tâm QTTN&MT Bắc Ninh số 1 không giải quyết việc khiếu nại.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH SỐ 1
(VILAS 395– VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0204 3526 269 – Email: cembacgiang@gmail.com

Ghi chú: Phiếu kết quả này ban hành thay thế Phiếu kết quả số: 2878/2025/PKQ, ký ngày 11 tháng 11 năm 2025.

(-): Không quy định. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện(MDL) của phương pháp.

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K_q \times K_f$; *Trong đó:*

C_{max} *:Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.*

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

K_q*: Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT, (áp dụng hệ số* $K_q = 0,9$ *tương ứng với nguồn tiếp nhận là mương).*

K_f*: Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.*

(F là lưu lượng nguồn thải, áp dụng hệ số $K_f = 1,2$ *tương ứng với lưu lượng nước thải* $F=25\ m^3$*/ngày đêm* $<50\ m^3$*/ngày đêm).*

Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ *(không áp dụng hệ số* K_q *và* K_f*) đối với các thông số: pH, coliform*

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Hương Lựu	Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Ninh số 1
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày khách hàng nhận kết quả, Trung tâm QTTN&MT Bắc Ninh số 1 không giải quyết việc khiếu nại.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH SỐ 1
(VILAS 395 - VIMCERTS 090 - MRA)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0204 3824 760 – Email: cembacgiang@gmail.com

Số: 3636/2025/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty Cổ phần FQH Địa chỉ: TDP Yên Khê, phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại điểm xả nước thải sau xử lý của công ty trước khi thải ra mương thoát nước chung của khu vực. Tọa độ (21°15'20,53"N; 106°11'08,44"E)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 05/8/2025	Ngày phân tích: 05 – 12/8/2025

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011 BTNMT, cột A, C_{max}	Kết quả 05/8/25/769/NT	Phương pháp thử
1	pH	-	6 đến 9	6,71	TCVN 6492: 2011
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	32,4	6,4	TCVN 6001-1: 2021
3	COD	mg/l	81	11,2 LOQ=16,9	SMEWW 5220C: 2023
4	Tổng nitơ	mg/l	21,6	2,8 LOQ=3	TCVN 6638: 2000
5	Sunfua *	mg/l	0,216	0,135	SMEWW 4500-S^{2-} B&D: 2023
6	Tổng phốt pho (tính theo P) *	mg/l	4,32	1,38	TCVN 6202: 2008
7	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	54	29	TCVN 6625: 2000
8	Chì	mg/l	0,108	0,0056	SMEWW 3113B: 2023
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4	KPH	SMEWW 5520B&F: 2023
10	Coliform	MPN/ 100 ml	3.000	240	SMEWW 9221B: 2023

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Ninh số 1
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày khách hàng nhận kết quả, Trung tâm QTTN&MT Bắc Ninh số 1 không giải quyết việc khiếu nại.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH SỐ 1
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0204 3824 760 – Email: cembacgiang@gmail.com

Ghi chú: Phiếu kết quả này ban hành thay thế Phiếu kết quả số: 1959/2025/PKQ, ký ngày 12 tháng 8 năm 2025.

(-): Không quy định. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K_q \times K_f$; *Trong đó:*

C_{max} *:Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.*

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

K_q*: Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT, (áp dụng hệ số* $K_q = 0,9$ *tương ứng với nguồn tiếp nhận là mương).*

K_f*: Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.*

(F là lưu lượng nguồn thải, áp dụng hệ số $K_f = 1,2$ *tương ứng với lưu lượng nước thải* $F=25\ m^3$*/ngày đêm* $<50\ m^3$*/ngày đêm).*

Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ *(không áp dụng hệ số* K_q *và* K_f*) đối với các thông số: pH, Coliform.*

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Hương Lựu	Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Ninh số 1
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày khách hàng nhận kết quả, Trung tâm QTTN&MT Bắc Ninh số 1 không giải quyết việc khiếu nại.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH SỐ 1
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0240 3526 269 – Email: cembacgiang@gmail.com

Số: 3635/2025/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty Cổ phần FQH Địa chỉ: Tổ dân phố Yên Khê, phường Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là Tổ dân phố Yên Khê, phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh)
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại điểm xả nước thải sau xử lý của công ty trước khi thải ra mương thoát nước chung của khu vực. Tọa độ (21^{0}15'20,53"N; 106^{0}11'08,44"E)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 06/5/2025	Ngày phân tích: 06 – 13/5/2025

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011 BTNMT, cột A, C_{max}	Kết quả	Phương pháp thử
				06/5/25/433/NT	
1	pH	-	6 đến 9	6,7	TCVN 6492: 2011
2	BOD_5 (20^{0}C)	mg/l	32,4	5,3	TCVN 6001-1: 2021
3	COD	mg/l	81	7,9 LOQ=16,9	SMEWW 5220C: 2023
4	Tổng nitơ	mg/l	21,6	10,1	TCVN 6638: 2000
5	Sunfua*	mg/l	0,216	0,183	SMEWW 4500-S^{2-} B&D: 2023
6	Tổng phốt pho (tính theo P)*	mg/l	4,32	1,37	TCVN 6202: 2008
7	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	54	28	TCVN 6625: 2000
8	Chì (Pb)	mg/l	0,108	0,03	SMEWW 3113B: 2023
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4	KPH	SMEWW 5520B&F: 2023
10	Coliform	MPN/ 100 ml	3.000	4,5	SMEWW 9221B: 2023

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Ninh số 1
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày khách hàng nhận kết quả, Trung tâm QTTN&MT Bắc Ninh số 1 không giải quyết việc khiếu nại.
BM/01 - LBH: 12

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH SỐ 1
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0240 3526 269 – Email: cembacgiang@gmail.com

Ghi chú: Phiếu kết quả này ban hành thay thế cho phiếu kết quả mã 1101/2025/PKQ ngày 13/5/2025.

(-): Không quy định.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện(MDL) của phương pháp.

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K_q \times K_f$; *Trong đó:*

C_{max} *:Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.*

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

K_q*: Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT, (áp dụng hệ số* $K_q = 0,9$ *tương ứng với nguồn tiếp nhận là mương).*

K_f*: Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.*

(F là lưu lượng nguồn thải, áp dụng hệ số $K_f = 1,2$ *tương ứng với lưu lượng nước thải* $F=25$ m^3*/ngày đêm* <50 m^3*/ngày đêm).*

Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ *(không áp dụng hệ số* K_q *và* K_f*) đối với các thông số: pH, coliform*

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Hương Lựu	Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Ninh số 1
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày khách hàng nhận kết quả, Trung tâm QTTN&MT Bắc Ninh số 1 không giải quyết việc khiếu nại.
BM/01 - LBH: 12

MẶT BẰNG NHÀ XƯỞNG 1, 2

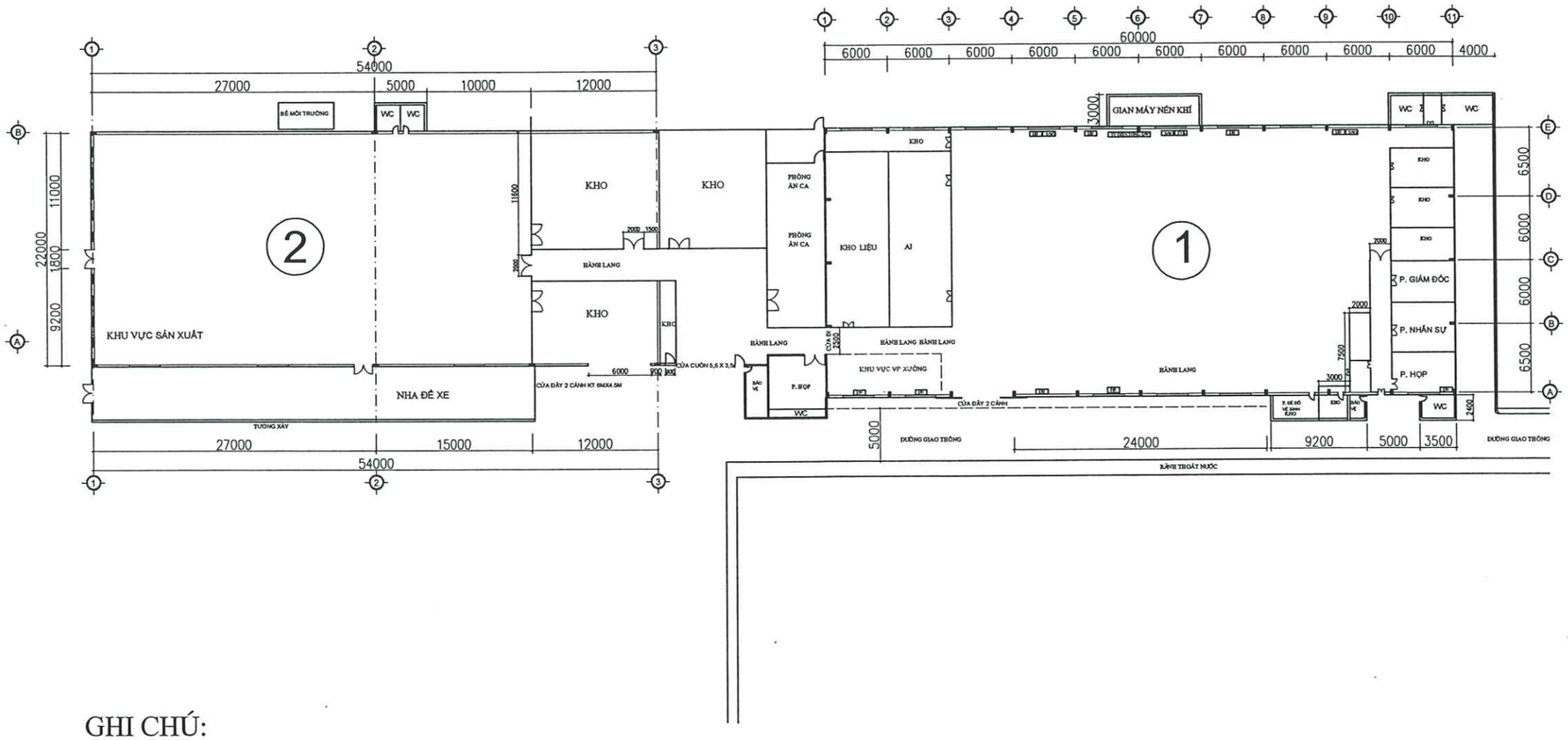

GHI CHÚ:

1. NHÀ XƯỞNG SỐ 1
2. NHÀ XƯỞNG SỐ 2

HIỆU CHỈNH - REVISED:		
LẦN - NOTE	NGÀY - DATE	CONFIRM
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH BAOSEN

CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT

HẠNG MỤC:

HIỆN TRẠNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI 282 BẮC GIANG

ĐỊA CHỈ: 282 NGUYỄN VĂN CỪ, P. DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG

DIỆN THOẠI: 0326 988 736

EMAIL: CT282BG@GMAIL.COM

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR:

ĐẶNG MINH HUẾ

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ - DESIGN MANAGER:

KS: NGUYỄN MINH CHÂU

THIẾT KẾ + VẼ - DESIGNED BY:

KS. THÂN THỊ THƯ

CHỦ TRÌ + KIỂM TRA - DESIGN LEADER+ CHECKED BY:

KS: ĐINH TRỌNG PHONG

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME:

MẶT BẰNG XƯỞNG

GIAI ĐOẠN TK - PERIOD DESIGN:

HOÀN THÀNH - FINISHED: NĂM .....

TỈ LỆ: SCALE	KÝ HIỆU BẢN VẼ - DRAWING LABLE:
TỶ LỆ: 1/100	**KT - 02**

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

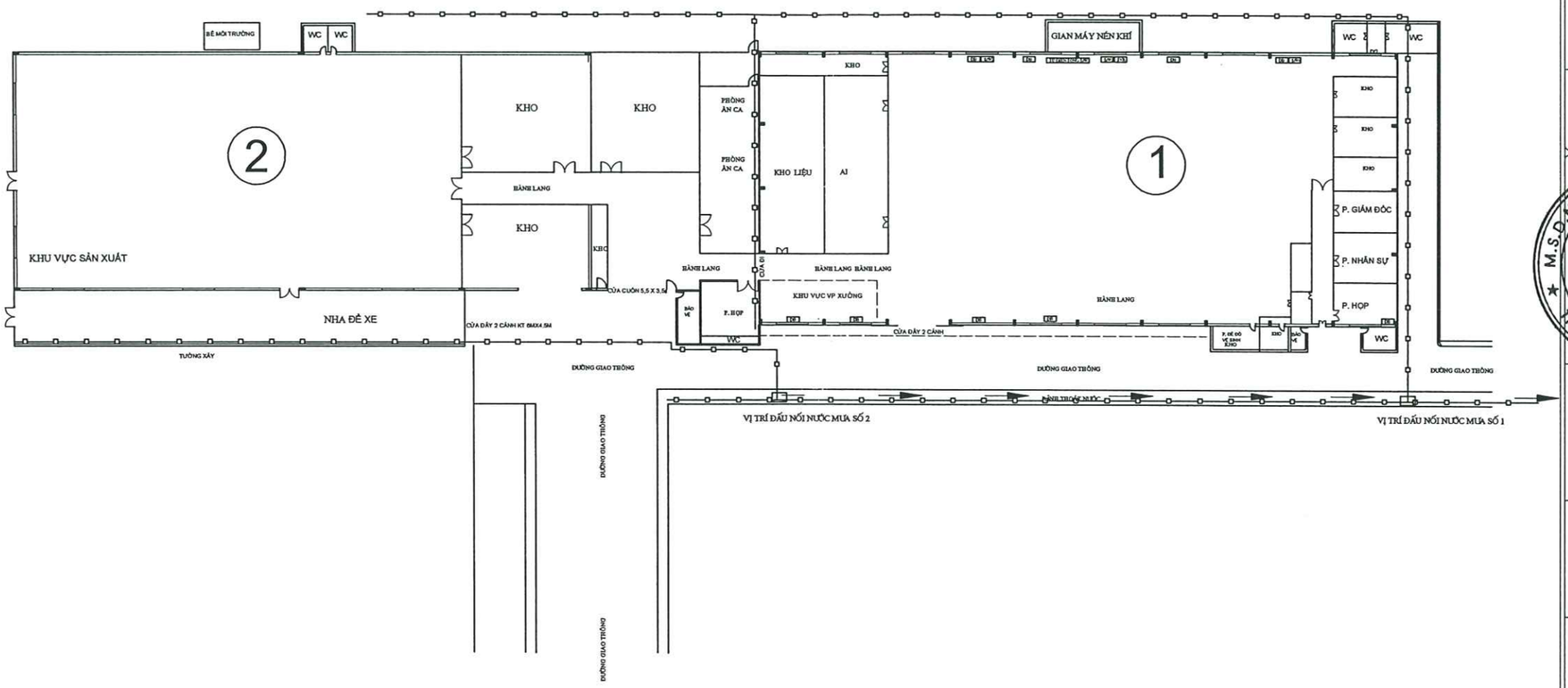

GHI CHÚ:

1. NHÀ XƯỞNG SỐ 1
2. NHÀ XƯỞNG SỐ 2

RÃNH THOÁT NƯỚC MƯA XUNG QUANH NHÀ XƯỞNG
B × H = 0,5 × 0,5

CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA CHUNG B × H = 0,6 × 0,6

HIỆU CHỈNH - REVISED:		
LẦN - NOTE	NGÀY - DATE	CONFIRM
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH BAOSEN

CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT

HẠNG MỤC:

HIỆN TRẠNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI 282 BẮC GIANG

ĐỊA CHỈ: SỐ 83 NGUYỄN DOÃN DẬT, P. CẨM NHÂN, TP BẮC GIANG
DIỆN THOẠI: 0326 954 ...
EMAIL: ...@GMAIL.COM

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR:

ĐẶNG MINH HUẾ

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ - DESIGN MANAGER:

KS: NGUYỄN MINH CHÂU

THIẾT KẾ + VẼ - DESIGNED BY:

KS. THÂN THỊ THƯ

CHỦ TRÌ + KIỂM TRA - DESIGN LEADER+ CHECKED BY:

KS: ĐINH TRỌNG PHONG

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

GIAI ĐOẠN TK - PERIOD DESIGN:

HOÀN THÀNH - FINISHED: NĂM .....

TỈ LỆ: SCALE

TỶ LỆ: 1/100

KÝ HIỆU BẢN VẼ - DRAWING LABLE:

KT - 03

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

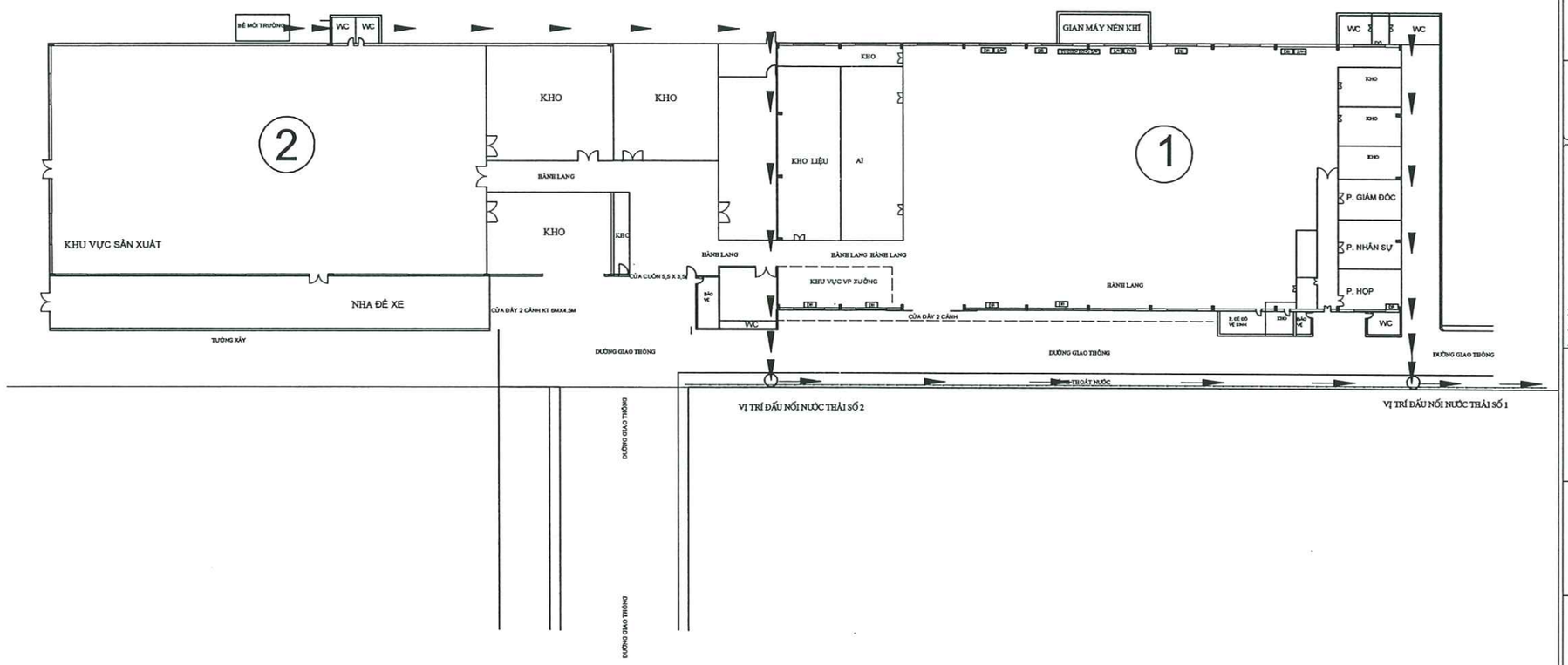

GHI CHÚ:

1. NHÀ XƯỞNG SỐ 1
2. NHÀ XƯỞNG SỐ 2

ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI PVC D90

ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI CHUNG PVC D110
DO CÔNG TY CP FQH LẮP ĐẶT

HIỆU CHỈNH - REVISED:		
LẦN - NOTE	NGÀY - DATE	CONFIRM
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH BAOSEN

CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT

HẠNG MỤC:

HIỆN TRẠNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI 282 BẮC GIANG

ĐỊA CHỈ: SỐ 11, NGUYỄN DOÃN DỊCH, PHƯỜNG THỌ XƯƠNG, TP BẮC GIANG
ĐIỆN THOẠI: 0[illegible]
EMAIL: CT282BG@GMAIL.COM

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR:

ĐẶNG MINH HUẾ

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ - DESIGN MANAGER:

KS: NGUYỄN MINH CHÂU

THIẾT KẾ + VẼ - DESIGNED BY:

KS. THÂN THỊ THƯ

CHỦ TRÌ + KIỂM TRA - DESIGN LEADER+ CHECKED BY:

KS: ĐINH TRỌNG PHONG

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

GIAI ĐOẠN TK - PERIOD DESIGN:

HOÀN THÀNH - FINISHED: NĂM .....

TỈ LỆ: SCALE	KÝ HIỆU BẢN VẼ - DRAWING LABLE:
TỶ LỆ: 1/100	**KT - 04**

HỆ THỐNG THU KHÍ NHÀ XƯỞNG SỐ 2

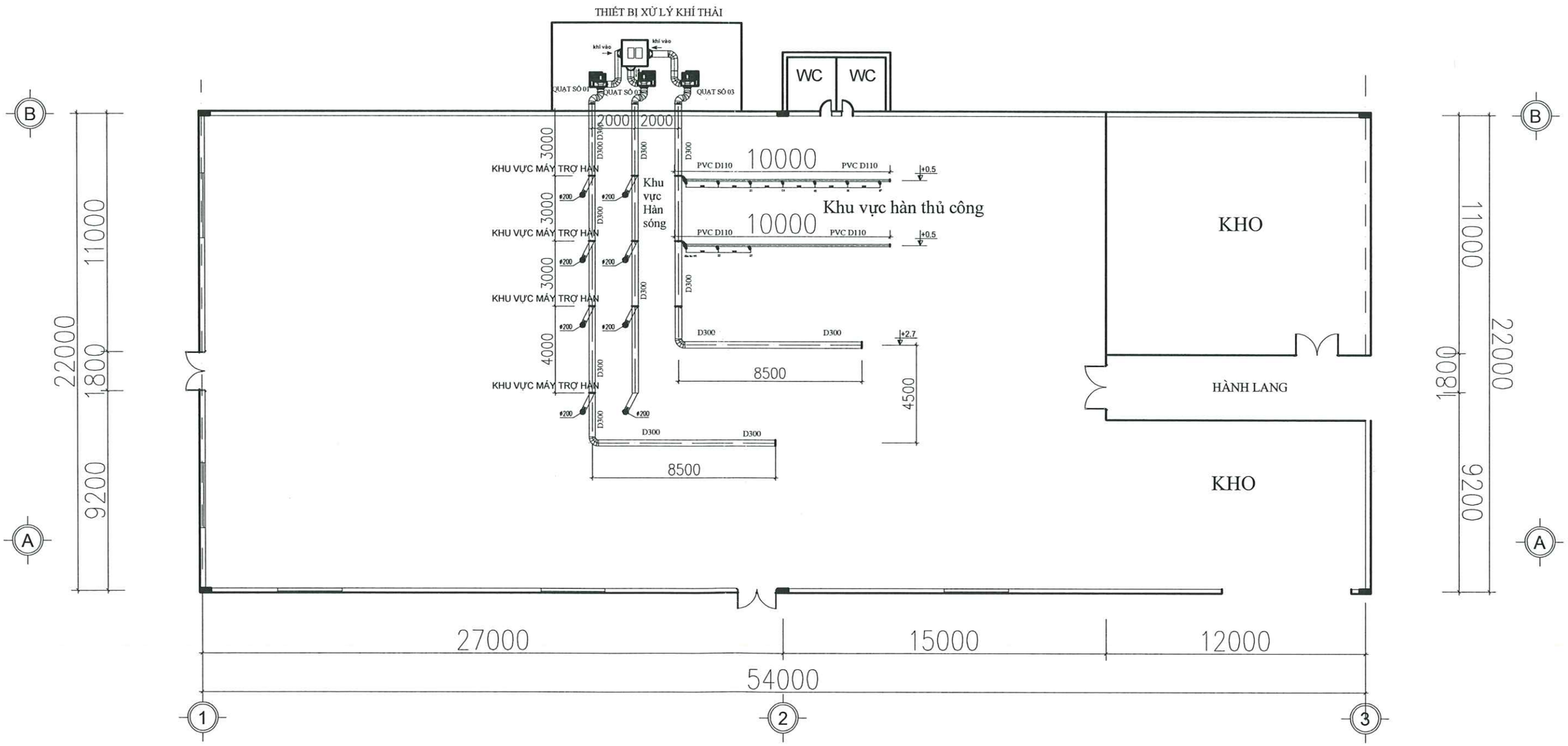

QUẠT TRỤC SỐ 1:

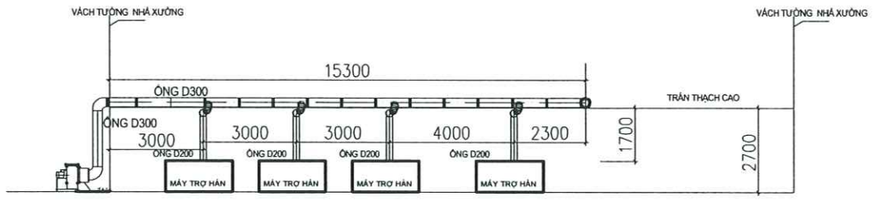

QUẠT TRỤC SỐ 2:

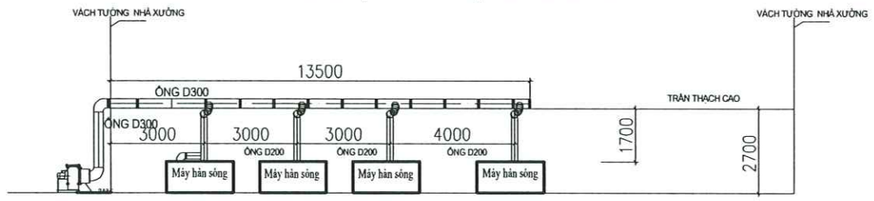

QUẠT TRỤC SỐ 3:

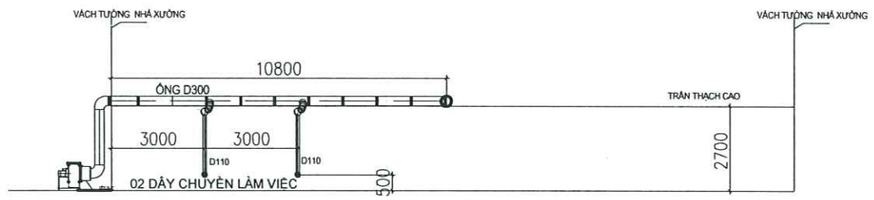

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XLKT

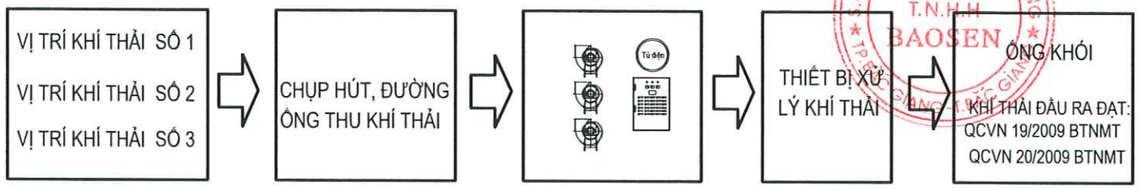

THIẾT BỊ XỬ LÝ KHÍ THẢI

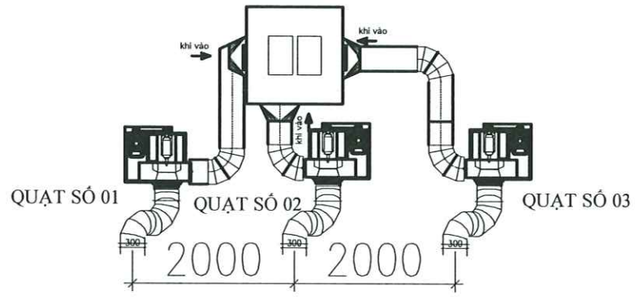

TỦ THAN

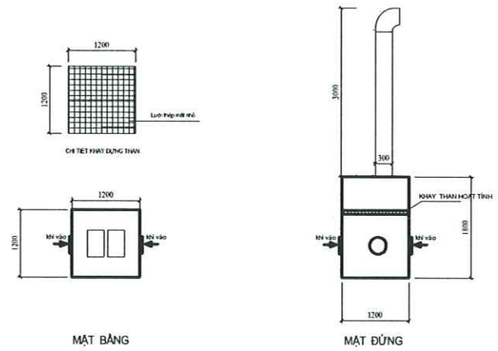

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐIỂN HÌNH

QUẠT SỐ 2

LƯU LƯỢNG:	2000-3000 M3/H
ĐIỆN ÁP :	380 V - 50HZ
CÔNG SUẤT :	3 kW

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐIỂN HÌNH

QUẠT SỐ 1, 3

LƯU LƯỢNG:	4500-5500 M3/H
ĐIỆN ÁP :	380 V - 50HZ
CÔNG SUẤT :	4 kW

CHI TIẾT QUẠT ĐIỂN HÌNH

MẶT BÊN 1 MẶT ĐỨNG MẶT BÊN 2